

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

QUY HOẠCH TỈNH ĐIỆN BIÊN
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

NỘI DUNG ĐỀ XUẤT TÍCH HỢP

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG
TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ MƯỜNG LAY,
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050



Điện Biên,.../ 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

QUY HOẠCH TỈNH ĐIỆN BIÊN
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

NỘI DUNG ĐỀ XUẤT TÍCH HỢP
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG TRÊN ĐỊA BÀN
THỊ XÃ MƯỜNG LAY,
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN
TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH

ĐẠI DIỆN LIÊN DANH ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ XÂY
DỰNG ACUD VIỆT NAM

Điện Biên,.../2022

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ NGỮ VIẾT TẮT	8
PHẦN MỞ ĐẦU	9
1. Mục đích và yêu cầu phối hợp triển khai thực hiện nội dung đề xuất tích hợp trong quy hoạch tỉnh.	9
2. Phạm vi, đối tượng nghiên cứu.....	10
3. Phương pháp nghiên cứu	10
4. Căn cứ pháp lý	11
PHẦN THỨ NHẤT: KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ MƯỜNG LAY	14
I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, XÃ HỘI, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG.....	14
1. Vị trí địa lý và mối liên hệ vùng	14
1.1. Vị trí địa lý	14
1.2. Mối liên hệ vùng	14
2. Đặc điểm điều kiện tự nhiên	14
2.1. Địa hình	14
2.2. Khí hậu, thủy văn.....	15
2.3. Hiện trạng môi trường	16
3. Điều kiện xã hội.....	17
3.1. Dân số.....	17
3.2. Lao động việc làm.....	17
4. Tài nguyên thiên nhiên	17
4.1. Tài nguyên đất.....	17
4.2. Tài nguyên nước	18
4.3. Tài nguyên rừng.....	19
4.4. Tài nguyên khoáng sản	19
4.5. Tài nguyên nhân văn.....	19
4.6. Tài nguyên du lịch	20
II. THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN	21
1. Thực trạng về kinh tế	21
1.1. Cơ cấu và tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế.....	21
1.2. Sản xuất nông, lâm, thủy sản.....	22
1.3. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng.....	25
1.4. Thương mại, dịch vụ - du lịch	25
2. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất.....	26
2.1. Hiện trạng sử dụng các loại đất	27
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.....	32
3. Hiện trạng phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn.....	37
3.1. Hiện trạng phát triển đô thị.....	37

3.2. Hiện trạng điểm dân cư nông thôn	37
III. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT	39
1. Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội	39
1.1. Nhà ở	39
1.2. Hạ tầng giáo dục	39
1.3. Hạ tầng y tế	39
1.4. Hạ tầng văn hóa – thể thao	40
1.5. Hạ tầng thương mại dịch vụ	40
2. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật	41
2.1. Hiện trạng giao thông	41
2.2. Hiện trạng hệ thống thủy lợi	42
2.3. Hiện trạng cao độ nền xây dựng	42
2.4. Hiện trạng thoát nước mặt	43
2.5. Hiện trạng cấp điện và hệ thống thông tin liên lạc	43
2.6. Hiện trạng cấp nước	45
2.7. Hiện trạng thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang	45
3. Đánh giá chung	45
3.1. Thế mạnh.....	45
3.2. Điểm Yếu	46
3.3. Cơ hội	47
3.4. Thách thức.....	47
PHẦN THỨ 2: ĐỊNH HƯỚNG PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ MƯỜNG LAY THỜI KỲ 2021 -2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050	48
I. BỐI CẢNH VÀ VỊ THẾ VAI TRÒ CỦA THỊ XÃ	48
1. Bối cảnh phát triển	48
1.1. Bối cảnh quốc tế.....	48
1.2. Bối cảnh quốc gia.....	48
1.3. Bối cảnh của vùng và tỉnh	49
2. Động lực phát triển	50
3. Vị thế vai trò của thị xã Mường Lay	50
II. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2030 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	51
1. Quan điểm phát triển	51
2. Mục tiêu phát triển	52
2.1. Mục tiêu tổng quát	52
2.2. Mục tiêu cụ thể.....	52
III. CẤU TRÚC VÀ ĐỊNH HƯỚNG KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI	55
1. Cấu trúc không gian tỉnh Điện Biên	55
2. Cấu trúc không gian phát triển thị xã Mường Lay	59

3. Định hướng không gian phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn	62
3.1. Hệ thống đô thị.....	62
3.2. Khu dân cư nông thôn.....	64
4. Định hướng không gian phát triển công nghiệp.....	65
4.1. Quan điểm phát triển.....	65
4.2. Phương hướng phát triển	66
4.3. Định hướng không gian phát triển công nghiệp.....	68
5. Định hướng không gian phát triển nông nghiệp	69
5.1. Quan điểm phát triển.....	69
5.2. Mục tiêu phát triển.....	70
5.3. Định hướng phát triển.....	71
5.4. Phương án phân bổ không gian	74
6. Định hướng không gian phát triển du lịch.....	76
6.1. Định hướng không gian du lịch tỉnh.....	76
6.2. Định hướng không gian du lịch thị xã Mường Lay	78
6.3. Quan điểm phát triển.....	78
6.4. Phương hướng phát triển	80
7. Định hướng phân bổ sử dụng đất	82
IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI.....	84
1. Định hướng phát triển giáo dục, đào tạo	84
1.1. Quan điểm phát triển.....	84
1.2. Mục tiêu phát triển.....	84
1.3. Định hướng phát triển.....	85
2. Định hướng phát triển y tế.....	86
2.1. Quan điểm phát triển.....	86
2.2. Mục tiêu phát triển.....	86
2.3. Định hướng phát triển.....	87
3. Định hướng phát triển Văn hóa – thể thao	87
3.1. Quan điểm phát triển.....	87
3.2. Mục tiêu phát triển.....	88
3.3. Phương hướng phát triển	90
4. Định hướng Khoa học và Công nghệ.....	93
5. Định hướng phát triển hạ tầng thương mại.....	94
V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT.....	95
1. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật	95
1.1. Mục tiêu	95
1.2. Giải pháp Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật:	95
2. Định hướng phát triển giao thông.....	97
3. Định hướng cấp nước	99
3.1. Tiêu chuẩn dùng nước – Nhu cầu dùng nước	99
3.2. Nguồn cấp	100
3.3. Định hướng cấp nước.....	100
4. Định hướng phát triển cấp điện	101
4.1. Dự báo	101
4.2. Định hướng phát triển.....	102

4.3. Tiêu chí phát triển công trình đường dây và TBA	102
4.4. Định hướng quy hoạch mạng lưới cấp điện	103
5. Định hướng thông tin truyền thông.....	104
5.1. Dự báo nhu cầu phát triển.....	104
5.2. Phương án phát triển.....	105
6. Định hướng Thoát nước thải, Chất thải rắn, nghĩa trang	106
PHẦN THỨ 3: ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN	111
1. Các giải pháp thực hiện.....	111
1.1. Các giải pháp về quy hoạch sử dụng đất	111
1.2. Đề xuất giải pháp về nguồn vốn	120
1.3. Giải pháp về phát triển cả cung ứng nguồn nhân lực, phát triển thị trường lao động.....	123
1.4. Giải pháp về môi trường và công nghệ	127
2. Nguồn vốn và nguồn lực thực hiện	130
2.1. Huy động nguồn vốn đầu tư	130
2.2. Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước.....	131
2.3. Tổ chức thực hiện và nguồn lực thực hiện	133
3. Các chương trình, dự án trọng điểm ưu tiên đầu tư.....	135
3.1. Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư.....	135
3.2. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của thị xã, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện dự án.....	136

DANH MỤC BẢNG

<i>Bảng- 1 Cơ cấu kinh tế thị xã Mường Lay qua một số năm</i>	<i>21</i>
<i>Bảng- 2 Diện tích một số cây trồng chính trên địa bàn thị xã Mường Lay.....</i>	<i>22</i>
<i>Bảng- 3 Kết quả ngành chăn nuôi của thị xã Mường Lay qua một số năm</i>	<i>23</i>
<i>Bảng- 4 Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020 thị xã Mường Lay.....</i>	<i>27</i>
<i>Bảng- 5 : Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020 thị xã Mường Lay</i>	<i>28</i>
<i>Bảng- 6 : Biến động sử dụng đất nông nghiệp giai đoạn 2011-2020 thị xã Mường Lay ...</i>	<i>32</i>
<i>Bảng- 7 Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp giai đoạn 2011-2020 thị xã Mường Lay</i>	<i>34</i>
<i>Bảng- 8 : Bảng chỉ tiêu phát triển dân số</i>	<i>55</i>
<i>Bảng- 9 : Bảng tổng hợp hệ thống đô thị tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2030</i>	<i>58</i>
<i>Bảng- 10 : Bảng định hướng quy hoạch sử dụng đất</i>	<i>83</i>
<i>Bảng- 11 : Bảng tiêu chuẩn dùng nước theo cấp đô thị</i>	<i>99</i>
<i>Bảng- 12 : Bảng tính toán nhu cầu cấp nước huyện Mường Lay.....</i>	<i>99</i>
<i>Bảng- 13 : Chỉ tiêu thoát nước theo cấp đô thị.....</i>	<i>106</i>
<i>Bảng- 14 : Chỉ tiêu thu gom chất thải rắn theo cấp đô thị.....</i>	<i>108</i>

<i>Bảng- 15 : Phân cấp nghĩa trang theo qui mô đất đai và loại đô thị.....</i>	<i>110</i>
<i>Bảng- 16 : Bảng các chỉ tiêu an táng theo cấp nghĩa trang.....</i>	<i>110</i>

DANH MỤC HÌNH

<i>Hình 1: Bản đồ hiện trạng cấp điện Thị xã Mường Lay.....</i>	<i>44</i>
<i>Hình 2: Sơ đồ cấu trúc không gian phát triển tỉnh Điện Biên.....</i>	<i>57</i>
<i>Hình 3: Bản đồ định hướng phát triển hệ thống đô thị tỉnh Điện Biên.....</i>	<i>58</i>
<i>Hình 4: Định hướng phát triển không gian thị xã Mường Lay.....</i>	<i>62</i>
<i>Hình 5: Định hướng phát triển hệ thống đô thị thị xã Mường Lay</i>	<i>63</i>
<i>Hình 5: Bản đồ quy hoạch khu, cụm công nghiệp trên địa bàn thị xã Mường Lay</i>	<i>69</i>
<i>Hình 6: Bản đồ Mường Lay trong vùng phát triển nông nghiệp phía Tây Bắc.</i>	<i>72</i>
<i>Hình 6: Bản đồ định hướng phát triển nông nghiệp – trồng trọt đến năm 2030 thị xã Mường lay.....</i>	<i>74</i>
<i>Hình 8: Bản đồ định hướng phát triển rừng phòng hộ đến năm 2030 thị xã Mường lay</i>	<i>75</i>
<i>Hình 9: Bản đồ định hướng phát triển rừng Sản xuất đến năm 2030 thị xã Mường lay</i>	<i>76</i>
<i>Hình 10: Không gian Du lịch Tỉnh Điện Biên</i>	<i>77</i>
<i>Hình 11: Không gian Du lịch trọng điểm Tỉnh Điện Biên.....</i>	<i>78</i>
<i>Hình 12: Không gian Du lịch thị xã Mường Lay.....</i>	<i>81</i>
<i>Hình 12: Định hướng phát triển cấp điện Thị xã Mường Lay.....</i>	<i>104</i>

DANH MỤC CÁC TỪ NGỮ VIẾT TẮT

BTNMT	:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
CCN	:	Cụm công nghiệp
CHQS	:	Chỉ huy quân sự
CN	:	Công nghiệp
CP	:	Chính phủ
CSHT	:	Cơ sở hạ tầng
CTMTQG	:	Chương trình mục tiêu Quốc gia
ĐH	:	Đại hội
ĐT	:	Đường tỉnh
GĐ	:	Giai đoạn
GPMB	:	Giải phóng mặt bằng
HĐND	:	Hội đồng nhân dân
KCN	:	Khu công nghiệp
KT-XH	:	Kinh tế - Xã hội
NĐ	:	Nghị định
NQ	:	Nghị quyết
NVH	:	Nhà văn hóa
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	:	Quyết định
QHSDĐ	:	Quy hoạch sử dụng đất
QL	:	Quốc lộ
QSDĐ	:	Quyền sử dụng đất
SDĐ	:	Sử dụng đất
TDTT	:	Thể dục thể thao
THCS	:	Trung học cơ sở
THPT	:	Trung học phổ thông
TM&MT	:	Tài nguyên và Môi trường
TM-DV	:	Thương mại - dịch vụ
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
TNMT	:	Tài nguyên Môi trường
TT	:	Thông tư
TTCN	:	Tiểu thủ công nghiệp
TTg	:	Thủ tướng
UBND	:	Ủy ban nhân dân
UBTVQH	:	Ủy ban Thường vụ Quốc hội

PHẦN MỞ ĐẦU

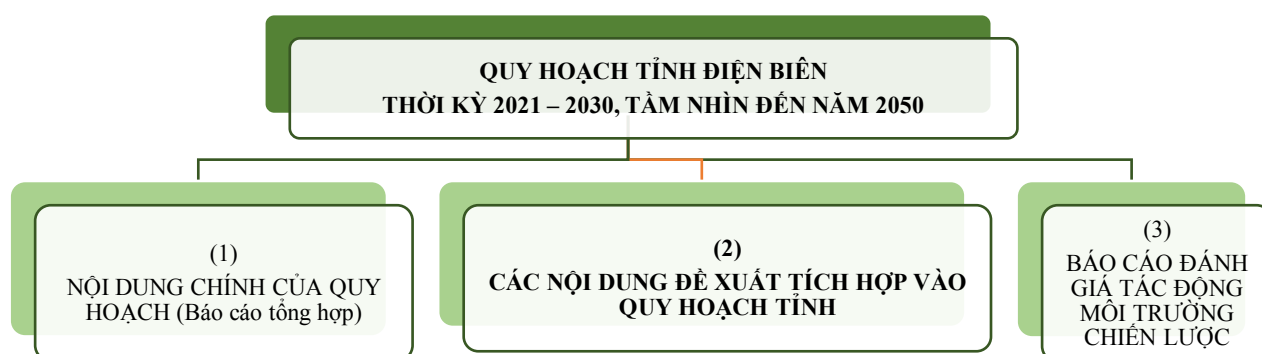
1. Mục đích và yêu cầu phối hợp triển khai thực hiện nội dung đề xuất tích hợp trong quy hoạch tỉnh.

+ Mục đích triển khai thực hiện:

Nội dung đề xuất là một trong những nhiệm vụ được thực hiện trong quá trình lập quy hoạch tỉnh. Nội dung đề xuất được xác định trong Nhiệm vụ lập quy hoạch sẽ được phân công đến các cơ quan, tổ chức liên quan để lập và tích hợp vào quy hoạch tỉnh. Quá trình triển khai cần thực hiện, rà soát, đồng nhất số liệu, đánh giá thực trạng phát triển các vấn đề liên quan trong Nội dung đề xuất nghiên cứu tích hợp của liên quan đến góc độ quản lý của các Sở, ngành và địa phương trong thời gian qua để xây dựng phương án phát triển cho thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050.

Việc sử dụng kết quả nghiên cứu đầu ra của các Nội dung đề xuất để tích hợp vào quy hoạch tỉnh nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, không mâu thuẫn lẫn nhau trong hoạt động quy hoạch. - Phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành quá trình phát triển chung của tỉnh.

+ Yêu cầu chung về triển khai và phối hợp thực hiện:

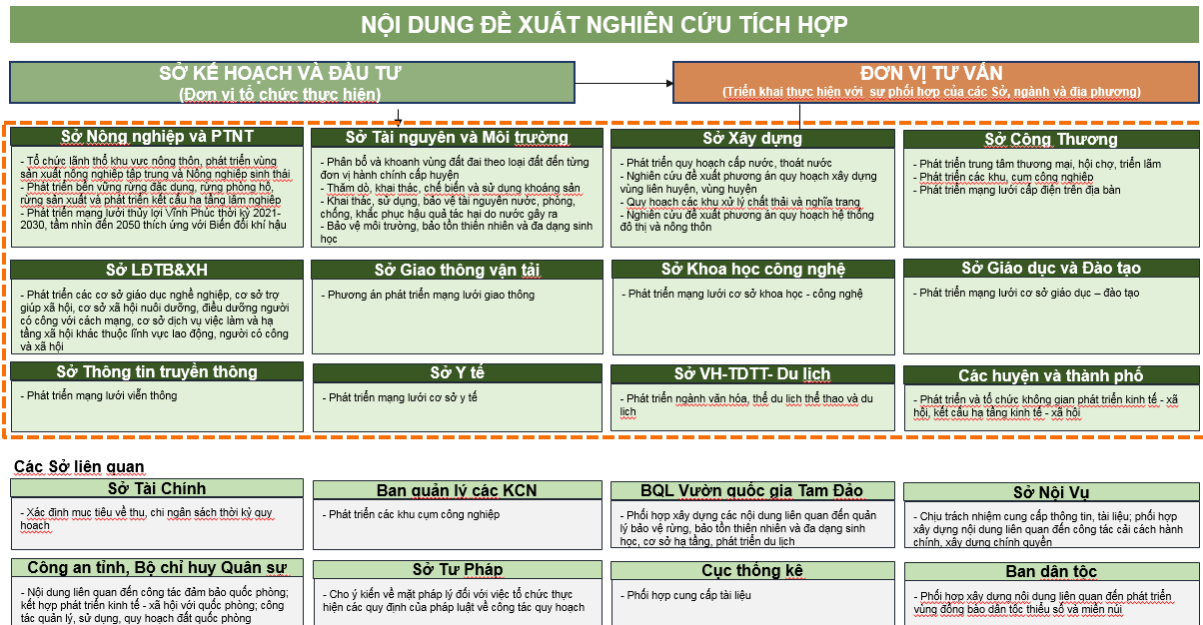


Nội dung đề xuất tích hợp trong thành phần hồ sơ Quy hoạch tỉnh

- Yêu cầu về triển khai và phối hợp thực hiện: căn cứ các quy định của pháp luật về quy trình lập Quy hoạch tỉnh tại Điểm c, Khoản 4, Điều 16 Luật Quy hoạch và Khoản 1, 2, Điều 13, Nghị định 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019, ***các sở, ban, ngành, địa phương thuộc tỉnh có trách nhiệm “Đề xuất nội dung đưa vào quy hoạch thuộc lĩnh vực phụ trách và gửi cơ quan lập quy hoạch”.***

+ Tổng hợp các nội dung đề xuất tích hợp trong quy hoạch tỉnh Điện Biên:

Trên cơ sở Nhiệm vụ được phê duyệt, xác định có 34 nội dung đề xuất tích hợp triển khai thực hiện trong quy hoạch tỉnh như sau:



2. Phạm vi, đối tượng nghiên cứu

+ Phạm vi nghiên cứu:

* Về không gian:

- Phạm vi lãnh thổ thị xã Mù Cang Lát với 3 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm 2 phường và 1 xã

* Về thời gian:

- Đánh giá thực trạng thời kỳ trước (giai đoạn 5 năm);
- Thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

+ Đối tượng nghiên cứu:

- Thực trạng phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế-xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội trên địa bàn thị xã Mù Cang Lát;
- Các định hướng, giải pháp và phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế-xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội trên địa bàn thị xã Mù Cang Lát thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050.

3. Phương pháp nghiên cứu

Sử dụng tổng hợp các phương pháp:

- Phương pháp kế thừa và tích hợp;
- Phương pháp điều tra tổng hợp;
- Phương pháp khảo sát kỹ thuật;
- Phương pháp phân tích kinh tế;
- Phương pháp chuyên gia;
- Phương pháp phân tích GIS;
- Và một số các phương pháp khác có liên quan.

4. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013 của Quốc Hội.
- Luật Xây dựng ngày 17/6/2020 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng.
- Luật Quy hoạch năm 2017 của Quốc Hội.
- Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 của Quốc hội.
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35 ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.
- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về Triển khai thi hành Luật Quy hoạch.
- Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ về việc ban hành danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/ 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.
- Quyết định số 1600/2016/QĐ-TTg ngày 16/08/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.
- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch kết cấu đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Căn cứ báo cáo cuối kỳ Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay trên toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1980/2016/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về NTM giai đoạn 2016-2020.

- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 25/5/2014 của Chính phủ.

- Thông tư số 28/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Nghị quyết số 204/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên, Chấp thuận danh mục dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2021; Hủy bỏ danh mục dự án cần thu hồi đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận, thông qua trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

- Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2012 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011-2020 định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1208/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt dự án Rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Điện Biên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thị xã Mường Lay, tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên về việc Ban hành bảng giá đất và quy định áp dụng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024;

- Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc ban hành quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Điện Biên, về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh năm 2021, tỉnh Điện Biên.

- Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 tỉnh Điện Biên;

- Quyết định 1336/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an

ninh năm 2021 tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 1358/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao nhiệm vụ chủ đầu tư các dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư công nguồn vốn ngân sách trung ương trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Quyết định 1492/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2021, tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc ban hành chương trình giải pháp chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh và dự toán ngân sách năm 2021;

- Văn bản số 2564/UBND-TNMT ngày 31 tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh Điện Biên Về việc triển khai thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của UBND thị xã Mường Lay về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh 5 năm giai đoạn 2021-2025;

- Báo cáo số 845/BC-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của UBND thị xã Mường Lay về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh 5 năm giai đoạn 2016-2020; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh 5 năm giai đoạn 2021-2025 thị xã Mường Lay.

- Các văn bản pháp lý khác liên quan.

**PHẦN THỨ NHẤT: KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI
VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA
BÀN THỊ XÃ MƯỜNG LAY**

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, XÃ HỘI, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Vị trí địa lý và mối liên hệ vùng

1.1. Vị trí địa lý

Thị xã Mường Lay nằm ở phía Bắc tỉnh Điện Biên, cách trung tâm thành phố Điện Biên Phủ khoảng 90 km về phía Bắc, tọa độ địa lý: 21°57'35" đến 22°06'10" vĩ độ Bắc và từ 103°02'35" đến 103°11'10" kinh độ Đông. Có ranh giới hành chính như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Nậm Nhùn và huyện Sìn Hồ - tỉnh Lai Châu;
- Phía Tây giáp xã Mường Tùng - huyện Mường Chà;
- Phía Nam giáp xã Mường Tùng - huyện Mường Chà;
- Phía Đông giáp xã Xá Tổng - huyện Mường Chà.

Tổng diện tích tự nhiên toàn thị xã là 11.266,56 ha, chiếm 1,18% diện tích tự nhiên của toàn tỉnh. Thị xã có 3 đơn vị hành chính trực thuộc, bao gồm xã Lay Nưa, phường Na Lay và phường Sông Đà.

1.2. Mối liên hệ vùng

Thị xã trải qua quá trình tái định cư, tái thiết đô thị, có tiềm năng kinh tế lớn, có vị trí đầu mối giao thông giữa các trung tâm lớn của hai tỉnh Điện Biên và Lai Châu; nơi trung chuyển, cung cấp dịch vụ, phát triển các cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản, khai thác khoáng sản.

Trung tâm thị xã nằm trong thung lũng hẹp dài, ngã ba giao cắt của sông Đà, sông Nậm Na và suối Nậm Lay. Địa hình thị xã khá phức tạp với đồi núi cao, độ dốc lớn và bị chia cắt mạnh bởi hệ thống sông suối nhiều.

Như vậy, Mường Lay hội tụ khá đầy đủ các điều kiện, yếu tố cần và đủ về vị trí địa lý, đặc biệt là đường bộ để phát triển kinh tế – xã hội nhanh và bền vững, từng bước phát triển trở thành đô thị trung tâm của tỉnh.

2. Đặc điểm điều kiện tự nhiên

2.1. Địa hình

Trung tâm thị xã nằm trong thung lũng hẹp dài, ngã ba giao cắt của sông Đà, sông Nậm Na và suối Nậm Lay.

Đặc điểm địa hình của thị xã khá phức tạp: đồi núi cao, độ dốc lớn và bị chia cắt mạnh bởi hệ thống sông suối nhiều (5,5-6 km/km²). Độ dốc tự nhiên lớn hơn 250 chiếm hơn 90% tổng diện tích của thị xã, hướng dốc chính thấp dần về phía Bắc (sông Đà). Độ cao trung bình 510 m, nơi thấp nhất là 169,43 m (khu vực ven sông Đà), nơi cao nhất là 1.247 m.

Thị xã Mường Lay có ba kiểu địa hình chính:

- Địa hình thung lũng: Phân bố dọc theo suối Nậm Lay, được hình thành do quá trình bồi đắp lâu dài của suối Nậm Lay, có địa hình bằng phẳng, có độ cao trung bình < 300 m so với mực nước biển, rất thích hợp để canh tác lúa nước.

- Kiểu địa hình núi thấp: Tiếp giáp với kiểu địa hình thung lũng, độ cao trung bình từ 300-700 m so với mực nước biển, bao gồm các dãy núi song song và so le với nhau. Cấu tạo địa chất của dạng địa hình này chủ yếu là tầng trầm tích dày gồm đá phiến sét xen kẽ bột kết và cát kết. Địa hình vùng núi thấp khá chia cắt, hiểm trở, thích hợp để phát triển lâm nghiệp, cây lâu năm và đồng cỏ chăn nuôi gia súc.

- Kiểu địa hình núi trung bình và núi cao: Tiếp giáp với vùng núi thấp độ cao trên 700 m so với mực nước biển, là đầu nguồn các suối nhỏ thuộc lưu vực sông Đà và Nậm Lay, cấu tạo địa chất chủ yếu là đá Macma axit (Granit), đá phiến sét, đá vôi và đá biến chất, thích hợp để phát triển lâm nghiệp..

2.2. Khí hậu, thủy văn

Khí hậu:

Thị xã Mường Lay mang nét đặc trưng của khí hậu vùng Tây Bắc, khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa, trong năm có 02 mùa rõ rệt; mùa khô tương đối lạnh, ít mưa và có sương muối kéo dài từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau; mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10, nóng, mưa nhiều.()

- Nhiệt độ không khí: trung bình năm là 24,06oC, tháng 7,8 có nhiệt độ trung bình cao nhất trong năm (27,16oC), tháng 1 có nhiệt độ trung bình thấp nhất (18,10oC).

- Lượng mưa: trung bình năm là 2.065 mm, tháng 6 có lượng mưa trung bình cao nhất (445 mm), tháng chạp thấp nhất. Mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 9 (6 tháng) chiếm 94,67% lượng mưa cả năm (1.955 mm/2.065 mm).

Số ngày mưa trung bình cả năm là 144,1 ngày; số ngày mưa trung bình trong tháng mùa mưa là 18,4 ngày/tháng, tháng mùa khô là 5,5 ngày/tháng; tháng giêng có số ngày mưa ít nhất (4,1 ngày).

Thị xã Mường Lay có lượng mưa và số ngày mưa khá cao so với toàn tỉnh, rất thích hợp để phát triển sản xuất nông nghiệp.

- Độ ẩm không khí: trung bình năm là 82%, tháng 9 ẩm nhất (89%), tháng ba khô nhất (74%), tương đối thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

- Chế độ gió: hướng gió chính vào mùa khô (từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau) là Bắc và Tây Bắc, mùa mưa (từ tháng 4 - tháng 9) là Nam và Tây Nam.

Tốc độ gió trung bình năm là 0,8 m/s, tháng hai gió lớn nhất (trung bình là 1,3 m/s), tháng chín và tháng mười gió yếu nhất (trung bình là 0,6 m/s).

Nhìn chung, tốc độ gió ở thị xã Mường Lay yếu và khá đều giữa các tháng trong năm, ít gây ảnh hưởng xấu đến sản xuất nông nghiệp.

- Những hiện tượng khí hậu, thời tiết đặc biệt khác:

- + Sương mù: số ngày có sương mù trung bình cả năm là 41,1 ngày, tháng chạp có số ngày sương mù lớn nhất (11,9 ngày/tháng), tháng sáu và bảy có số ngày sương mù

ít nhất (0,03 ngày/tháng). Trên địa bàn thị xã Mường Lay chưa từng xuất hiện đợt sương muối nào.

+ Mưa phùn: số ngày có mưa phùn trung bình cả năm là 16,4 ngày, tháng chạp có số ngày mưa phùn cao nhất (5,1 ngày/tháng), tháng năm thấp nhất (không xuất hiện).

+ Đông: số ngày có đông tại thị xã Mường Lay là cao nhất tỉnh Điện Biên (70,3 ngày/năm), tháng năm có số ngày đông cao nhất (trung bình là 12,8 ngày/tháng), tháng chạp ít đông nhất (0,3 ngày/tháng).

Nhìn chung, thị xã Mường Lay có nền khí hậu ẩm áp nhất vùng Tây Bắc nước ta (nhiệt độ không khí trung bình năm là 23oC, nhiệt độ trung bình thấp nhất 17,2oC) rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp: Bố trí nhiều vụ cây trồng trong năm, phát triển các loại cây trồng nhiệt đới (lúa nước, ngô, rau xanh...) và chăn nuôi trâu bò... với năng suất cao và chất lượng nông sản tốt có sức cạnh tranh mạnh trên thị trường. Lượng mưa trung bình năm khá cao (2.066,1 mm), số ngày mưa trung bình khá (144,1 ngày) và phân bố tất cả các tháng, rất thích hợp để phát triển các loại cây trồng đặc biệt là lúa nước.

Thủy văn:

Khu vực chịu tác động trực tiếp của Sông Đà cũng như hệ thống suối thượng nguồn của dòng sông này. Ngoài ra hệ thống hồ chứa thủy điện Sơn La bắt đầu vận hành trong năm 2011 cũng ảnh hưởng nhiều đến mặt thủy văn thị xã do thị xã nằm bám dọc vùng lòng hồ. Cụ thể, diện tích ngập nước hồ Nậm Lay (thuộc thủy điện Sơn La) nằm trên địa phận thị xã Mường Lay khi mực nước đạt cos 215 là 593,53 ha.

Cùng với dự án thủy điện Sơn La là các dự án thủy điện Nậm Nhùn, thủy điện Nậm He, thủy điện Nậm Na và các dự án thủy lợi đang nghiên cứu triển khai đầu tư, khi hoàn thành sẽ ảnh hưởng rất lớn đến thủy văn trên địa bàn thị xã trong tương lai.

Nhìn chung, đặc thù sông, suối của thị xã có độ dốc, có lượng dòng chảy lớn. Mật độ khe, suối của thị xã khá cao từ 5,5 - 6 km/km² do địa hình chia cắt mạnh, lượng mưa lớn

2.3. Hiện trạng môi trường

Thị xã Mường Lay thuộc vùng núi cao phía Tây Bắc, cơ cấu các ngành kinh tế - xã hội chưa phát triển đồng đều, hiện chưa có khu công nghiệp, khu chế xuất, các nhà máy lớn,... nên mức độ ô nhiễm môi trường ở thị xã chưa thực sự đáng lo ngại.

Vấn đề môi trường của thị xã trong những năm gần đây đã được chính quyền và người dân quan tâm, tích cực tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường, phòng ngừa và hạn chế tác động của biến đổi khí hậu. Trên địa bàn thị xã đã bố trí lực lượng và phương tiện chuyên dụng thực hiện công tác thu gom xử lý chất thải và có 1 bãi rác vệ sinh môi trường khu tái định cư Đồi Cao đã được hoàn thiện và đưa vào hoạt động trong năm 2016. Bên cạnh đó công tác tuyên truyền, phổ biến, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho nhân dân đã được các cấp chính quyền quan tâm thực hiện đạt hiệu quả tốt. Tuy nhiên nhận thức của một bộ phận người dân ở các bản vùng cao về bảo vệ môi trường còn hạn chế, chưa xây dựng nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn, nhiều tập tục lạc hậu trong đời sống không hợp vệ sinh vẫn tồn tại.

Thị xã Mường Lay nằm trong vùng địa chất kém ổn định, được hình thành bởi đứt gãy sâu Mường Lay - Điện Biên tạo ra cánh đồng hẹp dọc suối Nậm Lay là nơi tích đọng các vật liệu phong hoá. Vào mùa mưa đã xuất hiện một số trận lũ quét, lũ ống, sạt lở đất, làm thiệt hại người, tài sản và vùi lấp đất sản xuất nông nghiệp. Đây là yếu tố thiên tai nguy hiểm cần được quan tâm và có các biện pháp chủ động phòng chống.

Trong thời gian tới, các hoạt động phát triển tiểu công nghiệp, dịch vụ, sự gia tăng dân số,... trên địa bàn thị xã sẽ làm gia tăng sức ép lên các thành phần môi trường. Do đó, một nhiệm vụ quan trọng trong quá trình lập quy hoạch sử dụng đất là đảm bảo sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên và bảo vệ môi trường.

3. Điều kiện xã hội

3.1. Dân số

Quy mô dân số: Năm 2020, dân số của thị xã Mường Lay là 11.525 người. Mật độ dân cư phân bố không đồng đều giữa các phường và xã. Mật độ dân số thấp đạt khoảng 102 người/km², trong đó khu vực phường Na Lay có mật độ dân số tập trung cao 215 người/km², tiếp theo ở xã Lay Nưa có mật độ dân số là 86 người/km² và thấp nhất ở phường Sông Đà có mật độ dân số là 35 người/km².

Trên địa bàn thị xã Mường Lay có 12 dân tộc sinh sống là Thái, Mông, Kinh, Khơ Mú, Dao, Hà Nhì, Hoa, Tày, Záy, Nùng, Mường và Si La; trong đó, dân tộc Thái chiếm đại đa số 70% dân số. Mỗi dân tộc có một phong tục tập quán, phương thức sinh hoạt, lao động sản xuất riêng.

3.2. Lao động việc làm

Lao động: Tổng số người trong độ tuổi lao động là 6.829 người, chiếm 59,1% dân số toàn thị xã. Cơ cấu lao động trong các ngành như sau: Nông, lâm, thủy sản chiếm 70,14%; công nghiệp, xây dựng chiếm 7,56%; thương mại, du lịch, dịch vụ chiếm 22,30%. Tổng số lao động được giải quyết việc làm thực hiện đến năm 2020 là 4.343 người, trung bình mỗi năm là 869 lao động. Tổng số lao động được đào tạo, chuyển đổi ngành nghề ước thực hiện đến năm 2020 là 1.736 người, trung bình mỗi năm là 347 người. Tỷ lệ lao động qua đào tạo thực hiện năm 2020 đạt 48%.

Nhìn chung, thị xã Mường Lay có nguồn lao động tương đối dồi dào, là điều kiện thuận lợi trong phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Tuy nhiên, lực lượng lao động có trình độ văn hóa, chuyên môn kỹ thuật còn hạn chế. Do vậy, trong tương lai cần có hướng đào tạo nghề cho người lao động nhất là khoa học công nghệ, mới có thể đáp ứng được nhu cầu lao động trong điều kiện khoa học kỹ thuật ngày càng phát triển.

4. Tài nguyên thiên nhiên

4.1. Tài nguyên đất

Tổng diện tích tự nhiên của thị xã Mường Lay là 11.266,56 ha, trong đó: diện tích đất nông nghiệp có 9.534,93 ha chiếm 84,63% diện tích tự nhiên; đất phi nông nghiệp có 1.106,39 ha, chiếm 9,82% tổng diện tích tự nhiên; đất chưa sử dụng 625,24 ha, chiếm 5,55% tổng diện tích tự nhiên.

Thổ nhưỡng trên địa bàn thị xã Mường Lay hình thành các nhóm đất theo đặc điểm của địa hình, đá mẹ, khí hậu và thực vật cụ thể như sau:

- Nhóm đất Feralit màu nâu đỏ trên núi trung bình: có diện tích là 4.486,21 ha, phân bố ở độ cao từ 701 m đến 1.247 m so với mặt nước biển, độ dốc bình quân 260 - 350. Đá mẹ chủ yếu là nhóm đá granit và đá mẹ phiến thạch sét. Các dạng này phân bố tập trung ở những nơi cao, xa, đầu nguồn các sông suối lớn, có địa hình chia cắt phức tạp. Độ dày tầng đất từ mỏng đến trung bình, hàm lượng mùn từ trung bình đến giàu.

- Nhóm đất Feralit màu nâu đỏ phát triển trên núi thấp: có diện tích là 6.053,67 ha. Nhóm đất này phân bố ở độ cao từ 300 đến dưới 700 m so với mặt nước biển, độ dốc chủ yếu >360, có nguồn gốc chủ yếu từ đá mẹ phiến thạch sét và đá mẹ mác ma kiềm và trung tính, phân bố ở chân các dãy núi lớn và ven các sông suối. Dạng đất này thường bị tác động mạnh của con người, do vậy đất thường bị xói mòn, rửa trôi mạnh, tầng đất trung bình, tỷ lệ mùn thấp, đất bí chặt, hàm lượng NPK thấp.

- Nhóm đất thung lũng và bồi tụ ven sông suối: có diện tích là 726,68 ha, phân bố tập trung chủ yếu ở ven sông suối, vùng đồi, thung lũng có độ cao dưới 300 m so với mặt nước biển. Dạng đất này có tầng đất từ trung bình đến dày, thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến cát pha, đất tươi xốp, ít bị xói mòn, hàm lượng mùn cao; đây là nhóm đất dễ sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên hiện nay, nhóm đất này lại có phần lớn diện tích nằm trong khu vực lòng hồ thủy điện Sơn La. Diện tích vùng bán ngập có thể tận dụng để sản xuất nông nghiệp vào mùa nước rút.

Nhìn chung, đất đai thị xã Mường Lay nằm ở khu vực có độ dốc lớn, dễ xảy ra tình trạng rửa trôi, xói mòn gây suy thoái. Vùng đồng bằng phân bố dọc theo suối Nậm Lay được hình thành do quá trình bồi đắp lâu dài của suối, có địa hình bằng phẳng thích hợp canh tác lúa nước. Vùng đồi núi thấp có địa hình chia cắt, hiểm trở thích hợp phát triển cây lâm nghiệp, cây lâu năm và đồng cỏ chăn nuôi gia súc.

4.2. Tài nguyên nước

Thị xã Mường Lay có nguồn nước mặt lớn do nằm trong vùng ngập của hồ thủy điện Sơn La. Ngoài ra còn có hệ thống suối Nậm Lay và một số suối nhỏ. Hệ thống suối Nậm Lay bắt nguồn từ hệ thống các dãy núi lớn trên địa bàn các xã Chà Tở, Huổi Lèng và Mường Tùng, huyện Mường Chà, hướng chảy chủ yếu từ Tây Nam - Đông Bắc, đây là nguồn cung cấp nước cho hồ chứa nước thị xã Mường Lay và góp phần cung cấp nước cho Sông Đà.

Các con suối nhỏ đó có đặc điểm chung là ngắn, có độ dốc lớn, diện tích lưu vực không lớn, khả năng tập trung nước nhanh, dễ gây lũ quét làm sạt lở và xói mòn đất. Đặc trưng dòng chảy các suối được tính tương tự trong vùng: Mô đun dòng chảy trung bình nhiều năm là: $M0 = 41,23 \text{ l/s.km}^2$; Mô đun lưu lượng kiệt: $M1 = 14,96 \text{ l/s.km}^2$.

Nhìn chung, hệ thống sông suối của thị xã đã tạo điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất nông nghiệp, thủy điện và phục vụ cho sinh hoạt của nhân dân. Ngoài ra trên địa bàn thị xã có sông Đà chảy qua tạo nên một cảnh quan sông núi hữu tình, cùng với

cây cầu Hang Tôm đã làm nên vẻ đẹp riêng cho thị xã, tạo điều kiện thuận lợi để thị xã phát triển về du lịch.

4.3. Tài nguyên rừng

Năm 2020, diện tích đất lâm nghiệp của thị xã là ha, chiếm % trong tổng số 9.534,93 ha đất nông nghiệp. Trong đó: đất rừng sản xuất là 3.000,60 ha, đất rừng phòng hộ có 4.332,60 ha.

Diện tích rừng trên địa bàn thị xã chủ yếu là rừng tự nhiên với 5.304 ha, rừng phục hồi trữ lượng trung bình từ 60 - 80 (m³/ha) với các loài cây có giá trị gỗ không cao như Vôi thuốc, Giẻ, Ba soi, thành ngạnh..., rừng giàu không có; diện tích đất có rừng tập trung phần lớn ở xã Lay Nưa.

Mặc dù diện tích đất trồng lớn nhưng phân bố chủ yếu nơi cao, dốc nên diện tích có khả năng trồng rừng chỉ chiếm từ 50-60% diện tích đất chưa có rừng. Ngoài ra trên địa bàn còn khai thác lâm sản phụ như ong mật, thảo quả, măng... để đáp ứng sinh hoạt hàng ngày và chế biến phục vụ trao đổi, buôn bán.

Nhìn chung, trữ lượng rừng trên địa bàn thị xã thấp và chủ yếu là rừng tự nhiên, số lượng gỗ và tre khai thác chủ yếu được đưa vào sử dụng trong xây dựng các công trình tại địa bàn.

4.4. Tài nguyên khoáng sản

Do diện tích nhỏ hẹp nên tài nguyên khoáng sản ở thị xã Mường Lay ít về chủng loại, nhưng có một số khoáng sản nhiều về số lượng như: khoáng sản vật liệu xây dựng, đá vôi ốp lát, đá phiến lợp, cát, cuội, sỏi... tại các bãi bồi ở sông Đà và suối Nậm Lay, tập trung ở xã Lay Nưa và dọc hai bên bờ suối Nậm Lay. Theo kết quả khảo sát, thăm dò các điểm khoáng sản đã được thực hiện trên địa bàn tỉnh Điện Biên, hiện trên địa bàn Thị xã Mường Lay có một số loại khoáng sản như sau:

- Đá vôi ốp lát phân bố nhiều ở xã Lay Nưa có thể tận dụng làm nguyên liệu sản xuất xi măng.

- Đá phiến lợp phân bố chủ yếu ở Hang Tôm, đây được coi là nguồn đá phiến làm vật liệu lợp và trang trí đẹp, có giá trị, được ưa dùng trong nước và xuất khẩu.

- Cát, cuội, sỏi phân bố trong các bãi bồi tích và đáy sông suối của hệ thống sông Đà và Bản Xá. Nhìn chung, tài nguyên cát cuội sỏi ở đây tập trung nhiều nhất ở Bản Xá với trữ lượng khoảng 1 triệu m³. Tuy vậy, đây cũng là nguồn cát cuội sỏi chính được khai thác với quy mô nhỏ đủ để phục vụ nhu cầu vật liệu xây dựng tại thị xã..

4.5. Tài nguyên nhân văn

Hiện trên địa bàn Thị xã có 12 dân tộc sinh sống là Thái, Mông, Kinh, Khơ Mú, Dao, Hà Nhì, Hoa, Tày, Záy, Nùng, Mường và Si La. Tổng dân số toàn thị xã năm 2020 là 11.525 người, trong đó, dân tộc Thái chiếm đại đa số 70% dân số.

Mỗi dân tộc có một phong tục tập quán, truyền thống văn hóa riêng, thể hiện qua trang phục, ngôn ngữ, lễ hội truyền thống, phương thức sinh hoạt, lao động sản xuất. Người Thái thường sinh sống gần khu vực sông, suối, canh tác lúa nước là chủ yếu, có nghề thủ công truyền thống là đan lát... Người Mông có tập quán du canh du cư, sinh

sống tại khu vực cao, canh tác nương rẫy là chủ yếu...Tuy nhiên, họ đều có một đặc điểm chung đó là tính cần cù, sáng tạo trong lao động sản xuất, kiên cường trong đấu tranh cách mạng, họ có lòng hiếu khách, có tinh thần đoàn kết và tính cộng đồng cao. Đây sẽ là một lợi thế trong quá trình phát triển văn hóa - xã hội chung của toàn thị xã.

4.6. Tài nguyên du lịch

Thị xã Mường Lay nằm trong chuỗi du lịch Tây Bắc - Thủ đô Hà Nội (Hà Nội - Hoà Bình và thủy điện Hoà Bình - Mộc Châu - Sơn La và thủy điện Sơn La - Đèo Pha Đin - Tuần Giáo - Điện Biên Phủ - Mường Lay và Mường Tè - Lai Châu - Sa Pa - Lao Cai - Yên Bái - Việt Trì và di tích Đền Hùng - Hà Nội) với hệ thống giao thông đường bộ thông suốt liên kết nội tỉnh và bên ngoài; Là giao điểm của nhiều tuyến đường bộ quan trọng: Quốc lộ 6 (Hà Nội - Mường Lay), Quốc lộ 12 (cửa khẩu Quốc tế Ma Lù Thàng đi Trung Quốc - Thành phố Điện Biên Phủ - Cửa khẩu Quốc tế Tây Trang đi Lào), Quốc lộ 4D (Mường Lay - Thị xã Lai Châu - Sa Pa - Thành phố Lao Cai), tỉnh lộ 127 (Mường Lay - thị trấn Mường Tè). Ngoài ra, từ khi công trình thủy điện Sơn La hoàn thành, mực nước lòng hồ dâng cao với diện tích mặt nước lớn đã tạo ra cho Mường Lay một cảnh quan du lịch sinh thái có tiềm năng để phát triển du lịch.

II. THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

1. Thực trạng về kinh tế

1.1. Cơ cấu và tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế

1.1.1. Cơ cấu kinh tế

Trong giai đoạn 2011-2020, mặc dù có không ít khó khăn và thách thức do thời tiết, dịch bệnh trong chăn nuôi, trồng trọt, đặc biệt là dịch bệnh Covid-19 vẫn đang diễn biến phức tạp nhưng thị xã luôn nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và sự phối hợp, giúp đỡ của các sở, ngành tỉnh; sự chỉ đạo sát sao của Thị ủy và sự nỗ lực của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn nên nền kinh tế của thị xã đã đạt được những kết quả quan trọng và khá toàn diện trên các lĩnh vực, tạo tiền đề, nền tảng vững chắc để tiếp tục đổi mới và phát triển trong những năm tới.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đến năm 2020 thực hiện là 9.728 triệu đồng.

Cơ cấu kinh tế theo ngành, lĩnh vực đến năm 2020 cơ bản chuyển dịch theo hướng tích cực, cụ thể: Thương mại, dịch vụ, du lịch đạt 57,97% (tăng 3% so với năm 2011); nông, lâm nghiệp thủy sản đạt 13,82% (giảm 3,68% so với năm 2011); công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - xây dựng đạt 28,21% (tăng 0,68% so với năm 2011).

Bảng- 1 Cơ cấu kinh tế thị xã Mường Lay qua một số năm

STT	Ngành	Năm 2011	Năm 2015	Năm 2020
1	Nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản	17,50	17,90	13,82
2	Công nghiệp - xây dựng	27,53	36,23	28,21
3	Thương mại - dịch vụ	54,97	45,87	57,97
Tổng		100,00	100,00	100,00

Nguồn: Tổng hợp báo cáo số 845/BC-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2020 và báo cáo phát triển kinh tế xã hội qua năm 2011,2015.

1.1.2. Tăng trưởng kinh tế, thu nhập bình quân đầu người

Thu nhập bình quân/người/tháng của người lao động ước thực hiện năm 2020 đạt 2,5 triệu đồng/tháng, đạt so với Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thị xã lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2016-2020 về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh.

1.1.3. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời sát sao của Thị ủy, HĐND, UBND thị xã việc thực hiện thu, chi ngân sách đúng Luật Ngân sách, Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Tăng cường chỉ đạo hoạt động của cơ quan tài chính, kho bạc, thuế và các cơ quan, đơn vị liên quan; phối hợp chặt chẽ trong việc thực hiện nhiệm vụ thu, bám sát nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đến năm 2020 ước thực hiện là 9.728 triệu đồng, đạt 126,34% so với Nghị quyết.

1.2. Sản xuất nông, lâm, thủy sản

Tập trung triển khai thực hiện hiệu quả các biện pháp chỉ đạo xây dựng nền nông nghiệp theo hướng bền vững có khả năng cạnh tranh dựa trên nền tảng của ngành nông nghiệp sản xuất hàng hóa có chất lượng, đảm bảo vệ sinh môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; chú trọng đầu tư phát triển hệ thống thủy lợi, kênh mương nội đồng; chỉ đạo sản xuất trên diện tích đất bán ngập và đất khai hoang tại các công trình thủy lợi; tiếp tục triển khai và mở rộng diện tích gieo trồng các cây trồng có năng suất, giá trị kinh tế cao, một số loại cây ăn quả và các loại cây trồng có thể mạnh của thị xã. Thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định các chính sách hỗ trợ giống nông nghiệp; kịp thời chỉ đạo các biện pháp phòng, chống dịch bệnh, không để dịch hại lây lan rộng ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng, chất lượng cây trồng, vật nuôi. Kết quả:

*** Trồng trọt:**

Quan tâm chỉ đạo sản xuất trên diện tích đất hiện có, đất bán ngập và trên các bãi tưới mới khai hoang. Diện tích cây lương thực có hạt năm 2020 đạt 875,2 ha, sản lượng lương thực có hạt đạt 3.425,90 tấn; Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người 297,3 kg/người/năm. Trong đó:

+ Cây lúa: Diện tích gieo trồng lúa cả năm là 562,3 ha; năng suất đạt 49,04 tạ/ha; sản lượng lúa cả năm đạt 2.757,50 tấn.

+ Cây ngô: Diện tích là 312,9 ha; năng suất đạt 21,36 tạ/ha; sản lượng đạt 668,4 tấn.

- Cây chất bột khác (chủ yếu là cây sắn) được trồng trên các nương rẫy, với tổng diện tích 62,5 ha; sản lượng đạt 611,3 tấn;

- Cây rau đậu các loại diện tích gieo trồng đạt 63,16 ha; sản lượng thu hoạch đạt 1.346,34 tấn, chủ yếu là các loại rau thời vụ cung cấp cho thị trường trên địa bàn thị xã.

Bảng- 2 Diện tích một số cây trồng chính trên địa bàn thị xã Mường Lay

Đơn vị tính: Ha

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2011	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Lúa								
	Diện tích	Ha	191,7	439,7	456,9	477,1	487,5	520,3	562,3
	Năng suất	Tạ/ha	50,86	52,04	48	43,45	48,92	49,73	49,04
	Sản lượng	Tấn	974,9	2.288,60	2.193,10	2.073,00	2.385,10	2.587,60	2.757,50
2	Ngô								
	Diện tích	Ha	264,3	343,4	366,1	364,3	352,4	306	312,9

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2011	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	Năng suất	Tạ/ha	17,88	20,7	21,04	23,39	21,15	21,08	21,36
	Sản lượng	Tấn	472,5	710,8	770,4	852,3	745,4	645,1	668,4
3	Sắn								
	Diện tích	Ha	68,5	53	54,9	53,5	53,5	62,5	62,5
	Năng suất	Tạ/ha	85	91,35	91,35	91,43	91,45	90,82	97,8
	Sản lượng	Tấn	582,3	484,16	501,5	489,2	489,3	567,6	611,3
4	Xoài								
	Diện tích trồng	Ha	3,2	4,2	4,2	4,2	4,2	4,2	4,2
	Diện tích thu hoạch	Ha	3,2	3,2	4,2	4,2	4,2	4,2	4,2
	Sản lượng	Tấn	11,2	12,52	16,4	16,8	16,7	16,8	17
7	Chuối								
	Diện tích trồng	Ha	4,1	4,18	4,2	5,2	5,2	5,2	5,2
	Diện tích thu hoạch	Ha	3,7	3,98	4,2	4,2	4,2	5,2	5,2
	Sản lượng	Tấn	33	59,7	69,0	81,7	83,9	102,5	104,3
8	Dứa								
	Diện tích trồng	Ha	0,3	0,24	0,5	0,6	0,5	0,5	0,5
	Diện tích thu hoạch	Ha	0,2	0,24	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
	Sản lượng	Tấn	0,5	0,96	3,7	4,4	4,4	4,5	4,6

Nguồn: Niên giám thống kê thị xã Mường Lay qua các năm

- Chăn nuôi:

Tình hình chăn nuôi trong những năm qua phát triển trong điều kiện còn gặp nhiều khó khăn như dịch bệnh luôn tiềm ẩn, phát sinh, giá cả đầu ra không ổn định và ở mức thấp, thị trường tiêu thụ gặp nhiều khó khăn. Nhưng dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo tăng cường các biện pháp duy trì và phát triển đàn gia súc, gia cầm; làm tốt công tác phòng chống dịch bệnh, ngành chăn nuôi vẫn phát triển tương đối ổn định cả về số lượng, chất lượng, đáp ứng được nhu cầu thực phẩm cho tiêu dùng trên địa bàn thị xã.

Tốc độ tăng trưởng đàn gia súc đạt 0,07%/năm. Tốc độ tăng trưởng đàn gia cầm đạt 3,31%/năm.

Bảng- 3 Kết quả ngành chăn nuôi của thị xã Mường Lay qua một số năm

Đơn vị tính: Con

T T	Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Trâu	1.543	1.546	1.510	1.502	1.530	1.556	1.565
2	Bò	141	233	243	342	344	369	384
3	Lợn	3.832	5.779	5.903	5.923	6.037	5.895	5.928
4	Ngựa	29	8	9	11	11	14	8
5	Dê	482	537	428	443	443	467	463
6	Gia cầm	40.370	58.349	62.762	65.686	67.383	70.640	71.035

Nguồn: Tổng hợp Niên giám thống kê thị xã Mường Lay qua một số năm

Nhìn chung, ngành chăn nuôi của thị xã đã có những bước phát triển đáng kể. Đến nay thị xã đã chú trọng chăn nuôi theo mô hình bán công nghiệp. Nguồn thức ăn cho gia súc, gia cầm được tận dụng từ các sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp chế biến, ngoài ra là nguồn thức ăn sẵn ngoài thị trường. Nhân dân đã chú trọng lựa chọn giống vật nuôi tốt, phù hợp với điều kiện thời tiết, khí hậu của thị xã. Công tác thú y như phòng, trừ dịch bệnh, tiêm vắc xin gia súc, gia cầm... được quan tâm. Sự phát triển chăn nuôi trong những năm qua trên địa bàn thị xã cũng đã góp phần tích cực trong việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp của thị xã và tăng thu nhập cho nhân dân.

Hoạt động khoa học kỹ thuật, chuyển dịch cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi:

Công tác chuyển giao khoa học công nghệ và ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất trong những năm qua luôn được quan tâm. Liên kết mở các lớp tập huấn về áp dụng khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi, trồng trọt¹. Vận động Nhân dân thực hiện chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi nhằm nâng cao chất lượng giá trị thu nhập, tạo sự chuyển biến trong phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

Chú trọng thí điểm nhóm cây trồng chủ lực có năng suất chất lượng cao, các mô hình kinh tế có hiệu quả; bước đầu hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung². Chỉ đạo thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định các chính sách hỗ trợ giống, kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp; các biện pháp phòng, chống dịch bệnh, không để dịch hại lây lan rộng ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng, chất lượng cây trồng

b) Thủy sản: Tiếp tục chỉ đạo các xã, phường và Nhân dân thực hiện tốt việc nuôi trồng, khai thác thủy sản trên diện tích ao nuôi thủy sản hiện có. Năm 2020, sản lượng nuôi trồng, đánh bắt thủy sản đạt 185,1 tấn.

Bên cạnh đó với những điều kiện tự nhiên được xem là khá thuận lợi đối với việc phát triển và mở rộng quy mô chăn nuôi cá lồng trên toàn bộ vùng lòng hồ thủy điện, trong những năm qua cùng với sự chỉ đạo của Thị ủy, chính quyền công tác tổ chức triển

¹ Tổ chức mở 40 lớp tập huấn với 1.200 lượt người tham gia với kinh phí 57.800.000 đồng.

² Triển khai 14 mô hình phát triển sản xuất với 693 hộ, tổng kinh phí 2.534.023.492 đồng.

khai và phát triển các dự án chăn nuôi cá lồng được đẩy mạnh, nhiều hộ nông dân trên địa bàn đã và đang được quan tâm đầu tư. Kết hợp với nguồn nước mặt hồ thủy điện phong phú bà con nhân dân thị xã đã phát triển mô hình nuôi cá lồng có hiệu quả đem lại sản lượng và chất lượng cá cao.

Diện tích nuôi trồng thủy sản (trong ao) toàn thị xã năm 2020 là 23,96 ha, tăng 166,2% so với năm 2015. Sản lượng nuôi trồng, đánh bắt thủy sản ước năm 2020 là 180,6 tấn, tăng 20,54% so với năm 2015; tốc độ tăng trưởng 4,94%/năm, tăng 0,94% so với Nghị quyết

c) Về lâm nghiệp: Tiếp tục chỉ đạo làm tốt công tác quản lý, tuyên truyền, vận động nhân dân bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có; duy trì tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 64,84%. Chỉ đạo Hạt Kiểm lâm thị xã tổ chức tuyên truyền, giáo dục pháp luật về bảo vệ rừng ở 31 cộng đồng, với 1999 lượt người tham gia; kiện toàn lại các tổ, đội Quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng. Tiếp tục chỉ đạo triển khai mô hình thí điểm quản lý rừng cộng đồng năm 2020 cho 03 cộng đồng. Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát tình hình vận chuyển lâm sản tuyến đường sông Đà, đường bộ trên địa bàn. Trong năm 2020, đã phát hiện và lập biên bản xử phạt hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp 02 vụ, với số tiền 5.000.000 đồng.

Nhìn chung, công tác bảo vệ rừng và trồng rừng đã có sự chuyển biến tích cực và đạt được một số kết quả bước đầu về kinh tế - xã hội, góp phần nâng cao đời sống của nhân dân. Công tác giao đất, khoán rừng được đẩy mạnh, vốn rừng được giữ vững và phát triển, rừng được bảo vệ, tu bổ, khoanh nuôi chăm sóc tốt hơn, kinh tế lâm nghiệp đã bước đầu có tỉ trọng nhất định trong nền kinh tế. Tuy vẫn chưa tương xứng với tiềm năng nhưng người dân đã nâng cao nhận thức và chú trọng đầu tư vào phát triển kinh tế rừng vừa để nâng cao thu nhập, vừa tăng diện tích phủ xanh đất trống, bảo vệ đất chống xói mòn.

1.3. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng

Tốc độ sản xuất các ngành công nghiệp tăng trưởng khá. Tình hình sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ổn định, đảm bảo cung cấp các mặt hàng thiết yếu cho sản xuất và tiêu dùng của nhân dân. Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp theo giá cố định năm 2020 đạt 60.057 triệu đồng, tăng 12,18% so với năm 2015.

Các ngành sản xuất tiểu thủ công nghiệp như rèn đúc, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông sản, thực phẩm, sửa chữa xe máy, thêu, dệt thổ cẩm được quan tâm hỗ trợ, phát triển. Tuy nhiên, sản xuất còn mang tính nhỏ lẻ, tự phát là chủ yếu, chưa đáp ứng được nhu cầu của nhân dân.

Hệ thống cơ sở vật chất hạ tầng cung cấp điện, nước được đầu tư khá đồng bộ. Số hộ dân được dùng nước sạch, nước hợp vệ sinh đạt 100%; số hộ gia đình được dùng điện đạt 95%.

1.4. Thương mại, dịch vụ - du lịch

Hoạt động thương mại, dịch vụ diễn ra ổn định, đáp ứng nhu cầu cho sản xuất và tiêu dùng xã hội. Các hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá các sản phẩm thế mạnh của địa phương, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, kết nối giữa nhà sản xuất với người tiêu dùng được triển khai tích cực, bằng nhiều hình thức. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội năm 2020 đạt 286.065 triệu đồng, tăng 44.065 triệu đồng so với năm 2016 (222.065 triệu đồng). Công tác quản lý thị trường được tăng cường đã góp phần hạn chế hàng giả, hàng kém chất lượng và gian lận thương mại.

Hạ tầng thương mại: Hiện trên địa bàn thị xã có 01 trung tâm thương mại, 04 siêu thị, 05 chợ, 05 khách sạn, nhà nghỉ, 351 hộ sản xuất, kinh doanh với đầy đủ các mặt hàng đa dạng, phong phú; 04 cơ sở lưu trú với các phòng nghỉ đủ tiêu chuẩn theo quy định. Hạ tầng thương mại trên địa bàn thị xã Mường Lay được phê duyệt theo đúng thẩm quyền và được đầu tư tương đối đồng bộ, đáp ứng nhu cầu kinh doanh, giao thương hàng hóa của các thành phần kinh tế và nhân dân.

Các hoạt động dịch vụ vận tải, bưu chính viễn thông tiếp tục phát triển, đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt và phục vụ nhu cầu đi lại của Nhân dân. Doanh thu vận tải năm 2019 ước đạt 5.378 triệu đồng.

Hoạt động viễn thông phát triển mạnh, cơ sở hạ tầng, hệ thống thiết bị, dung lượng được nâng cấp và mở rộng, đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc của Nhân dân. Doanh thu dịch vụ hàng năm đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch.

Về du lịch: Triển khai các hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch, khôi phục các di tích, các loại hình văn hóa phi vật thể, tổ chức thành công Lễ hội Đua thuyền đuôi én truyền thống hàng năm; đề nghị và được UBND tỉnh công nhận 01 di tích lịch sử cấp tỉnh khu nghỉ mát Pú Vap. Lượng khách du lịch đến thị xã tăng lên hàng năm, nhất là từ năm thị xã tổ chức Lễ hội Đua thuyền đuôi én, cụ thể: Lượng khách du lịch đến thị xã Mường Lay trung bình hàng năm đạt 19.077,2 lượt khách; trong đó khách nước ngoài là 2.950 lượt khách; khách nội địa đạt 16.127,2 lượt khách.

Các hoạt động dịch vụ vận tải, bưu chính viễn thông tiếp tục phát triển, đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt và phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân.

Hoạt động viễn thông phát triển mạnh, cơ sở hạ tầng, hệ thống thiết bị, dung lượng được nâng cấp và mở rộng, đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc của nhân dân. Doanh thu dịch vụ hàng năm đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch.

Nhìn chung, kết cấu hạ tầng ngày càng hoàn thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho các loại hình thương mại, dịch vụ phát triển; dịch vụ vận tải đáp ứng nhu cầu đi lại và lưu thông hàng hóa; dịch vụ bưu chính viễn thông phát triển nhanh, đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc; các loại hình dịch vụ khác phát triển đa dạng đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội.

2. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất

Năm 2020, tổng diện tích tự nhiên của thị xã là 11.266,56 ha, bao gồm 2 phường và 1 xã, trong đó, xã Lay Nưa có diện tích lớn nhất là 6.045,81 ha, chiếm 53,66% tổng diện tích tự nhiên của thị xã, phường Na Lay có diện tích nhỏ nhất là 2.288,21 ha, chiếm 20,31% tổng diện tích tự nhiên của thị xã.

Cơ cấu sử dụng đất của thị xã Mường Lay gồm ba loại đất chính là đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng. Tổng diện tích tự nhiên toàn thị xã là 11.266,56 ha. Trong đó, đất đã được đưa vào sử dụng chiếm % diện tích toàn thị xã, đất chưa sử dụng chiếm 5,55% diện tích toàn thị xã.

Trong % diện tích đất đã đưa vào sử dụng, đất nông nghiệp có 9.534,93 ha chiếm tỷ lệ 84,63% diện tích tự nhiên phù hợp với loại cây rau màu, cây ăn quả, lâm nghiệp; đất phi nông nghiệp có 1.106,39 ha chiếm tỷ lệ 9,82% diện tích tự nhiên phù hợp với điều kiện của thị xã.

Nhìn chung, đất đai của thị xã đã được đưa vào sử dụng chiếm tỷ lệ cao, nhưng cơ cấu sử dụng đất chưa hợp lý, chưa phù hợp với tiềm năng phát triển. Quá trình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất còn chậm, đất nông nghiệp còn chiếm tỷ lệ lớn, trong khi quỹ đất chuyên dùng, đặc biệt là đất hạ tầng có tỷ lệ thấp. Trong thời gian tới, thị xã cần có kế hoạch đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, ưu tiên quỹ đất cho việc phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, xây dựng các công trình công cộng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân

2.1. Hiện trạng sử dụng các loại đất

2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

Hiện nay, toàn thị xã có 9.534,93 ha đất nông nghiệp, chiếm 84,63% tổng diện tích tự nhiên

Bảng- 4 Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020 thị xã Mường Lay

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.534,93	100
1.1	Đất trồng lúa	LUA	687,07	7,21
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>166,5</i>	<i>1,75</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.423,65	14,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	52,58	0,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.332,60	45,44
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.000,60	31,47
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>2.796,96</i>	<i>29,33</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	38,43	0,4

Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: diện tích là 687,07 ha, chiếm 7,21% tổng diện tích đất nông nghiệp thị xã, phân bố xã Lay Nưa 568,47 ha; phường Sông Đà 67,32 ha; phường Na Lay 51,28 ha.

Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước là 166,50 ha, chiếm 1,75% tổng diện tích đất nông nghiệp, tập trung tại xã Lay Nưa.

- Đất trồng cây hàng năm khác: diện tích là 1.423,65 ha, chiếm 14,93% tổng diện tích đất nông nghiệp, phân bố xã Lay Nưa 1.017,26 ha; phường Sông Đà 186,86 ha; phường Na Lay 219,53 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: diện tích là 52,58 ha, chiếm 0,55% tổng diện tích đất nông nghiệp, phân bố xã Lay Nưa 40,38 ha; phường Sông Đà 6,60 ha; phường Na Lay 5,60 ha.

- Đất rừng phòng hộ: diện tích là 4.332,60 ha, chiếm 45,44% tổng diện tích đất nông nghiệp, phân bố xã Lay Nưa 2.682,51 ha; phường Sông Đà 1.012,56 ha; phường Na Lay 637,53 ha.

- Đất rừng sản xuất: diện tích là 3.000,60 ha, chiếm 31,47% diện tích đất nông nghiệp, phân bố xã Lay Nưa 1.118,61 ha; phường Sông Đà 982,08 ha; phường Na Lay 899,91 ha.

Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 2.796,96 ha, chiếm 29,33% tổng diện tích đất nông nghiệp, tập trung tại xã Lay Nưa 1.118,61 ha; phường Sông Đà 982,08 ha; phường Na Lay 696,27 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích là 38,43 ha, chiếm 0,40% tổng diện tích đất nông nghiệp, phân bố xã Lay Nưa 35,85 ha; phường Sông Đà 1,85 ha; phường Na Lay 0,73 ha

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp của thị xã có 1.106,39 ha, chiếm 9,82% tổng diện tích tự nhiên thị xã.

Bảng- 5 : Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020 thị xã Mường Lay

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.106,39	9,82
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,44	0,13
2.2	Đất an ninh	CAN	2,94	0,27
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,46	0,95
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,79	0,07

2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0	0
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,13	0,19
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	285,26	25,78
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	186,57	16,86
-	Đất thủy lợi	DTL	20,17	1,82
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,5	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,72	0,25
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	14,17	1,28
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,37	0,49
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,23	0,29
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,47	0,04
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,3	0,75
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,55	0,59
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0	0
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	35,23	3,18
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	0	0
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0	0
-	Đất chợ	DCH	1,98	0,18
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,79	0,25
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,83	0,44
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	44,78	4,05
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	37,95	3,43
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,58	0,69
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,02	0,09
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,04	0,004
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	704	63,63
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,25	0,02
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,13	0,01

Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất quốc phòng: diện tích là 1,44 ha, chiếm 0,13% tổng diện tích đất phi nông nghiệp của thị xã, tập trung tại phường Sông Đà, bao gồm Ban Chỉ huy Quân sự thị xã.
- Đất an ninh: diện tích là 2,94 ha, chiếm 0,27% tổng diện tích đất phi nông

ng nghiệp của thị xã, tập trung tại phường Na Lay 2,65 ha; phường Sông Đà 0,29 ha, bao gồm đất xây dựng trụ sở công an thị xã, trụ sở công an phường Na Lay, kho vật chứng và đất để xây dựng đội phòng cháy chữa cháy.

- Đất thương mại, dịch vụ: diện tích là 10,46 ha, chiếm 0,95% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung tại phường Sông Đà 8,15 ha; phường Na Lay 2,31 ha, bao gồm Khách sạn Him Lam II - Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng số 6, khách sạn Thanh Bình - Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thái Sơn... và các cửa hàng xăng dầu bán lẻ trên địa bàn thị xã.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: diện tích là 0,79 ha, chiếm 0,07% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố tại phường Na Lay 0,31 ha; phường Sông Đà 0,29 ha; xã Lay Nưa 0,19 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: diện tích là 2,13 ha, chiếm 0,19% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung tại xã Lay Nưa 0,59 ha; phường Sông Đà 1,54 ha.

- Đất phát triển hạ tầng: diện tích là 285,26 ha, chiếm 25,78% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố tại phường Na Lay 125,88 ha; phường Sông Đà 50,25 ha; xã Lay Nưa 109,13 ha. Trong những năm qua, hệ thống cơ sở hạ tầng của thị xã được quan tâm đầu tư xây dựng như các công trình giao thông, thủy lợi, trường học, cơ sở y tế, văn hóa... Tuy vậy chỉ đáp ứng được một phần nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Diện tích đất phát triển hạ tầng của thị xã bao gồm các loại đất sau:

+ Đất giao thông: toàn thị xã có 186,57 ha, chiếm 16,86% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất thủy lợi: toàn thị xã có 20,17 ha, chiếm 1,82% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: toàn thị xã có 0,50 ha, chiếm 0,05% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: toàn thị xã có 2,72 ha, chiếm 0,25% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: toàn thị xã có 14,17 ha, chiếm 1,28% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: toàn thị xã có 5,37 ha, chiếm 0,49% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất công trình năng lượng: toàn thị xã có 3,23 ha, chiếm 0,29% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: toàn thị xã có 0,47 ha, chiếm 0,04% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: toàn thị xã có 8,30 ha, chiếm 0,75% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: diện tích là 6,55 ha, chiếm 0,59% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: diện tích 35,23 ha, chiếm 3,18% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất chợ: toàn thị xã có 1,98 ha, chiếm 0,18% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: diện tích là 2,79 ha, chiếm 0,25% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung tại xã Lay Nưa 1,01 ha; phường Sông Đà 0,56 ha, phường Na Lay 1,22 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: diện tích là 4,83 ha, chiếm 0,44% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung tại phường Na Lay 4,42 ha; phường Sông Đà 0,41 ha.

- Đất ở tại nông thôn: diện tích là 44,78 ha, chiếm 4,05% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung xã Lay Nưa.

- Đất ở tại đô thị: diện tích là 37,95 ha, chiếm 3,43% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung tại phường Na Lay 33,29 ha; phường Sông Đà 4,66 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: diện tích là 7,58 ha, chiếm 0,69% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố phường Na Lay 3,60 ha; phường Sông Đà 2,88 ha, xã Lay Nưa 1,10 ha. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan được phân bố đầy đủ tại tất cả các đơn vị hành chính trên địa bàn thị xã và đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng của địa phương.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: diện tích là 1,02 ha, chiếm 0,09% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố phường Na Lay 0,66 ha; phường Sông Đà 0,36 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: diện tích là 0,04 ha, chiếm 0,004% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung tại phường Sông Đà.

- Đất sông, suối: diện tích là 704,00 ha, chiếm 63,63% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố xã Lay Nưa 127,77 ha; phường Sông Đà 366,82 ha, phường Na Lay 209,41 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: diện tích là 0,25 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung tại xã Lay Nưa.

- Đất phi nông nghiệp khác: diện tích là 0,13 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung tại phường Na Lay.

2.1.3. Hiện trạng đất chưa sử dụng

Hiện nay toàn thị xã còn 625,24 ha đất chưa sử dụng, chiếm 5,55% tổng diện tích tự nhiên, phân bố xã Lay Nưa 297,91 ha; phường Sông Đà 237,58 ha, phường Na Lay 89,75 ha

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

Trong giai đoạn 2011-2020, tổng diện tích đất tự nhiên của thị xã là 11.266,56 ha, tăng 10,63 ha so với năm 2011 (11.255,93 ha). Nguyên nhân là xác định hiện trạng sử dụng đất trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2014.

2.2.1. Biến động sử dụng đất nông nghiệp

Năm 2020, tổng diện tích đất nông nghiệp của thị xã là 9.534,93 ha, tăng 292,30 ha so với năm 2011 (9.242,63 ha)

Bảng- 6 : Biến động sử dụng đất nông nghiệp giai đoạn 2011-2020 thị xã Mường Lay

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích năm 2011	Diện tích năm 2020	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	9.242,63	9.534,93	292,3
1.1	Đất trồng lúa	LUA	533,48	687,07	153,59
-	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>121,1</i>	<i>131,5</i>	<i>10,4</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	805,19	1.423,65	618,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17,04	52,58	35,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.712,39	4.332,60	-379,8
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.162,76	3.000,60	-162,2
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,77	38,43	26,66
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0	0	0

Chi tiết các loại đất như sau:

* Đất trồng lúa: diện tích năm 2020 là 687,07 ha, tăng 153,59 ha so với năm 2011 (533,48 ha). Cụ thể:

+ Giảm 2,28 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản.

+ Tăng 2,40 ha do trong những năm qua thị xã đã triển khai hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa theo quy định tại Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày

13/4/2015 của Chính phủ về quản lý và sử dụng đất trồng lúa, các công trình thủy lợi được đầu tư duy tu, bảo dưỡng nên người dân đã tích cực khai hoang đất, phục hóa đất trồng lúa.

+ Tăng khác 153,47 ha do kiểm kê, cập nhật bản đồ địa chính trên địa bàn các phường, xã.

- Trong đó đất chuyên trồng lúa nước: diện tích năm 2020 là 166,50 ha, tăng 45,40 ha so với năm 2011 (121,1 ha).

* Đất trồng cây hàng năm khác: diện tích năm 2020 là 1.423,65 ha, tăng 618,46 ha so với năm 2011 (805,19 ha). Cụ thể:

+ Giảm 15,53 ha do chuyển sang đất trồng lúa 2,40 ha; đất an ninh 1,46 ha; đất thương mại dịch vụ 1,10 ha; đất phát triển hạ tầng 3,06 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,94 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 6,51 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,03 ha.

+ Tăng 0,17 ha được lấy từ đất chưa sử dụng sang; đồng thời tăng khác 633,82 ha do kiểm kê, cập nhật số liệu đo đạc bản đồ địa chính trên địa bàn các phường, xã.

* Đất trồng cây lâu năm: diện tích năm 2020 là 52,58 ha, tăng 35,54 ha so với năm 2011 (17,04 ha). Cụ thể:

+ Giảm 0,10 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

+ Tăng 0,10 ha được lấy từ đất chưa sử dụng, đồng thời tăng khác 35,54 ha do kiểm kê, cập nhật số liệu đo đạc bản đồ địa chính trên địa bàn các phường, xã.

* Đất rừng phòng hộ: diện tích năm 2020 là 4.332,60 ha, giảm 379,79 ha so với năm 2011 (4.712,39 ha). Nguyên nhân giảm do rà soát lại hiện trạng đất rừng phòng hộ theo tiêu chí Luật lâm nghiệp 2017.

* Đất rừng sản xuất: diện tích năm 2020 là 3.000,60 ha, giảm 162,16 ha so với năm 2011 (3.162,76 ha). Cụ thể:

+ Giảm 58,77 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,04 ha; đất phát triển hạ tầng 54,10 ha; đất ở tại nông thôn 0,08 ha; đất ở tại đô thị 0,55 ha.

+ Giảm khác 103,51 ha do rà soát hiện trạng đất rừng sản xuất theo tiêu chí Luật lâm nghiệp 2017.

* Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích năm 2020 là 38,43 ha, tăng 26,66 ha so với năm 2011 (11,77 ha). Cụ thể:

+ Giảm 1,00 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

+ Tăng 2,28 ha được lấy từ đất trồng lúa, đồng thời tăng khác 25,38 ha do kiểm kê, cập nhật số liệu đo đạc bản đồ địa chính trên địa bàn các phường, xã.

2.2.2. Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp

Năm 2020, tổng diện tích đất phi nông nghiệp của thị xã là 1.106,39 ha, tăng 132,53 ha so với năm 2011 (973,86ha).

Bảng- 7 Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp giai đoạn 2011-2020 thị xã Mường Lay

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Năm 2011	Năm 2020	Biến động tăng (+), giảm (-)
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	973,86	1.106,39	132,53
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,44	1,44	0
2.2	Đất an ninh	CAN	1,69	2,94	1,25
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0	10,46	10,46
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,36	0,79	-12,57
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,25	0	-0,25
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	18,94	2,13	-16,81
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	226,21	285,26	59,05
-	Đất giao thông	DGT	111,52	186,57	75,05
-	Đất thủy lợi	DTL	28,53	20,17	-8,36
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	16,81	0,5	-16,31
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,4	2,72	-0,68
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	14,07	14,17	0,1
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	2,98	5,37	2,39
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3	3,23	0,23
-	Đất CT bưu chính viễn thông	DBV	1,15	0,47	-0,68
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0	8,3	8,3
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,23	6,55	6,32
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0	0	0
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	42,37	35,23	-7,14
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,61	0	-0,61
-	Đất chợ	DCH	1,54	1,98	0,44
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0	2,79	2,79

2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0	4,83	4,83
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	65,25	44,78	-20,47
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	43,9	37,95	-5,95
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,29	7,58	0,29
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0	1,02	1,02
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0	0,04	0,04
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	595,53	704	108,47
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0	0,25	0,25
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	0,13	0,13

Cụ thể từng loại đất như sau:

* Đất quốc phòng: diện tích năm 2020 là 1,44 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2011.

* Đất an ninh: diện tích năm 2020 là 2,94 ha, tăng 1,25 ha với hiện trạng năm 2011 (1,69 ha). Cụ thể:

+ Tăng thêm 2,15 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 1,46 ha; đất ở tại đô thị 0,29 ha; đất chưa sử dụng 0,40 ha. Diện tích tăng để thực hiện công trình: Trạm công an giao thông đường thủy phường Sông Đà; Đội cảnh sát phòng cháy cứu nạn, cứu hộ phường Na Lay.

+ Giảm khác 0,90 ha do kiểm kê, rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ.

* Đất thương mại, dịch vụ: diện tích năm 2020 là 10,46 ha, tăng 10,46 ha với hiện trạng năm 2011. Cụ thể:

+ Tăng 1,10 ha được lấy từ đất chưa sử dụng để xây dựng điểm giao dịch cơ khí thuộc Agribank chi nhánh thị xã Mường Lay.

+ Tăng khác 9,36 ha do thay đổi tiêu chí giữa 2 kỳ kiểm kê 2011-2019.

* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: diện tích năm 2020 là 0,79 ha, giảm 12,57 ha so với năm 2011 (13,36 ha). Diện tích tăng khác do thay đổi tiêu chí giữa 2 kỳ kiểm kê 2011-2019.

* Đất sản xuất vật liệu xây dựng: diện tích năm 2020 là 2,13 ha, giảm 16,81 ha so với năm 2011 (18,94 ha). Diện tích giảm do kiểm kê, cập nhật bản đồ địa chính trên địa bàn các xã, phường.

* Đất phát triển hạ tầng: diện tích năm 2020 là 285,26 ha, tăng 59,05 ha so với năm 2011 (226,21 ha). Cụ thể:

+ Tăng 86,97 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 3,06ha; đất trồng cây lâu năm 0,10 ha; đất rừng sản xuất 54,10 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,00 ha; đất ở tại nông thôn 0,05 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha; đất chưa sử dụng 28,61 ha. Diện

tích tăng để xây dựng công trình thủy lợi Pa Cô; thủy lợi bản Ô; Xây dựng hạng mục khắc phục sự cố trượt taluy đường thuộc dự án San nền đường giao thông thoát nước khu TĐC Chi Luông; xây dựng bãi rác vệ sinh môi trường tại phường Sông Đà...

+ Giảm 0,13 ha do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp; đồng thời giảm khác 27,79 ha do kiểm kê, rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ.

* Đất sinh hoạt cộng đồng: diện tích năm 2020 là 2,79 ha, tăng 2,79 ha so với năm 2011. Cụ thể:

+ Tăng 0,94 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác. Diện tích tăng thực hiện nhà văn hóa xã Lay Nưa, nhà sinh hoạt cộng đồng bản Huổi Mìn Phường Sông Đà thị xã Mường Lay; trung tâm học tập cộng đồng phường Na Lay...

+ Tăng khác 1,85 ha do thay đổi tiêu chí giữa 2 kỳ kiểm kê 2011-2019.

* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: diện tích năm 2020 là 4,83 ha, tăng 4,83 ha so với năm 2011. Diện tích tăng tập trung tại phường Na Lay, Sông Đà (bao gồm khuôn viên cây xanh, tượng đài...).

* Đất ở tại nông thôn: diện tích năm 2020 là 44,78 ha, giảm 20,47 ha so với năm 2011 (65,25 ha). Cụ thể:

+ Tăng 0,56 ha được lấy từ đất rừng sản xuất 0,08 ha; đất chưa sử dụng 0,46 ha. Diện tích tăng thực hiện giao đất ở nông thôn tại xã Lay Nưa.

+ Giảm 0,05 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng; đồng thời giảm khác 20,97 ha do kiểm kê, cập nhật bản đồ địa chính xã Lay Nưa.

* Đất ở tại đô thị: diện tích năm 2020 là 37,95 ha, giảm 5,95 ha so với năm 2011 (43,90 ha). Cụ thể:

+ Tăng 1,29 ha được lấy từ đất rừng sản xuất 0,55 ha; đất phát triển hạ tầng 0,13 ha; đất chưa sử dụng 0,61 ha. Diện tích tăng thực hiện giao đất ở tại phường Na Lay và Sông Đà.

+ Giảm 0,29 ha do chuyển sang đất an ninh; đồng thời giảm khác 6,95 ha do kiểm kê, rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ.

* Đất xây dựng trụ sở cơ quan: diện tích năm 2020 là 7,58 ha, tăng 0,29 ha so với năm 2011 (7,29 ha). Diện tích giảm 0,04 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng; đồng thời giảm 8,34 ha do rà.

* Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: diện tích năm 2020 là 1,02 ha tăng 1,02 ha so với năm 2011. Diện tích tăng do cập nhật số liệu kiểm kê sau đo đạc địa chính.

* Đất cơ sở tín ngưỡng: diện tích năm 2020 là 0,04 ha, tăng 0,04 ha so với năm 2011. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác (phường Sông Đà).

* Đất sông, suối: diện tích năm 2020 là 704,00 ha, tăng 108,47 ha so với năm 2011 (595,53 ha), do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ.

* Đất có mặt nước chuyên dùng : diện tích năm 2020 là 0,25 ha, tăng 0,25 ha so với năm 2011, do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ.

* Đất phi nông nghiệp khác: diện tích năm 2020 là 0,13 ha, tăng 0,13 ha so với năm 2011, do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ.

2.2.3. Biến động đất chưa sử dụng

Đến nay, toàn thị xã còn 625,24 ha đất chưa sử dụng, giảm 414,20 ha so với năm 2011 (1.039,44 ha). Diện tích giảm chủ yếu do khoanh nuôi chuyển sang đất lâm nghiệp và chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp

3. Hiện trạng phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn

3.1. Hiện trạng phát triển đô thị

Thị xã Mường Lay có 2 phường và 1 xã. Trong đó phường Sông Đà và phường Na Lay với tổng diện tích là 5.220,75 ha chiếm 46,34% diện tích tự nhiên toàn thị xã. Thị xã nằm trên trục đường Quốc lộ 6 nối Hà Nội - Mường Lay, trong tương lai thị xã không chỉ là một cực phát triển quan trọng phía Bắc của tỉnh Điện Biên mà rộng ra là toàn vùng Tây Bắc. Thực hiện công tác di dân, tái định cư để nhường đất cho lòng hồ thủy điện Sơn La, diện mạo của thị xã có sự thay đổi mạnh mẽ, trở thành một đô thị hiện đại với đầy đủ các phân khu chức năng và có tiềm năng phát triển du lịch, dịch vụ, thương mại.

Nhịp độ xây dựng đô thị phát triển khá, đặc biệt là chủ trương di dời, tái định cư lòng hồ thủy điện Sơn La. Đến nay tất cả những hộ tái định cư đã xây dựng xong nhà và từng bước ổn định cuộc sống. Các công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật đang dần được hoàn thành như: khu trụ sở, đường giao thông, mạng lưới thông tin liên lạc, hệ thống cấp nước, điện sinh hoạt... các công trình phúc lợi công cộng khác cũng được quan tâm cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới. Một số khu tiểu thủ công nghiệp, chế biến nông, lâm sản, gia công cơ khí, vật liệu xây dựng... bước đầu được hình thành và phát triển.

Trong giai đoạn tới, để xây dựng thị xã Mường Lay đạt tiêu chí đô thị loại IV theo đúng tiến độ của quy hoạch chung và quy hoạch chi tiết thị xã thì hệ thống đô thị của thị xã cần phải xây dựng, mở rộng quy mô, hoàn thiện các hệ thống cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi...

3.2. Hiện trạng điểm dân cư nông thôn

Do đặc điểm hình thành và lịch sử phát triển các khu dân cư nông thôn trên địa bàn thị xã có nhiều dân tộc sinh sống nên cũng hình thành nhiều hình thái dân cư khác nhau, phổ biến nhất là hình thái thôn, bản. Trong những năm qua, việc triển khai chương trình định canh định cư, dự án hỗ trợ đồng bào dân tộc tại chỗ đặc biệt khó khăn, các dự án về xây dựng cơ sở hạ tầng, phúc lợi công cộng... đã góp phần ổn định dân cư, hạn chế

được tình trạng du canh, du cư, bước đầu làm thay đổi được bộ mặt nông thôn của thị xã.

Diện tích đất khu dân cư nông thôn hiện nay của thị xã 69,47 ha, là địa bàn sinh sống của 5.340 nhân khẩu nông thôn. Trong tương lai việc phát triển thêm đất ở để đáp ứng nhu cầu là thực tế khách quan, nhưng cần phải có sự điều chỉnh hợp lý các khu dân cư hiện có, cũng như phải hạn chế tối đa việc lấy đất nông nghiệp vào làm đất ở, chuyển mục đích sử dụng. Đây là những vấn đề cần được quan tâm trong chiến lược phát triển kinh tế lâu dài của thị xã trong những năm tới.

Tuy nhiên hiệu quả sử dụng đất cho thấy, chưa xây dựng được các điểm dân cư nông thôn có đầy đủ cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng ở nông thôn vẫn lạc hậu, manh mún, việc xây dựng vẫn mang tính tự phát, chưa thực hiện theo đúng quy hoạch dẫn đến việc sử dụng lãng phí tốn kém, hiệu quả sử dụng thấp

III. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội

1.1. Nhà ở

Đã hình thành các khu dân cư tập trung tại các trung tâm các Phường Lay Nua, Na Lay, dọc theo các trục quốc lộ 12, tỉnh lộ 142, huyện lộ.

Các điểm dân cư sống rải rác kết hợp với đất sản xuất, vùng nông lâm nghiệp.

Nhà ở khu vực nông thôn chủ yếu là nhà bán kiên cố, xây dựng tự phát, chất lượng thấp, thiếu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

+ Nhà ở.

- Nhà ở thường : chủ yếu là nhà cấp 4. Một số ít là nhà kiên cố
- Nhà sàn: của dân tộc thái.
- Nhà ở tập thể trong các cơ quan công sở.

1.2. Hạ tầng giáo dục

Về công tác giáo dục: có nhiều đổi mới. Ngành giáo dục đã tích cực, chủ động triển khai đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng dạy và học, đặc biệt là đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của học sinh. Tích cực triển khai, rà soát, sắp xếp lại trường, lớp học, tăng số học sinh trên lớp, giảm số lớp, giảm 02 trường, 01 điểm trường.

Về quy mô trường lớp, học sinh: được ổn định, đáp ứng nhu cầu học tập. Huy động tốt các nguồn lực đảm bảo cơ sở vật chất và các điều kiện đổi mới và phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn. Đội ngũ cán bộ, giáo viên cơ bản đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đảm bảo về chất lượng.

Về chất lượng giáo dục các cấp học: tiếp tục được nâng lên đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ; tỷ lệ học sinh chuyển lớp qua các năm ở các cấp học đạt 100%. Duy trì và nâng cao chất lượng chuẩn phổ cập giáo dục - xóa mù chữ và trường học đạt chuẩn quốc gia; duy trì chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ em 5 tuổi; được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3 và xóa mù chữ mức độ 2. Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia 12/13 trường.

Công tác xã hội hóa, công tác khuyến học, khuyến tài và xây dựng xã hội học tập được các cấp, các ngành quan tâm, đẩy mạnh, được xã hội đồng tình ủng hộ và đạt kết quả đáng ghi nhận. Hệ thống các trung tâm học tập cộng đồng hoạt động khá hiệu quả, tạo điều kiện cho mọi người tham gia học tập.

Nhìn chung, ngành giáo dục - đào tạo của thị xã Mường Lay đã có những tiến bộ đáng kể. Trong giai đoạn tới, để nâng cao chất lượng dạy và học, cần phải đầu tư hơn nữa trang thiết bị giáo dục, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng, xây dựng mới các trường học, đảm bảo về cơ sở vật chất cho sự phát triển của ngành

1.3. Hạ tầng y tế

Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân tiếp tục được quan tâm thực hiện. Chất lượng khám, chữa bệnh có nhiều chuyển biến tích cực, mạng lưới y tế, cơ sở

ngày càng được quan tâm đầu tư, củng cố và phát triển. Công tác phòng chống dịch bệnh, tiếp tục được duy trì; công tác đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm đầy mạnh.

Mạng lưới y tế, tiếp tục được củng cố, cơ sở vật chất bệnh viện và trạm xá các xã về cơ bản được đảm bảo. Đến hết năm 2020, mạng lưới y tế trên địa bàn gồm Phòng Y tế, Trung tâm Y tế, 03 Trạm Y tế xã, phường và 02 cơ sở khám chữa bệnh tư nhân. Các cơ sở khám chữa bệnh nhìn chung đã được đầu tư đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân. 100% trạm y tế xã, phường đạt tiêu chí quốc gia về y tế.

Chất lượng công tác phòng bệnh, khám chữa bệnh từng bước được nâng lên, không có dịch bệnh xảy ra trên địa bàn thị xã. Công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em được chú trọng. Số bác sỹ trên 1 vạn dân là 18. Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin và tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai đủ 03 lần đạt trên 98%. Mức giảm tỷ lệ sinh đến năm 2020 là 0,3‰.

1.4. Hạ tầng văn hóa – thể thao

- Hoạt động văn hóa: Tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, văn nghệ; duy trì hoạt động thường xuyên 32 đội văn nghệ quần chúng. Hàng năm, duy trì và tổ chức tốt Lễ hội Đua thuyền đuôi én gắn với bảo tồn và phát triển văn hóa thể thao các dân tộc thị xã Mường Lay. Chỉ đạo thực hiện tốt phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; đến năm 2020 trên địa bàn thị xã có 87,5% số hộ gia đình đạt gia đình văn hóa; trong đó hộ gia đình đạt gia đình văn hóa 03 năm liên tục đạt 75%; số tổ bản đạt tổ, bản văn hóa 87,75%; 100% cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa.

- Hoạt động thể dục, thể thao: Duy trì tốt hoạt động của 23 câu lạc bộ Cầu lông; 03 câu lạc bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cơ sở tại xã, phường hoạt động hiệu quả; số người tập luyện thường xuyên ít nhất 01 môn thể thao trên 3.500 người. Tổ chức thành công giải Cầu lông công nhân viên chức lao động, lực lượng vũ trang thị xã Mường Lay lần thứ X năm 2020.

1.5. Hạ tầng thương mại dịch vụ

Thị xã Mường Lay hiện có 3 chợ đang hoạt động với bán kính phục vụ 1 chợ bình quân là 3,5 km, bình quân dân số phục vụ 1 chợ lên tới 3.841,7 dân. Thị xã Mường Lay có mật độ chợ khá dày, bán kính phục vụ bình quân chỉ bằng 1/3 so với mức bình quân chung của tỉnh trong khi số dân số phục vụ 1 chợ bình quân ở mức khá thấp

Trên địa bàn thị xã Mường Lay có 1 trung tâm thương mại hạng III (Trung tâm thương mại Mường Lay với diện tích 5.500 m² và vốn đầu tư 32,47 tỷ đồng) và một số cửa hàng hoạt động theo mô hình siêu thị, đáp ứng yêu cầu về tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng, niêm yết giá để khách hàng lựa chọn, có hệ thống thanh toán thuận tiện, giao hàng tại nhà.

Thị trấn Mường Lay hiện có 4 cửa hàng xăng dầu, mạng lưới cửa hàng xăng dầu đã bám sát quy hoạch mạng lưới giai đoạn 2011-2020. Mật độ cửa hàng xăng dầu trên địa bàn thành phố khá dày, phục vụ tốt nhu cầu sử dụng của người dân.

Thương mại điện tử hiện đang là một xu hướng kinh doanh hỗ trợ cho các hình thức thương mại truyền thống với nhiều lợi thế như nhanh, rẻ, thuận tiện và không bị

giới hạn về không gian và quy mô khách hàng. Phương thức này đang được nhiều doanh nghiệp cùng cá nhân tham gia kinh doanh sử dụng và càng cho thấy những lợi thế tại các tỉnh có địa hình phức tạp như tỉnh Điện Biên. Cùng với sự phát triển của thương mại điện tử, số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử tại thị xã Mường Lay những năm gần đây tăng mạnh, các giao dịch như mua bán, giao nhận, thanh toán giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp, doanh nghiệp với người tiêu dùng hầu hết đều thông qua các doanh nghiệp kinh doanh giao nhận hàng hóa.

2. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật

2.1. Hiện trạng giao thông

a. Hệ thống giao thông đường bộ

Thị xã Mường Lay có mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông được đầu tư xây dựng mới, nâng cấp bao gồm Quốc lộ, Tỉnh lộ và giao thông nội thị và giao thông nông thôn. Thị xã Mường Lay có một số tuyến giao thông chủ yếu sau:

- *Đường quốc lộ 12*: đoạn qua thị xã dài 13,1 km, kết cấu đường nhựa.

- *Đường quốc lộ 6*: đoạn qua thị xã dài 5,5 km, kết cấu đường nhựa.

- *Đường tỉnh lộ 142*:

+ Đoạn qua khu tái định cư Chi Luông, dài 1,5 km, kết cấu đường nhựa.

+ Đoạn qua khu tái định cư Nậm Cắn, dài 3,23 km, kết cấu đường nhựa.

+ Đoạn qua khu tái định cư Đồi Cao, dài 2,52 km, kết cấu đường nhựa.

+ Đoạn qua xã Lay Nưa, dài 17,5 km, kết cấu đường nhựa.

- *Đường nội thị*:

+ Khu tái định cư Chi Luông, dài 9,21 km, kết cấu đá dăm, nhựa.

+ Khu tái định cư Nậm Cắn, dài 13,93 km, kết cấu đường nhựa, 4,79 km đường đất.

+ Khu tái định cư Cơ Khí, dài 14,04 km, kết cấu đá dăm, nhựa.

+ Khu tái định cư Đồi Cao, dài 9,56 km, trong đó: kết cấu đá dăm, nhựa 4,95 km, bê tông 4,61 km.

+ Khu tái định cư Lay Nưa, dài 17,88 km, kết cấu đá dăm, nhựa.

- *Đường giao thông nông thôn*: tổng chiều dài 23,8 km.

b. Hệ thống giao thông đường thủy

Đã hình thành tuyến giao thông đường thủy Mường Lay - Quỳnh Nhai - Sơn La. Tuy nhiên, hệ thống giao thông đường thủy chưa phát huy được hiệu quả, cơ sở hạ tầng phục vụ giao thông đường thủy đã được đầu tư nhưng chưa được khai thác triệt để.

Nhìn chung, mạng lưới giao thông trên địa bàn thị xã cơ bản đáp ứng được nhu cầu đi lại, phục vụ đời sống sinh hoạt của nhân dân.

c. Công trình phục vụ giao thông:

Cầu: Trong địa bàn thị xã có 4 cầu: Cầu Hang Tôm, Cầu bản Xá, cầu nậm càn và cầu nậm He.

Cầu Hang Tôm mới đã hoàn thành được thiết kế vĩnh cửu bằng BTCT và BTCT DU'L với khổ Cầu gồm 2 làn xe chạy rộng 2x3,0m và đường người đi cùng mức bố trí 2 bên cầu 2x1,0m; gờ lan can rộng 0,5m.

Cầu bản Xá: đang thi công các móng trụ cầu.

Cầu nậm càn: đang bước đầu thi công, khoan cọc bê tông.

Cầu nậm He: đã hoàn thành và thông cầu.

Bến Xe: bến xe thị xã tại khu Cơ Khí có diện tích khoảng 5089m².

2.2. Hiện trạng hệ thống thủy lợi

Trong những năm qua, thị xã Mường Lay luôn quan tâm đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, cơ bản đã mang lại những hiệu quả thiết thực cho sản xuất nông nghiệp. Nhờ đó, năng suất và sản lượng cây trồng luôn đạt ở mức cao, tạo đà cho sản xuất nông nghiệp phát triển, từng bước nâng cao đời sống nhân dân. Hiện nay, trên địa bàn thị xã có 50,27 km kênh mương hiện (trong đó: Kênh chính và kênh cấp I 35,65 km; kênh cấp II 7,97 km; kênh cấp III và kênh nội đồng 6,65 km). Tổng công suất tưới của hệ thống thủy lợi đạt 519,43 ha/năm. Tổng số đập dâng kiên cố chia theo chiều cao <3 m đạt 15 đập. Trên địa bàn thị xã có hệ thống thủy lợi lớn như sau:

- Hệ thống thủy lợi Huổi Phán: dài 9,879 km. Hiện công trình đầu mối đã được nâng cấp có thể đáp ứng được nhu cầu nước tưới cho sản xuất nông nghiệp.

- Hệ thống thủy lợi Tạo Sen: là hệ thống thủy lợi lớn thứ 2 của thị xã Mường Lay với chiều dài 5,62 km.

- Hệ thống thủy lợi Nậm Cản: công trình đầu mối dạng đập dâng, hệ thống dẫn nước dạng kênh hở với chiều dài là 0,86 km.

- Hệ thống thủy lợi Bản Ô: công trình thủy lợi này được xây dựng với tổng chiều dài là 1,971 km.

2.3. Hiện trạng cao độ nền xây dựng

Hiện tại nền các Công trình xây dựng trong khu vực đều đã được san lấp đào đắp theo các thêm cấp của địa hình tự nhiên, ven các sườn đồi thoải, rộng. Một số khu vực có cải tạo, san lấp cục bộ lại nền Khi xây dựng công trình.

Đa số các công Trình đều nằm Ở cốt + 219 trở lên. Cụ thể như sau:

- Khu vực đồi cao: Cos nền xây dựng h=219-315m.

- Khu vực Chi Luông: CỐ nền xây dựng h=219-223m.

- Khu vực nậm càn: cos nền dựng h= 219-234m.

- Khu Cơ khí , bản hóc: cos nền xây dựng h=219-233m.

- Khu các thôn bản thuộc Lay Nưa cũ: cos nền xây dựng h=219-270m

Khu vực đô thị: Địa hình đồi núi thung lũng, là nơi hợp thủy đầu nguồn của hệ thống Sông Đà. Hướng dốc cục bộ về phía sông Đà và các phụ lưu. Khu vực có cao độ san nền Hnền = 219÷315m. Nền xây dựng được san lấp lớn, đất được cân bằng trong

khu vực. Khu vực ven hồ đã được kè chống, sạt lở. Khu vực ta luy sườn đồi dốc có hiện tượng sạt lở, phải xử lý bằng các giải pháp kỹ thuật.

Khu vực nông thôn: Nền xây dựng các khu dân cư nông thôn hầu hết phụ thuộc vào việc lựa chọn địa điểm xây dựng thôn bản và tập quán sinh hoạt của mỗi dân tộc, hầu hết nền xây dựng ở các khu dân cư nông thôn đều dựa trên nền địa hình tự nhiên ít san lấp và chỉ san gạt cục bộ. Tuy nhiên ở những khu vực thấp, ven các trục lộ cũng có các trường hợp phải san lấp lớn hoặc san nền theo cấp khi xây dựng công trình để nền công trình phù hợp với địa hình chung của khu vực.

2.4. Hiện trạng thoát nước mặt

Khu vực thị xã đang xây dựng hệ thống tiêu thoát nước mặt Theo quy hoạch tái định cư Ổn định dân cư. Hệ thống tiêu thoát nước mặt được xây dựng đồng bộ cùng với hệ thống giao thông, sau khi công tác san nền Chuẩn bị mặt bằng xây dựng hoàn tất.

Hệ thống thoát nước mặt khu vực thị xã Mường Lay được thiết kế hoạt động theo chế độ tự chảy dựa vào độ dốc nền .

Hệ thống thoát nước mưa đã cơ bản được hình thành ven các trục giao thông và ven các tiểu khu. Hầu hết sử dụng hệ thống thoát chung với nước thải. Chế độ thoát tự chảy. Kết cấu đa dạng kết hợp giữa mương nắp đan, cống tròn và cống hộp. Cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu về thoát nước mặt trong thời điểm hiện tại.

Khu vực thị xã đang xây dựng hệ thống tiêu thoát nước mặt theo quy hoạch tái định cư ổn định dân cư. Hệ thống tiêu thoát nước mặt được xây dựng đồng bộ cùng với hệ thống giao thông, sau khi công tác san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng hoàn tất. Trục tiêu là các khe tự thủy trong khu vực, tiêu chính là suối Nậm Lay.

Kết cấu hệ thống gồm các chủng loại sau:

- Cống tròn BTCT thiết diện $D=75-100$ cm.
- Mương xây gạch Đá thiết diện chữ nhật kích thước $BXH = 60 \times 80-80 \times 100$.
- Rãnh tam giác, mương đón nước, cống qua đường.

2.5. Hiện trạng cấp điện và hệ thống thông tin liên lạc

Hiện nay, thị xã đang sử dụng điện lưới quốc gia để phục vụ sinh hoạt và sản xuất. Toàn thị xã có 95% số hộ thuộc các tổ, bản được sử dụng điện lưới quốc gia thường xuyên, an toàn từ các nguồn điện trên địa bàn. Về chất lượng phục vụ, về cơ bản bước đầu đã đáp ứng được nhu cầu sử dụng điện phục vụ sinh hoạt của nhân dân.

Lưới phân phối điện của Thị xã Mường Lay được phát triển nhanh trong những năm gần đây.

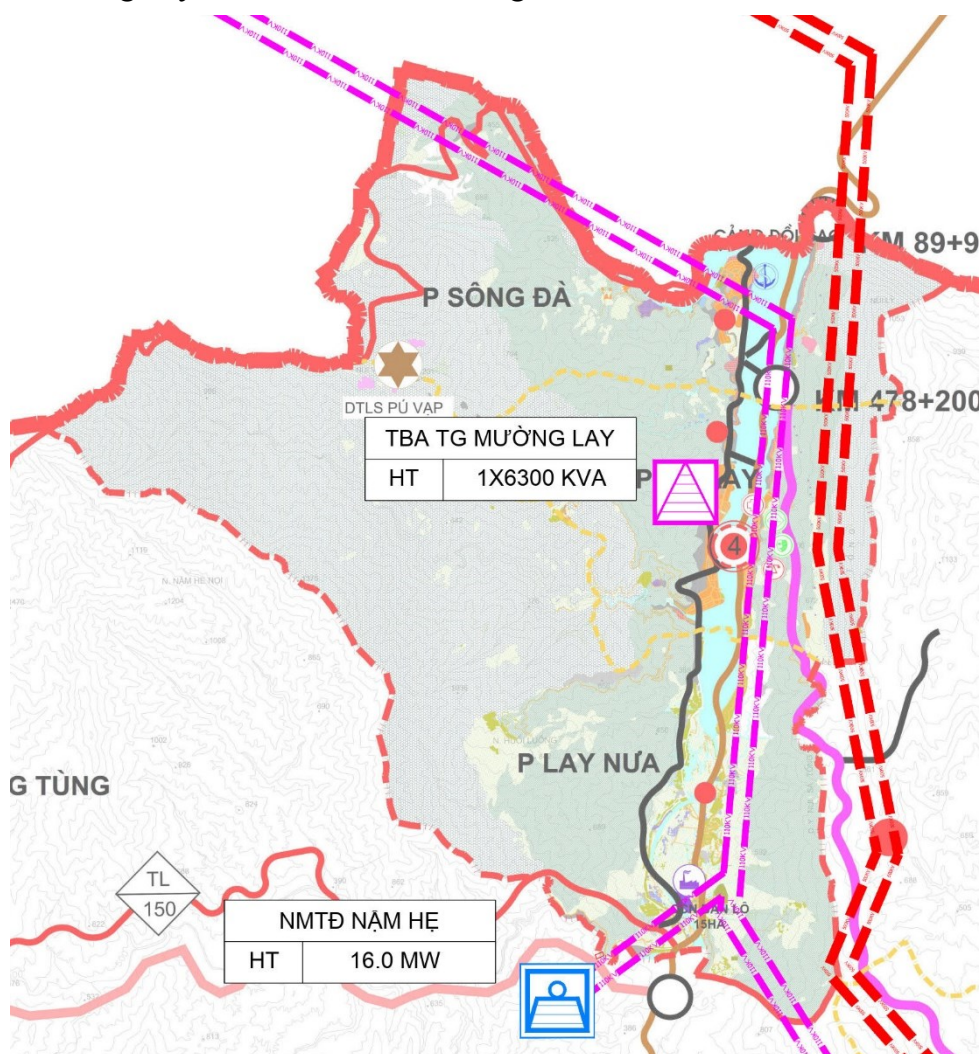
Hiện nay, toàn bộ lưới điện Thị xã Mường Lay đang được cấp từ:

- Nguồn lưới điện Quốc gia thông qua Trạm trung gian Mường Lay, công suất 1×6300 kVA, trạm có diện tích 1400 m² đặt tại tổ 10 phường Na Lay, Thị xã Mường Lay.

- Nguồn thủy điện vừa và nhỏ của tỉnh thông qua nhà máy thủy điện vừa và nhỏ Nậm Hẹ (huyện Mường Chà) công suất 16 MW.

Mạng lưới truyền tải huyện có 01 tuyến 500kV từ 500kV Sơn La đi 500kV Lai Châu; 01 tuyến 110kV từ 110kV Lai Châu đi Điện Biên và tuyến rẽ nhánh Nhà máy thủy điện Nậm Hẹ.

Toàn huyện có ... trạm biến áp trung thế; tổng số đường dây trung thế là khoảng ...km, tổng số đường dây hạ thế 0,4kV là khoảng ...km.



Hình 1: Bản đồ hiện trạng cấp điện Thị xã Mường Lay

Mạng lưới điện nông thôn được cải tạo, nâng cấp, năm 2020 huyện có 95% số hộ thuộc các tổ, bản được sử dụng điện lưới quốc gia thường xuyên, na toàn từ các nguồn điện trên địa bàn. Về chất lượng phục vụ, về cơ bản bước đầu đã đáp ứng được nhu cầu sử dụng điện phục vụ sinh hoạt của nhân dân.

Việc phát triển hệ thống tải điện rộng khắp Thị xã Mường Lay đã tạo điều kiện phục vụ sản xuất nông nghiệp, dịch vụ và sinh hoạt, nâng cao trình độ dân trí, văn hoá tinh thần cho nhân dân.

Bưu chính, chuyển phát: Đến cuối năm 2020, toàn thị xã có 15 điểm phục vụ bưu chính (01 điểm bưu điện văn hóa xã, 02 bưu cục cấp phường và 01 bưu cục cấp thị xã).

Mạng lưới bưu chính trên địa bàn huyện phát triển ổn định, đảm bảo an toàn an ninh bưu chính; mạng lưới rộng khắp, trải đều từ phường xuống xã; đảm bảo việc chuyển phát văn bản, thư, bưu phẩm của các cơ quan.

Viễn thông, internet: Phát triển ổn định, đa dạng các loại hình dịch vụ, các đơn vị kinh doanh viễn thông đã đầu tư cơ sở vật chất, nâng cấp hệ thống thiết bị, đường truyền, mở rộng dung lượng phục vụ tốt nhu cầu thông tin liên lạc trên địa bàn. Tổng số thuê bao hiện có là 9.351 thuê bao (trong đó: 319 thuê bao cố định, 7.418 thuê bao di động; 1.614 thuê bao Internet).

2.6. Hiện trạng cấp nước

Hiện nay, tổng số công trình cấp nước tập trung hiện có trên địa bàn thị xã 11 công trình. Tỷ lệ người/hộ nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%.

Các công trình đầu tư trên địa bàn thị xã Mường Lay được thực hiện theo Quyết định 134/CP từ (2006-2008) hiện nay có một số công trình hoạt động không hiệu quả do các công trình trên theo nguồn hồ chợ của Chính phủ chỉ được đầu tư một lần, không có kinh phí nâng cấp, duy tu, bảo dưỡng, kinh phí thành lập tổ quản lý nên hư hỏng, còn ít giá trị sử dụng, cần phải nâng cấp công trình. Nguồn vốn để sửa chữa, xây mới các công trình đã hỏng đảm bảo cung cấp nước sạch cho khu vực nông thôn trên địa bàn thị xã Mường Lay chưa đáp ứng được yêu cầu. Do đó, trong thời gian tới cần quan tâm đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống nước sinh hoạt, đảm bảo phục vụ cho bà con nhân dân

2.7. Hiện trạng thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang

Thoát nước thải:

- + Hiện tại chưa xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng, trạm xử lý tập trung.
- + Nước thải tại một số hộ gia đình, cơ quan sau khi xử lý qua bể tự hoại được đổ chung vào hệ thống cống hợp thoát nước mưa.
- + Một số khu vực nước thải sinh hoạt không qua xử lý, ngấm xuống đất hoặc đổ trực tiếp vào các khe suối.

Thu gom xử lý chất thải rắn:

- + Bãi rác vệ sinh môi trường, khu tái định cư Đồi Cao với công nghệ lò đốt, bãi chôn lấp với công suất 10 tấn/ngày đêm, diện tích khoảng 5,8 ha; Phạm vi phục vụ thị xã Mường Lay (01 xã 02 phường)

Nghĩa trang:

- + Hình thức chôn lấp chủ yếu là hung táng, các bản xa trung tâm đều có các nghĩa trang nhỏ lẻ của từng bản nằm xen kẽ nhà dân, đất nông nghiệp không đảm bảo khoảng cách ly an toàn

3. Đánh giá chung

3.1. Thế mạnh

Thị xã luôn nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và sự phối hợp, giúp đỡ của các sở, ngành tỉnh; sự chỉ đạo sát sao của Thị ủy và sự nỗ lực của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn.

Thực hiện hoàn thành Dự án di dân tái định cư Thủy điện Sơn La, thị xã Mường Lay được đầu tư, xây dựng khang trang, hiện đại; Nhân dân trên địa bàn thị xã cơ bản đã ổn định đời sống, kinh tế xã hội từng bước phát triển. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ổn định; Nhân dân các dân tộc luôn đoàn kết, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng; khắc phục mọi khó khăn, quyết tâm thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra; công tác cải cách hành chính, công tác tổ chức bộ máy tiếp tục được quan tâm chỉ đạo và kiện toàn

Trung tâm thị xã nằm trong thung lũng hẹp dài, ngã ba giao cắt của sông Đà, sông Nậm Na và suối Nậm Lay. Thị xã có vị trí thuận lợi phát triển giao thông đường thủy. Từ khi công trình Thủy điện Sơn La hoàn thành, nước lòng hồ khu vực thị xã Mường Lay dâng cao; tạo cảnh quan thiên nhiên "sơn thủy hữu tình"; hồ rộng chừng 100ha đã tạo cho thị xã một cảnh quan du lịch sinh thái cực kỳ hấp dẫn.

Thị xã xác định phát triển du lịch trên lòng hồ thủy điện sẽ trở thành mũi nhọn phát triển kinh tế của địa phương. Tiềm năng du lịch trên lòng hồ như: tham quan các thủy điện; tham quan mô hình nuôi trồng, đánh bắt thủy sản

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, an ninh nông thôn, công tác quốc phòng, quân sự địa phương được củng cố và giữ vững ổn định.

3.2. Điểm Yếu

Điều kiện quỹ đất xây dựng rất hạn chế và phân tán ảnh hưởng tới tổ chức không gian Đô thị tập trung. Cũng như tồn kém trong việc đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị.

Cơ cấu ngành nghề cũng như tỷ lệ lao động trong các thành phần kinh tế ảnh hưởng tới sự phát triển đô thị trong tương lai cũng như chương trình tái định cư.

Địa bàn thị xã hẹp, dân số ít, sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ nên các tổ chức, doanh nghiệp không mạnh dạn đầu tư phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch.

- Nguồn kinh phí đầu tư cho phát triển KT- XH hạn hẹp. Công tác đào tạo, chuyển đổi ngành nghề cho các hộ tái định cư còn gặp khó khăn, từ đó đã ảnh hưởng đến việc phát triển kinh tế - xã hội của thị xã

- Công tác phát triển du lịch của thị xã còn gặp nhiều khó khăn, mặc dù thị xã có nhiều điều kiện để phát triển du lịch khám phá cảnh quan sông nước, song vùng lòng hồ của thị xã phụ thuộc hoàn toàn vào hoạt động tích, xả nước của Nhà máy Thủy điện Sơn La, vì vậy các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân chưa mạnh dạn đầu tư phát triển, dịch vụ khai thác du lịch sông nước.

- Với đặc thù là vùng miền núi, địa hình dốc và bị chia cắt mạnh nên hiện tượng suy thoái đất do xói mòn. Hàng năm thường bị lũ ống, lũ quét và sạt lở đất gây thiệt hại lớn về sản xuất cũng như đời sống nhân dân.

- Chưa phát huy vai trò vị thế của thị xã trong tỉnh và trung tâm vùng.
- Địa hình đồi núi phức tạp khó khăn cho việc phát triển mở rộng đô thị, các khu chức năng,... Thiếu các tuyến giao thông kết nối đi khu vực xung quanh
- Nền kinh tế phát triển còn chậm, chưa tương xứng với lợi thế và tiềm năng của trong khu vực.
- Khả năng thu hút đầu tư còn thấp
- Thiếu nguồn nhân lực có trình độ kỹ thuật cao
- Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của thị xã còn nhiều bất cập.
- Vấn đề phát triển thích ứng với nguy cơ biến đổi khí hậu chưa được quan tâm đúng mực.

3.3. Cơ hội

- Cơ sở hạ tầng của thị xã đã được đầu tư, phục vụ đời sống của nhân dân và nhu cầu phát triển của địa phương; hệ thống giao thông đường bộ, đường thủy thuận lợi; thị xã có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch, dịch vụ
- Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung với các loại cây trồng phù hợp điều kiện khí hậu thổ nhưỡng cho giá trị sản xuất cao.
- Phát triển kinh tế lâm nghiệp kết hợp với công nghiệp chế biến nông lâm sản
- Hình thành các khu du lịch gắn với lợi thế tiềm năng cảnh quan, di tích...
- Phát triển du lịch cộng đồng du lịch văn hóa, lễ hội

3.4. Thách thức

- Tình hình thể giới phức tạp
- Cạnh tranh với địa phương lân cận
- Lực lượng lao động tuy dồi dào nhưng chất lượng lao động chưa cao, phân bố không đều, có nơi có nhiều việc làm lại thiếu nhân lực và ngược lại.
- Mất cân đối trong phát triển giữa các khu vực
- Nguy cơ bị trở thành khu vực chậm phát triển
- Xung đột giữa phát triển và bảo tồn

**PHẦN THỨ 2: ĐỊNH HƯỚNG PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC
KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH
TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ MUỜNG LAY THỜI KỲ 2021 -2030,
TẦM NHÌN ĐẾN 2050**

I. BỐI CẢNH VÀ VỊ THẾ VAI TRÒ CỦA THỊ XÃ

1. Bối cảnh phát triển

1.1. Bối cảnh quốc tế

Trong những năm tới, tình hình thế giới và khu vực tiếp tục có sự thay đổi nhanh chóng, diễn biến phức tạp, mở ra những cơ hội phát triển nhanh chóng nhưng cũng tiềm ẩn những nguy cơ và thách thức lớn. Một số xu thế tác động trực tiếp tới sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta những năm tới là:

Toàn cầu hóa và quốc tế hóa sẽ tiếp tục tiến triển nhưng cục diện thế giới đa cực, đa trung tâm sẽ ngày càng rõ nét và sẽ có những điều chỉnh theo các tâm trục và lĩnh vực khác nhau, chủ nghĩa khu vực sẽ tăng lên. Các nước lớn vừa hợp tác, vừa kiềm chế lẫn nhau, cạnh tranh gay gắt hơn;

Cải tổ thương mại đa phương, thúc đẩy liên kết mới: trong bối cảnh Căng thẳng thương mại Mỹ -Trung được dự báo tiếp tục kéo dài là diễn biến khó lường, các biện pháp bảo hộ gia tăng, các nước sẽ tiếp tục chính sách đa dạng hóa, đa phương hóa liên kết kinh tế, hình thành các trung tâm kết nối mới nhằm giảm phụ thuộc vào một thị trường nhất định.

Khu vực châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục là khu vực động lực cho tăng trưởng thương mại toàn cầu thời kỳ tới. Các nước như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Ấn Độ và cả Nga sẽ tiếp tục thúc đẩy thương mại với khu vực châu Á-Thái Bình Dương thông qua các Hiệp định FTA;

Cách mạng công nghiệp 4.0 với nền tảng công nghệ thông tin tạo ra thời cơ mới cho Việt Nam hội nhập sâu hơn và hiệu quả hơn vào kinh tế thế giới.

1.2. Bối cảnh quốc gia

Việt Nam có quy mô dân số khoảng 97,6 triệu người (tính đến tháng 9 năm 2019), thuộc Nhóm quốc gia đang phát triển với đặc điểm chung là: Thu nhập trung bình thấp, khoảng 2.553 USD/người (2018), đứng hàng thứ 129 trên thế giới; Mức sống khiêm tốn; Chỉ số phát triển con người (HDI) không cao; Rủi ro về sức khỏe gắn với việc thiếu nước uống an toàn, ô nhiễm không khí trong, ngoài nhà và tai nạn giao thông; Hệ thống kinh tế chưa thoát ra khỏi lĩnh vực sản xuất có giá trị gia tăng thấp như nông nghiệp và khai thác tài nguyên tự nhiên, để hướng tới tăng trưởng trong lĩnh vực dịch vụ, giáo dục, nghiên cứu phát triển, thông tin; Nền tảng CN kém phát triển, chưa đạt được mức công nghiệp hóa tương xứng với quy mô dân số; Năng lực hội nhập hạn chế, trước hết là chính sách thương mại; Có nhiều vấn đề phải giải quyết về giáo dục đào tạo, phát triển KHCN, thông tin, văn hóa và tính nghiêm minh của Luật pháp; Chịu sự tác động của BĐKH hậu nhiều hơn so với các nước giàu... Việt Nam đang đứng trước cơ hội và thách thức liên quan đến khả năng huy động sức mạnh toàn dân để vừa tập trung giải quyết

các vấn đề cấp thiết nêu trên, vừa phải thúc đẩy Hội nhập quốc tế và Phát triển bền vững. Việt Nam đang tiến hành đổi mới đồng bộ cả chính thể, kinh tế và văn hóa với mục tiêu chuyển từ một quốc gia nông nghiệp trở thành quốc gia biển, phát triển bền vững và mong muốn đến năm 2030 thuộc Nhóm nước công nghiệp mới và đến năm 2045 thuộc Nhóm nước phát triển với tiêu chí chung phổ quát là “Một quốc gia cho phép công dân của mình được hưởng một cuộc sống tự do và lành mạnh trong một môi trường an toàn”. Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và đầu tư, “Tầm nhìn Việt Nam” đang đặt ra những yêu cầu phát triển Việt Nam từ một quốc gia có thu nhập trung bình thấp sang trung bình cao vào những năm 2030 và đến năm 2045 trở thành một quốc gia phát triển thịnh vượng.

Hiện tại, Việt Nam đang tiến hành lập quy hoạch quốc gia (quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia) để đáp ứng các mục tiêu, tầm nhìn nêu trên.

1.3. Bối cảnh của vùng và tỉnh

1.3.1. Bối cảnh phát triển vùng các tỉnh lân cận

Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc là khu vực kinh tế rộng lớn bao gồm 14 tỉnh (Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình) với diện tích lên tới hơn 95 nghìn km², dân số hơn 11 triệu người, giàu tiềm năng khoáng sản, nông - lâm nghiệp, du lịch nhưng có dân cư thưa thớt và phân tán, khí hậu tương đối khắc nghiệt, nhiều khu vực còn có nền kinh tế chậm phát triển. Là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước, cửa ngõ phía Tây và phía Bắc của quốc gia.

Sau 17 năm thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 01/7/2004 của Bộ chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ đến năm 2020, kinh tế của Vùng đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Mặc dù dịch Covid 19 đã gây ra những ảnh hưởng nghiêm trọng tới mọi lĩnh vực của nền kinh tế cả nước năm 2020, nhưng tăng trưởng kinh tế của vùng vẫn đạt mức ấn 6,28%, cao hơn 3,29 điểm phần trăm so với tốc độ tăng trưởng GDP cả nước và cao nhất 6 vùng kinh tế³

Tăng trưởng GRDP của vùng trong giai đoạn 2011-2020 không ngừng được cải thiện, giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016-2020 đều đạt mức tăng trưởng cao nhất cả nước lần lượt là 7,9% và 8,41%. Bình quân năm trong giai đoạn 2011-2020 vùng TD&MNBB tăng 8,15%/năm.

Tổ chức không gian lãnh thổ vùng và phát triển kinh tế xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc bộ chia ra thành 3 vùng: i) vùng biên giới Việt – Trung, gồm các

³ Tăng trưởng kinh tế năm 2020 của vùng: Vùng trung du và miền núi phía Bắc (6,28%); vùng đồng bằng sông Hồng (5,35%); vùng Bắc Trung bộ và duyên Hải miền Trung (0,8%); vùng Tây Nguyên (3,66%); vùng Đông Nam bộ (1,37%); vùng Đồng bằng sông Cửu Long (2,2%).

tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai và Lai Châu; ii) Vùng Biên giới Việt – Lào gồm Điện Biên, Sơn La và các huyện phía Tây tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An; iii) Vùng trung du gò đồi gồm các tỉnh Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Yên Bái, Phú Thọ và Hòa Bình. Trong đó vùng biên giới Việt – Trung và vùng biên giới Việt – Lào là những vùng có vai trò bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học, nguồn nước, rừng đặc dụng, rừng đầu nguồn và biên cương của tổ quốc, Vùng trung du gò đồi là vùng có vai trò trung tâm thúc đẩy, hỗ trợ và kết nối vùng biên giới với các tỉnh phát triển vùng Đồng bằng sông Hồng, nhất là với thủ đô Hà Nội và các tỉnh duyên hải Đông Bắc Bộ.

1.3.2. Bối cảnh phát triển của tỉnh

Trong những năm qua, mặc dù còn rất nhiều khó khăn nhưng tình hình phát triển kinh tế - xã hội của Điện Biên đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận. Đến năm 2020, tổng giá trị gia tăng GRDP (theo giá hh) của tỉnh đạt 20,36 nghìn tỷ đồng tăng 5,3%, tương ứng tăng 1,02 nghìn tỷ đồng so với năm 2019. So với năm 2010, GRDP theo giá hiện hành của tỉnh tăng lên gần ba lần, tương đương với 13,53 nghìn tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 33,19 triệu đồng; tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh giai đoạn 2011 - 2020 bình quân 6,62%; cơ cấu kinh tế năm 2020 các ngành Công nghiệp - Xây dựng, Nông - Lâm nghiệp, Dịch vụ - thuế tương ứng là 18,8% - 18,3% - 58,3%-4,6%.

Cùng với sự chỉ đạo quyết liệt của các cấp uỷ Đảng và Chính quyền, kinh tế - xã hội của tỉnh tiếp tục phát triển, môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện, các lĩnh vực văn hoá, xã hội, môi trường, đảm bảo yêu cầu, quốc phòng – an ninh được giữ vững. Điện Biên đã và đang từng bước khẳng định và nâng cao vị thế so với các tỉnh thành trong khu vực và cả nước.

2. Động lực phát triển

Trên cơ sở các lợi thế về vị trí địa lý là ngã ba Đường bộ (đường QL6, QL12 và tỉnh lộ 142), ngã ba đường sông (Sông Đà, sông nậm Na và hồ Nậm Lay) và điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội xác định các động lực Phát triển của thị xã Mường Lay như sau:

- Đô thị trung tâm kinh tế văn hoá thương mại phía Bắc tỉnh điện Biên.
- Đô thị có kinh tế cảng dịch vụ cảng rất phát triển, là động lực chính Cho phát triển kinh tế đô thị.
- Đô thị có khả năng phát triển công nghiệp cơ Khí sản xuất nông cụ và chế biến nông lâm sản (chủ yếu là bột giấy, lâm sản, thủy sản, thức ăn gia súc).
- Đô thị cung Ứng dịch vụ cho thủy điện.
- Đô thị du lịch và dịch vụ sinh thái ven hồ
- Đô thị có vị trí an ninh quốc phòng.

3. Vị thế vai trò của thị xã Mường Lay

Định hướng phát triển hệ thống đô thị tỉnh Điện Biên và quy hoạch vùng Tây Bắc xác định thị xã Mường Lay là đô thị loại 4 có vị trí liên hệ thuận tiện với các đô thị xung quanh như: TP Điện Biên phủ, TT Mường Chà, TT tủa chùa, TT Tuần Giáo, TT Mường nhé, TT Mường Tè, TT Sìn Hồ, TX Lai Châu thông qua tuyến quốc lộ 6 và quốc lộ 12, tỉnh lộ 127 và tuyến đường thủy dọc hồ Sông Đà.

Vị trí, vai trò của đô thị nghiên cứu trong vùng

Nằm tại một trong các đầu mối giao thông quan trọng của vùng Tây Bắc, nơi giao cắt giữa hai quốc lộ quan trọng trong hệ thống giao Thông đường bộ của vùng là quốc lộ 6 và 12, nối Thị xã với các đô thị, khu vực quan trọng của vùng và khu vực biên giới như TP Điện Biên phủ, thị xã Lai Châu, cửa khẩu Ma Lù Thàng ... Đồng thời đây cũng là điểm gặp Nhau của sông, suối lớn trong khu vực như sông Đà, nậm Na và suối nậm Lay.... Tất cả điều đó đã mang lại cho thị xã Mường Lay các đặc điểm sau:

Có điều kiện thuận lợi phát triển dịch vụ thương mại khu vực phía Bắc tỉnh Điện Biên và các khu vực lân cận (huyện Mường Tè, Sìn Hồ .. Tỉnh Lai Châu).

Có điều kiện thuận lợi phát triển giao thông thủy, kinh tế cảng.

Nằm Tại vị trí đầu mối giao thông và trung điểm giữa các trung tâm lớn của vùng 2 Tỉnh - với cự ly khoảng 100 km đến các trung tâm lớn của vùng 2 tỉnh - ngoài việc mang Ý nghĩa trung tâm khu vực phía bắc tỉnh Điện Biên, vị trí này còn có Ý nghĩa trung tâm dịch vụ khu vực đối với vùng 2 tỉnh (phía bắc Điện Biên và Phía Tây và Tây Nam tỉnh Lai Châu).

Bảo đảm an ninh quốc phòng vùng biên giới phía Bắc: việc tồn tại và phát triển đô Thị tại vị trí TX Mường Lay có vai trò quan trọng trong đảm bảo an ninh quốc Phòng vành đai biên giới phía Bắc, vì vậy việc phát triển kinh tế xã Hội đô thị của thị xã phải đảm bảo cho mục Đích chiến lược này và nhà nước sẽ có chương trình đầu tư nhất định cho phát triển kinh tế xã hội thị xã.

Là Trung tâm Kinh tế, văn hoá, giáo dục khu vực phía Bắc tỉnh Điện Biên.

Là Trung tâm chuyên ngành với các loại hình kinh tế cảng, dịch vụ thương mại và du lịch.

Vai trò quan trọng về an ninh quốc phòng vùng biên giới phía Bắc.

II. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2030 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Quan điểm phát triển

- Khai thác có hiệu quả mọi tiềm năng và nguồn lực để phát triển kinh tế với một tốc độ tăng trưởng cao hơn và vững chắc hơn, trong đó trọng tâm là đẩy mạnh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất hàng hoá;

- Phát triển kinh tế - xã hội của thị xã Mường Lay phải được đặt trong và gắn chặt với định hướng phát triển của tỉnh Điện Biên. Phấn đấu nâng cao tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá trên cơ sở khai thác tối đa nguồn lực nội tại và nguồn lực đầu tư từ bên ngoài. Phát triển mạnh sản xuất

nông lâm nghiệp hàng hoá, dịch vụ, công nghiệp chế biến làm nền tảng cho tăng trưởng kinh tế. Tập trung đầu tư xây dựng cải tạo, phát triển mạnh hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội, thực hiện đầu tư trọng tâm, trọng điểm;

- Tăng trưởng kinh tế gắn liền với phát triển các mặt về văn hoá - xã hội. Kết hợp hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội. Thực hiện tốt nhiệm vụ nâng cao dân trí, xoá đói giảm nghèo, cải thiện một bước căn bản đời sống nhân dân các dân tộc. Mở mang và nâng cao chất lượng sự nghiệp y tế, giáo dục. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc;

- Phát triển kinh tế phải được gắn với ổn định chính trị, tăng cường tiềm lực quốc phòng an ninh. Thực hiện chủ trương xây dựng và củng cố hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh, lấy ổn định chính trị làm tiền đề để phát triển kinh tế xã hội, đồng thời lấy phát triển kinh tế để thúc đẩy tiến bộ xã hội, tăng cường sự đoàn kết nhất trí trong cộng đồng các dân tộc trên địa bàn thị xã. Xây dựng và củng cố thể trận quốc phòng toàn dân và thể trận an ninh nhân dân;

- Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái. Trong đó nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng được coi là nhiệm vụ trọng tâm về môi trường trong giai đoạn đến năm 2030..

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu tổng quát

Tiếp tục giữ vững ổn định chính trị, phát huy các tiềm năng thế mạnh, nắm vững thời cơ thuận lợi, khắc phục khó khăn, nêu cao tinh thần sáng tạo, đổi mới của hệ thống chính trị trong thực hiện nhiệm vụ, tăng cường công tác quản lý, điều hành, cải cách hành chính, sắp xếp, tổ chức bộ máy, giải quyết tốt các vấn đề an sinh xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, tạo việc làm, giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân; xây dựng nông thôn mới; đảm bảo quốc phòng, an ninh, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội để phát triển kinh tế - xã hội, sớm xây dựng thị xã thành đô thị phát triển trong khu vực miền núi phía Bắc

2.2. Mục tiêu cụ thể

a. Giai đoạn đến năm 2025

Về phát triển kinh tế

(1) Phần đầu thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 36.000.000 đồng/người trở lên.

(2) Cơ cấu kinh tế: Thương mại, dịch vụ, du lịch 62%; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng 25%; nông, lâm nghiệp, thủy sản 13%.

Cơ cấu lao động trong các ngành, lĩnh vực: Thương mại, dịch vụ, du lịch 24%; nông, lâm nghiệp, thủy sản 68%; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng 8%.

(3) Phần đầu thu ngân sách trên địa bàn hàng năm đạt 7 tỷ đồng trở lên.

(4) Giá trị sản xuất công nghiệp tiểu thủ công nghiệp xây dựng theo giá cố định là 50 tỷ đồng/năm. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ là 292 tỷ đồng/năm.

(5) Về nông nghiệp: Hằng năm, tổng sản lượng lương thực có hạt bình quân đạt 3.100 tấn; tốc độ phát triển đàn gia súc 3%, gia cầm tăng 4%; sản lượng nuôi trồng thủy sản tăng 4%; tiếp tục xây dựng nông thôn mới.

(6) Tỷ lệ độ che phủ rừng đến năm 2025 đạt 65% trở lên.

(7) Hoàn thành mở rộng địa giới hành chính để nâng quy mô thị xã, phấn đấu đến năm 2025 đạt đô thị loại IV.

(8) Khách du lịch du lịch đến thị xã trung bình hàng năm tăng 10% trở lên.

(9) Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng các công trình vui chơi giải trí phục vụ phát triển các loại hình du lịch như: Khu nghỉ dưỡng Pú Vạp, các khu sinh thái, trải nghiệm, du lịch mạo hiểm, chỉnh trang đô thị, khôi phục các di tích, danh lam thắng cảnh, văn hóa tâm linh, xây dựng hệ thống cáp treo, cầu kính, ngăn đập tạo lòng hồ phát triển du lịch, thương mại, nuôi trồng thủy sản.

Về văn hóa - xã hội

(1) Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS đạt 100%, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT đạt 92% trở lên. Tỷ lệ chuyển lớp ở các cấp học đạt 99,5%. Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt 92,3%. Tỷ lệ trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục trên 70%. Duy trì vững chắc phổ cập giáo dục mầm non trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3 và chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

(2) Phấn đấu số giường bệnh đạt 95 giường/vạn dân; tỷ lệ bác sĩ đạt 16 bác sĩ/vạn dân.

Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng đến năm 2025 xuống dưới 7,3%; trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ đến năm 2025 đạt 99%; tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai đủ 3 lần 3 kỳ thai nghén đến năm 2025 đạt 99%.

(3) Giảm tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2025 là 1,0% trở lên.

(4) Chỉ tiêu về lao động, việc làm: Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 50%; số lao động được giải quyết việc làm 300 người/năm trở lên; đào tạo chuyển đổi nghề 100 lao động/năm trở lên.

(5) Phấn đấu đến năm 2025, có 86% gia đình trở lên đạt gia đình văn hóa, trong đó 86% gia đình trở lên đạt gia đình văn hóa 3 năm liên tục; 86% tổ, bản trở lên đạt tổ, bản văn hóa; 100% cơ quan, đơn vị, trường học đạt cơ quan, đơn vị, trường học văn hóa.

(6) Duy trì 100% số hộ dân trên địa bàn được phủ sóng truyền thanh - truyền hình. Số hộ được dùng điện đạt 100%; số hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%.

b. Giai đoạn đến năm 2030

Về phát triển kinh tế

(1) Phấn đấu thu nhập bình quân đầu người đến năm 2030 đạt 45.000.000 đồng/người trở lên.

(2) Cơ cấu kinh tế: Thương mại, dịch vụ, du lịch 65%; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng 25%; nông, lâm nghiệp, thủy sản 11%.

Cơ cấu lao động trong các ngành, lĩnh vực: Thương mại, dịch vụ, du lịch 35%; nông, lâm nghiệp, thủy sản 52%; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng 13%.

(3) Phân đầu thu ngân sách trên địa bàn hàng năm đạt 10 tỷ đồng trở lên.

(4) Giá trị sản xuất công nghiệp tiểu thủ công nghiệp xây dựng theo giá cố định là 65 tỷ đồng/năm. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ là 330 tỷ đồng/năm.

(5) Về nông nghiệp: Hằng năm, tổng sản lượng lương thực có hạt bình quân đạt 3.100 tấn; tốc độ phát triển đàn gia súc 3%, gia cầm tăng 4%; sản lượng nuôi trồng thủy sản tăng 4%; tiếp tục xây dựng nông thôn mới.

(7) Hoàn thành mở rộng địa giới hành chính để nâng quy mô thị xã, phấn đấu đến năm 2030 đô thị loại IV.

(8) Khách du lịch đến thị xã trung bình hàng năm: Trong nước trên 25.000 lượt người; khách quốc tế trên 1000 lượt trở lên.

Về văn hóa - xã hội

(1) Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS đạt 100%, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT đạt 100% trở lên. Tỷ lệ chuyển lớp ở các cấp học đạt 100%. Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt 95%. Tỷ lệ trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục trên 80%. Duy trì vững chắc phổ cập giáo dục mầm non trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3 và chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

(2) Phân đầu số giường bệnh đạt 100 giường/vạn dân; tỷ lệ bác sĩ đạt 20 bác sĩ/vạn dân.

Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng đến năm 2030 xuống dưới 6%; trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ đến năm 2030 đạt 100%; tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai đủ 3 lần 3 kỳ thai nghén đến năm 2030 đạt 100%.

(3) Giảm tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2030 là dưới 1,0%.

(4) Chỉ tiêu về lao động, việc làm: Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 60%; số lao động được giải quyết việc làm 500 người/năm trở lên; đào tạo chuyển đổi nghề 150 lao động/năm trở lên.

(5) Phân đầu đến năm 2030, có 92% gia đình trở lên đạt gia đình văn hóa, trong đó 890% gia đình trở lên đạt gia đình văn hóa 3 năm liên tục; 90% tổ, bản trở lên đạt tổ, bản văn hóa; 100% cơ quan, đơn vị, trường học đạt cơ quan, đơn vị, trường học văn hóa.

(6) Duy trì 100% số hộ dân trên địa bàn được phủ sóng truyền thanh - truyền hình. Số hộ được dùng điện đạt 100%; số hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%.

Mục tiêu về quốc phòng an ninh:

Bảo đảm giữ vững ổn định chính trị, quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội tăng cường sức mạnh của thế trận quốc phòng toàn dân, giữ vững khối đại đoàn kết các dân tộc, kiềm chế gia tăng các tệ nạn xã hội, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với

phát triển quốc phòng - an ninh. Phân đầu đảm bảo 100% số xã và thị trấn đạt tiêu chuẩn đơn vị an toàn quốc phòng vào năm 2030

Mục tiêu phát triển dân số

Bảng- 8 : Bảng chỉ tiêu phát triển dân số

Huyện, TP	2020				
	Tổng Dân số	Tỷ Lệ Tăng dân số (%)	Dân số đô thị	Dân số nông thôn	Tỷ lệ đô thị hóa (%)
Thị Xã Mường Lay	11525	0,963	6185	5340	
Tổng cả Tỉnh	613480		93171	520309	
Huyện, TP	2025				
	Tổng Dân số	Tỷ Lệ Tăng dân số (%)	Dân số đô thị	Dân số nông thôn	Tỷ lệ đô thị hóa (%)
Thị Xã Mường Lay	17330	8,5	12440	4890	48,8
Tổng cả Tỉnh	705050		176153	528897	24,9
Huyện, TP	2030				
	Tổng Dân số	Tỷ Lệ Tăng dân số (%)	Dân số đô thị	Dân số nông thôn	Tỷ lệ đô thị hóa (%)
Thị Xã Mường Lay	25463	8	24941	522	97,95
Tổng cả Tỉnh	817992		245650	572342	30,03

III. CẤU TRÚC VÀ ĐỊNH HƯỚNG KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI.

1. Cấu trúc không gian tỉnh Điện Biên

Đề xuất định hướng phát triển không gian lãnh thổ tỉnh Điện Biên gồm 03 vùng kinh tế với 01 tiểu vùng, 03 cực tăng trưởng và 04 trục phát triển kinh tế, cụ thể như sau:

03 vùng kinh tế:

(1) Vùng kinh tế I: Bao gồm thành phố Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên, huyện Điện Biên Đông và huyện Mường Ảng. Vùng nằm dọc theo trục động lực gắn với hành lang phát triển QL12 và QL279, với trung tâm là thành phố Điện Biên Phủ, là đầu tàu cho sự phát triển của toàn tỉnh.

(2) Vùng kinh tế II: Bao gồm huyện Tủa Chùa và huyện Tuần Giáo phát huy lợi thế về giao thông đường thủy trên sông Nậm Mực và trục QL6 để phát triển dịch vụ vận tải hàng hóa và công nghiệp chế biến lâm sản gắn với trồng rừng và phát triển ngành chăn nuôi.

(3) Vùng kinh tế III: Bao gồm thị xã Mường Lay, huyện Mường Nhé, huyện Mường Chà và huyện Nậm Pồ, phát huy lợi thế về sản xuất nông lâm nghiệp gắn với công nghiệp chế biến gắn với thương mại – dịch vụ qua cửa khẩu biên giới.

*) 01 tiểu vùng: Tiểu vùng I – Tp. Điện Biên Phủ: Thuộc Vùng kinh tế I. Là một đô thị nén và là đầu mối thương mại – dịch vụ.

04 trục phát triển kinh tế:

1) Trục kinh tế động lực gắn với QL279 và đường Cao tốc Sơn La – Điện Biên: Là trục nối kết các trọng điểm đô thị, du lịch, dịch vụ, cửa khẩu, cảng hàng không của tỉnh với thủ đô Hà Nội và các tỉnh phía Đông và Đông Nam (Lai Châu – Yên Bái – Lạng Sơn – Quảng Ninh...).

2) Trục kinh tế phát triển dọc theo QL12 là trục kết nối thành phố Điện Biên Phủ với các vùng kinh tế trong tỉnh như (huyện Mường Chà, thị xã Mường Lay) và với tỉnh Lai Châu đến cửa khẩu Mù Là Thàng.

3) Trục kinh tế phát triển dọc theo QL6 Là trục kết nối thị xã Mường Lay với khu vực huyện Tuần Giáo và các tỉnh phía Đông Nam như: Sơn La – Hòa Bình – Hà Nội.

4) Trục kinh tế phát triển dọc theo QL4H là trục kết nối nội tỉnh nằm trong vùng kinh tế 3 kết nối cửa khẩu ApaChải (huyện Mường Nhé) với huyện Mường Chà.

03 cực tăng trưởng:

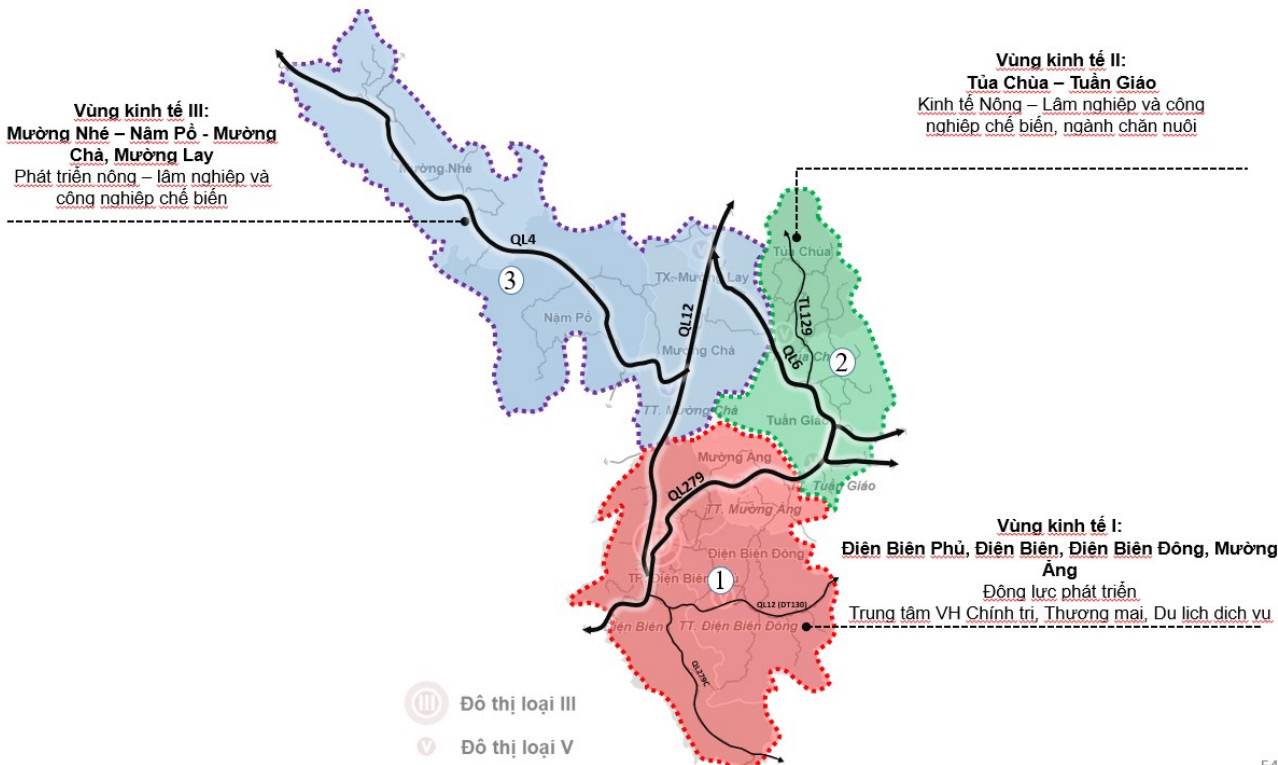
- Thành phố Điện Biên Phủ và vùng phụ cận: là đô thị trung tâm tỉnh, trung tâm hành chính chính trị, kinh tế xã hội, thương mại dịch vụ, du lịch, khoa học kỹ thuật, giáo dục đào tạo, văn hóa nghệ thuật của Tỉnh Điện. Đô thị tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực về Dịch vụ -Thương mại - Du lịch, Nông nghiệp công nghệ cao, Lâm nghiệp, đầu mối giao thông của tỉnh.

- Thị xã Mường Lay: Phát triển Mường Lay thành trung tâm du lịch sinh thái của vùng phía Bắc tỉnh. Xây dựng các cơ sở phục vụ du lịch, tạo các sản phẩm du lịch đa dạng gắn với văn hóa bản địa.

- Thị trấn Tuần Giáo: Phát triển Tuần Giáo thành trung tâm công nghiệp, dịch vụ thương mại cửa ngõ phía Đông của tỉnh. Phát triển, thu hút đầu tư xây dựng các CCN để thúc đẩy kinh tế của thị trấn cũng như vùng huyện Tuần Giáo. Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

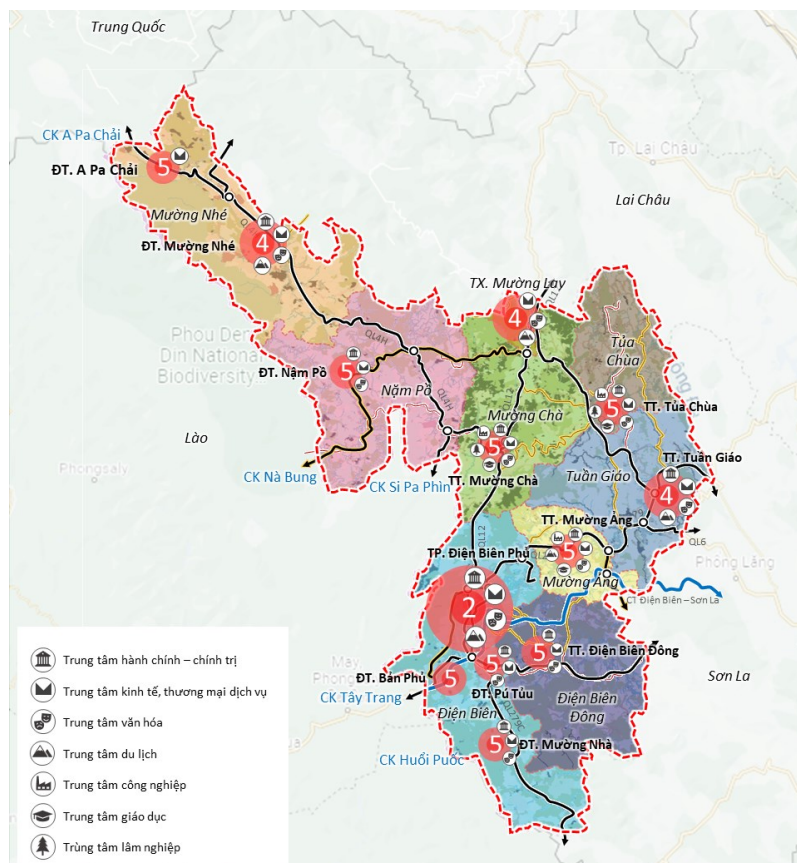
Phát triển 03 cực tăng trưởng sẽ tạo thành tam giác tăng trưởng kinh tế, thu hút nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng, tập trung phát triển đô thị, du lịch, công nghiệp chế biến (chế biến nông, lâm sản) và dịch vụ, tăng cường và tạo ra các liên kết phát triển

mới với các tỉnh trong vùng cũng như với các tỉnh Bắc Lào và Tây Nam Trung Quốc nhằm đạt được tỷ lệ tăng trưởng cao.



Hình 2: Sơ đồ cấu trúc không gian phát triển tỉnh Điện Biên

Định hướng phát triển đô thị tỉnh Điện Biên



Hình 3: Bản đồ định hướng phát triển hệ thống đô thị tỉnh Điện Biên

Bảng- 9 : Bảng tổng hợp hệ thống đô thị tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2030

STT	Huyện,TP	Đô thị	2020		2025		2030	
			Dân số đô thị	Cấp hạng đô thị	Dân số thành thị	Cấp hạng đô thị	Dân số thành thị	Cấp hạng đô thị
1	Thành phố Điện Biên Phủ	Thành phố Điện Biên Phủ	55.061	III	77.226	III	108.277	II
2	Thị Xã Mường Lay	Thị Xã Mường Lay	6.185	V	12.494	IV	25.251	IV
3	Huyện Mường Nhé	Đô thị Apachải		-	2.000	-	2.102	V
4		TT Mường nhé	11.225	-	16.879	V	25.412	IV
5	Huyện Mường Chà	TT Mường Chà	4.232	V	4.774	V	5.415	V
6	Huyện Tủa Chùa	TT Tủa Chùa	7.900	V	8.863	V	9.985	V

7	Huyện Tuần Giáo	TT Tuần Giáo	8.225	V	14.495	IV	25.554	IV
8	Huyện Điện Biên	Đô thị Mường Nhà		-	4.000	-	4.267	V
9		Đô thị Bản Phủ		-	8.500	V	9.067	V
10		TT Pú Từ	7.585	-	8.091	V	8.640	V
11	Huyện Điện Biên Đông	TT Biên Đông	3.530	V	3.959	V	4.486	V
12	Huyện Mường Ảng	TT Mường Ảng	5.431	V	5.838	V	6.234	V
13	Huyện Nậm Pồ	TT Nậm Pồ (Nà Hỳ)	4.823	-	5.432	V	6.081	V
	Tổng		90.564		172.551		240.771	

Nguồn: nhóm chuyên gia tư vấn tổng hợp

2. Cấu trúc không gian phát triển thị xã Mường Lay

• Hướng phát triển Chính của đô thị

- Hướng Phát triển dọc theo hướng Bắc – Nam và bám dọc theo hai bên hồ Nậm Lay. Tập trung xây dựng vào bờ Tây khu vực có Quỹ đất thoải không bị ảnh hưởng thiên tai môi trường.
- Trong Tương lai đô thị sẽ phát triển tập trung vào phía Nam, khu vực trung tâm Lay Nura và một phần Ở phía Bắc khu vực đồi cao.

• Các trục không gian chính và hệ thống trung tâm đô thị

- Trục Không gian chính là hồ Nậm Lay, các khu trung tâm có không gian cục bộ tổ chức Gắn kết với trục không gian chủ đạo này.
- Các Khu trung tâm sẽ tổ chức hệ thống không gian khu vực phù hợp với điều kiện địa hình và tính chất khai thác của quỹ đất.
- Hệ thống các trung tâm bố trí độc lập và tăng bậc theo tính chất các khu chức năng.

Không gian của các Khu trung tâm:

+ Khu trung tâm Chính trị, văn hóa tại Chi Luông: Tổ chức trục không gian chủ đạo nối từ trụ sở Chính quyền theo hướng Đông Tây và nối trực tiếp ra hồ thông qua quảng trường Trung tâm. Đây là khu vực tạo điểm nhấn cho không gian toàn đô thị. Bố trí theo Hình thức không gian mở liên hoàn.

+ Khu thương mại Dịch vụ và kinh tế cảng đồi Cao:

– Tổ chức không gian theo mạng hướng tâm và lấy trục không gian chủ đạo nối từ Trường Bản qua trung tâm khu đất và hướng sang khu di tích Đèo Văn Long. Trục Không gian này sẽ tổ lấy khu Trường Bản làm điểm nhấn và khối công trình bao Quanh quảng trường hình tròn làm chủ đạo của không gian.

– Ngoài Ra còn tổ chức trục ngang vuông góc với trục không gian trên nối từ cảng đường Sông sang Ban quản lý thủy điện nậm nhùn. Các công trình công cộng của khu vực được bố trí tập trung trên trục đường này.

+ Khu trung tâm du Lịch sinh thái và giáo dục Nậm Cản: Trục không gian chủ đạo của khu vực này là suối Nậm Cản. Các công trình và Các không gian chức năng tổ chức linh hoạt và khai thác tối đa lợi thế cảnh Quan của khu vực này. Đồng thời giữ gìn và tôn tạo để cảnh quan tự nhiên cũng như văn hóa, lối sống góp phần vào khai thác du lịch sinh thái của thị xã.

+ Khu trung tâm Thương mại, y tế và chuyển giao công nghệ Cơ Khí:

– Khu Cơ Khí là dải đất hẹp bám dọc theo quốc lộ 12, vì vậy ngoài việc khai thác trục Giao thông quan trọng này vào giao lưu thương mại và đảm bảo an toàn cho hoạt Động của tuyến đường thì việc sử dụng quốc lộ 12 là trục không gian chủ đạo của Khu vực này.

– Ngoài Ra trong Khu vực còn tổ chức các trục Cắt ngang lô đất để kết nối không gian với cảnh quan của hồ nậm Lay.

Bố cục chiều cao Trong không gian đô thị

– Do đặc điểm địa hình đồi núi dốc các công trình có chiều cao thấp và tổ chức xây dựng tầng bậc mô phỏng hình ảnh của ruộng bậc thang và phù hợp với điều kiện địa hình và cảnh quan từng khu vực cụ thể.

– Hạn chế các công trình xây cao tầng, tập trung tổ hợp, hợp khối lớn các công trình Trên mặt bằng tạo nét bề thế và gắn kết với địa hình.

– Chọn lựa một số có điểm nhìn quan trọng trong không gian đô thị xây cao tầng để làm điểm nhấn cho đô thị.

– Khai thác điều kiện địa hình dốc để tạo tầm nhìn cho công trình ra phía hồ và các vùng cảnh quan đẹp. Các công trình được xây thấp dần từ phía đồi núi và thấp Dần về phía Hồ Nậm Lay.

Cảnh quan đô thị

– Khai thác cảnh quan ven hồ và kết nối vào sâu trong rừng núi thông qua hệ thống các Khe suối khá phong phú trên địa bàn thị xã.

– Khu vực đồi núi dọc hai bên hồ Nậm Lay tổ chức trồng rừng phòng hộ kết hợp với cây có giá trị kinh tế, du lịch để tạo thẩm mỹ cho không gian đô thị. Hạn chế việc trồng nương đốt rẫy trong các khu vực này.

– Khu vực ven hồ phải tổ chức hệ thống cây xanh sinh động phù hợp với Yêu cầu thẩm mỹ của khu vực cụ thể, góp phần bảo vệ môi trường, hạn chế trôi trượt đất.

Đặc biệt là cây dừa là loại cây rất phù hợp với điều kiện tự nhiên của khu vực thị xã và có giá trị cảnh quan cho du lịch rất lớn.

- Bố Trí các điểm quan sát, ngắm cảnh tại các vị trí có tầm nhìn đẹp phục vụ cho khai thác du lịch.

- Căn cứ vào kế hoạch điều tiết nước của hồ thủy điện để khai thác yếu tố mặt nước Vào tạo cảnh quan cho không gian đô thị.

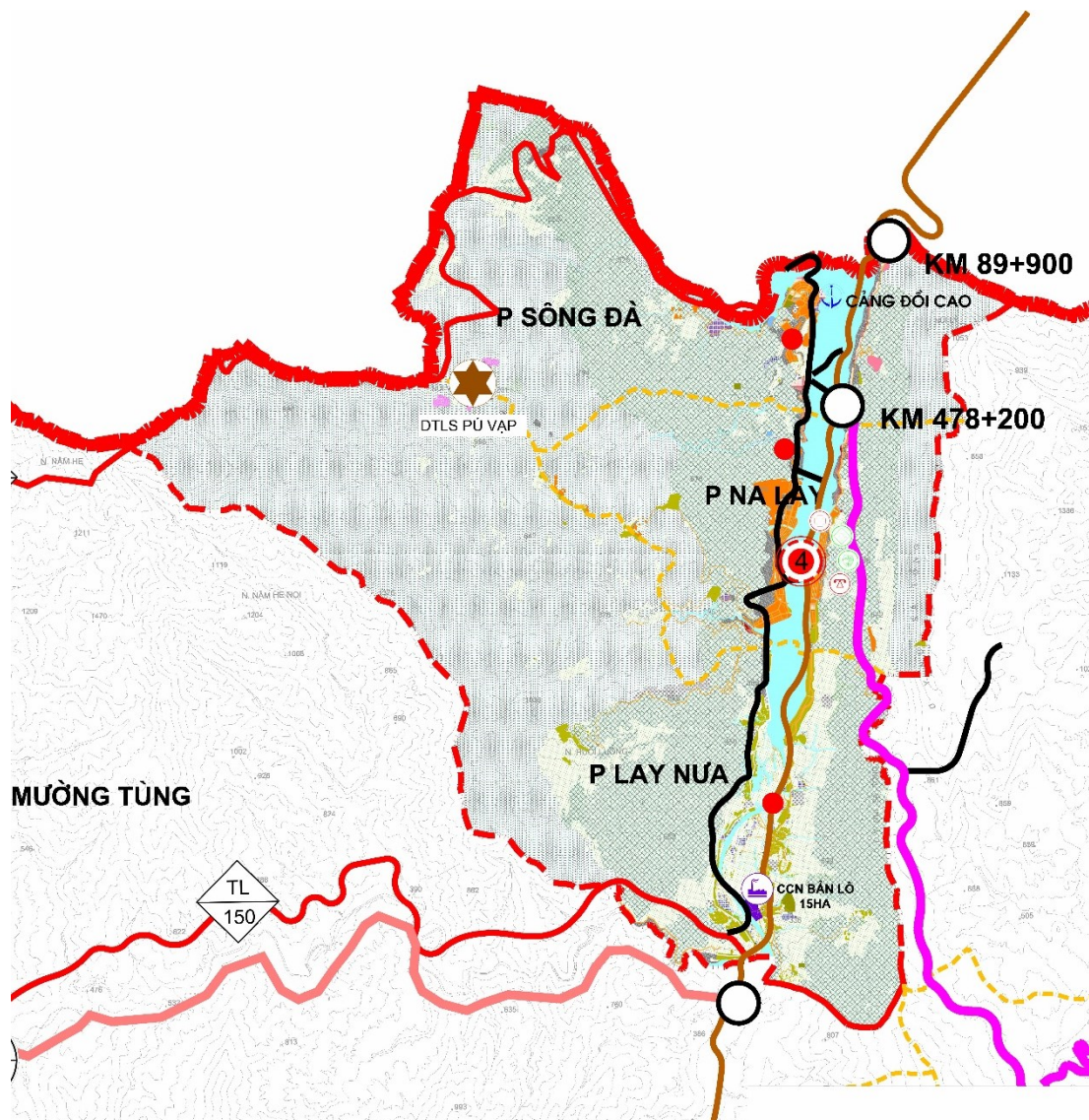
Hình thức kiến trúc trong đô thị

- Hình thức kiến trúc mở, khai thác tối đa hình ảnh kiến trúc nhà sàn vào kiến trúc Công trình cũng như kết hợp hài hoà giữa kiến trúc và thiên nhiên tạo mỹ quan cho đô thị đáp ứng nhu cầu khai thác du lịch.

- Khai thác các yếu tố truyền thống kết hợp tiếp nhận có chọn lựa các yếu tố kiến trúc hiện đại cho phù hợp với con người và lối sống đô thị của nhân dân thị xã Mường Lay.

- Sử dụng, khai thác các vật liệu địa phương và cảnh quan thiên nhiên phong phú và Hình thức kiến trúc để đảm bảo tính thống nhất trong tổ chức không gian kiến trúc và mục đích khai thác du lịch trên địa bàn thị xã.

- Hạn chế các kiến trúc pha tạp, tự phát, không phù hợp với văn hóa bản địa xây dựng trên địa bàn thị xã.



Hình 4: Định hướng phát triển không gian thị xã Mường Lay

3. Định hướng không gian phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn

3.1. Hệ thống đô thị

Định hướng đến giai đoạn 2021-2030 Thị xã Mường Lay là đô thị loại IV với 25.251 người là dân cư thành thị

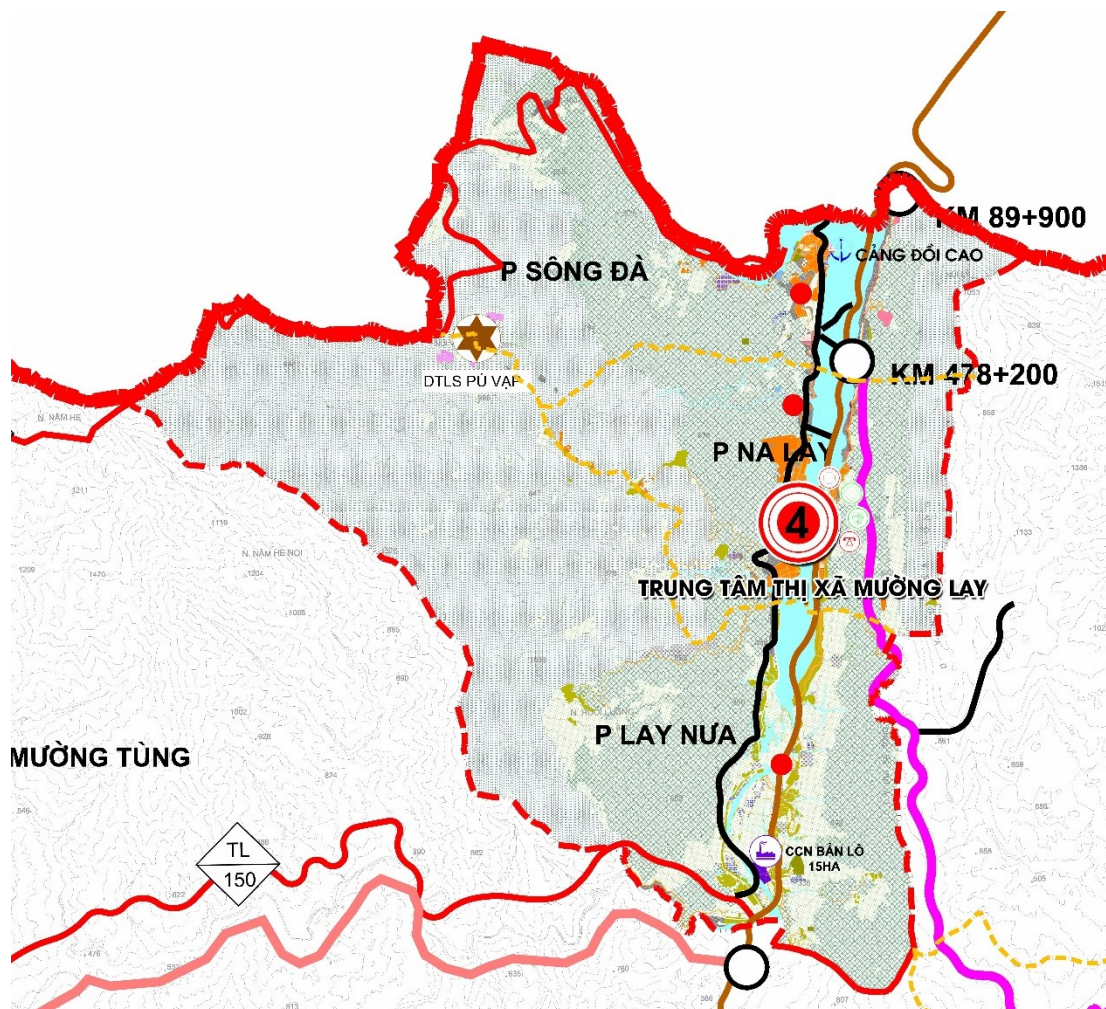
Thị xã Mường Lay:

- Tính chất:
 - + Là trung tâm kinh tế, văn hoá, du lịch khu vực phía Bắc tỉnh Điện Biên.
 - + Là trung tâm chuyên ngành với các loại hình kinh tế cảng, dịch vụ thương mại và du lịch.
 - + Vai trò quan trọng về an ninh quốc phòng vùng biên giới phía Bắc.
- Động lực phát triển:

+ Đô thị trung tâm kinh tế văn hóa thương mại phía Bắc tỉnh, có kinh tế cảng dịch vụ cảng rất phát triển, là động lực chính cho phát triển kinh tế đô thị; Có khả năng phát triển công nghiệp cơ khí sản xuất nông cụ và chế biến nông lâm sản.

+ Đô thị cung ứng dịch vụ cho thủy điện, du lịch và dịch vụ sinh thái ven hồ

+ Đô thị có vị trí an ninh quốc phòng.



Hình 5: Định hướng phát triển hệ thống đô thị thị xã Mường Lay

- Định hướng phát triển không gian:

+ Hướng phát triển dọc theo hướng Bắc - Nam và bám dọc theo hai bên hồ Nậm Lay. Tập trung xây dựng vào bờ Tây khu vực có quỹ đất thoải không bị ảnh hưởng tai biến môi trường.

+ Trong tương lai đô thị sẽ phát triển tập trung vào phía Nam, khu vực xã Lay Nừa và một phần ở phía Bắc khu vực Đồi Cao.

- Mở rộng địa giới hành chính: Đề xuất sát nhập thêm các xã Mường Tùng và Xã Tổng thuộc huyện Mường Chà vào thị xã Mường Lay để đảm bảo có thể quỹ đất phát triển trong tương lai.

- *Nghiên cứu mở rộng hướng phát triển cho đô thị đến năm 2030.*

Khai thác quỹ đất dọc Phía Tây hồ Nậm Lay bao gồm: dọc đường Mường Lay – nậm nhùn, quỹ đất Ở khu vực bản Tào Sen và Bản Lé để phát triển các khu dân cư mới.

Tổ chức san lấp để tăng cường thêm quỹ đất xây dựng tập trung đảm bảo hiệu quả trong đầu tư kết cấu hạ tầng.

Giữ nguyên hệ thống Các trung tâm của đô thị: trung tâm chính trị, văn hóa tại vị trí khu Chi Luông, trung tâm dịch vụ thương mại, kinh tế cảng đặt tại đồi Cao, trung tâm dịch vụ đô thị đặt tại nậm căn, Cơ Khí và Lay Nura.

Điều chỉnh vị trí, Quy mô, chức năng một số công trình công cộng, cơ quan trong 5 khu tái định cư.

Điều chỉnh chức năng Các lô đất Ở hộ phi nông nghiệp để bố trí cho các hộ nông nghiệp ở 1 số vị trí Trong các khu tái định cư.

Xây dựng thêm cầu nối Từ khu bản hóc sang Bản Đór và cầu từ khu đồi Cao nối với TL127 thuộc địa phận tỉnh Lai Châu để khai thác lợi thế cảng và cảnh quan đường sông quan trọng của Khu vực.

3.2. Khu dân cư nông thôn

Đến năm 2030, diện tích khu dân cư nông thôn của thị xã là 78,46 ha, trong đó đất ở là 50,21 ha. Tiếp tục đầu tư nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng khu vực nông thôn. Phát huy các giá trị kiến trúc truyền thống, tiếp thu có chọn lọc các giá trị mới phù hợp, đảm bảo tính hiện đại, khai thác tốt các giá trị văn hóa kết hợp phát triển du lịch, mở rộng ngành nghề ở khu vực nông thôn. Từng bước phát triển hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo hướng hiện đại hóa. Đối với các điểm dân cư ven trục giao thông lớn, tập trung phát triển hạ tầng nông thôn như nước sạch, các công trình công cộng, phúc lợi xã hội

Định hướng phát triển khu vực nông thôn theo các mô hình nông thôn mới như sau:

Mô hình cụm đổi mới

Được hình thành nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa chất lượng cao. Bán kính phục vụ 2 - 3km. 1 huyện hình thành 1 -2 cụm đổi mới. Về vị trí, cụm đổi mới được tổ chức gần với trung tâm huyện lỵ hoặc trung tâm tiểu vùng trong huyện và nằm trên trục giao thông chính của vùng để thuận tiện liên hệ với bên ngoài huyện.

Mô hình làng nghề truyền thống

Các làng nghề truyền thống: Bảo tồn, không phát triển dân cư mới, nâng cấp điều kiện hạ tầng (giao thông, thoát nước, ...). Tách các công đoạn sản xuất gây ô nhiễm khỏi khu ở, ra khu sản xuất tập trung.

Hình thành khu vực quảng bá sản phẩm kết hợp du lịch sinh thái.

Hình thành các khu ở mới cho các làng nghề (đơn lẻ) hoặc cho cụm làng nghề. Quy mô lô đất 150-200 m²/hộ.

Mô hình làng chăn nuôi

Áp dụng mô hình VAC trong sản xuất kinh tế hộ gia đình.

Hình thức canh tác theo kiểu trang trại đang có chiều hướng phát triển. Quy mô trang trại phổ biến 0,3-0,5 ha/hộ. Những khu sản xuất tập trung khoảng 35-40 ha. Các trang trại nằm ngoài khu vực thôn xóm.

Mô hình làng trồng rau an toàn

Các xã trồng rau tập trung nên bố trí 1 điểm hỗ trợ sản xuất với chức năng chính là dịch vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và bảo quản sau thu hoạch. Quy mô khoảng 1-2 ha. Vị trí được tổ chức gắn liền với một trong các trung tâm xã trong cụm.

- Sản xuất trồng rau được phát triển theo mô hình trang trại rau an toàn, được bố trí tập trung xung quanh khu ở hiện có.

- Đối với xã có cảnh quan đẹp có thể hình thành điểm du lịch sinh thái gắn kết với khu vực trang trại trồng rau tập trung nhằm phát triển dịch vụ du lịch trong xã.

- Dân cư phát triển mới được bố trí tập trung chủ yếu vào điểm dân cư trung tâm xã theo dạng hộ phi nông nghiệp. Bình quân khoảng 150m²/hộ

4. Định hướng không gian phát triển công nghiệp

4.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển công nghiệp-TTCN của địa phương phải phù hợp với Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Quy hoạch phát triển các ngành kinh tế của tỉnh; Quy hoạch công nghiệp của Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ và cả nước; liên kết giữa các vùng kinh tế, các địa phương; thu hút và khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư, liên kết đầu tư để phát triển công nghiệp-TTCN.

- Phát triển công nghiệp trên cơ sở phát huy được tiềm năng, lợi thế của địa phương đảm bảo hiệu quả, bền vững, làm nền tảng phát triển các ngành sản xuất và dịch vụ khác; sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên và đảm bảo các yêu cầu về môi trường; tiếp tục giảm dần và phát triển hợp lý ngành công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản; tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (đặc biệt là chế biến nông, lâm sản).

- Tập trung đầu tư phát triển các ngành công nghiệp có tiềm năng và lợi thế của địa phương. Cơ cấu ngành công nghiệp chuyển dịch theo hướng tiếp tục phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản, vật liệu xây dựng, sản xuất cơ khí trong giai đoạn trước mắt tiến tới sản xuất hàng tiêu dùng cao cấp và các sản phẩm công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao trong giai đoạn sau;

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi và huy động hiệu quả các nguồn lực từ mọi thành phần kinh tế; khuyến khích phát triển khu vực kinh tế dân doanh và đầu tư nước ngoài;

- Phát triển công nghiệp theo hướng cơ cấu lại các ngành sản xuất gắn với đẩy mạnh chuyển dịch tăng tỷ trọng các ngành có kỹ thuật, công nghệ cao, đóng góp lớn cho ngân sách và ít gây ô nhiễm môi trường. Kết hợp hài hòa giữa phát triển theo rộng và chiều sâu, chủ động liên doanh, liên kết với các tập đoàn đa quốc gia để từng bước tham gia vào trong chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị toàn cầu;

- Phát triển công nghiệp gắn với phát triển đô thị, từng bước hình thành các cụm công nghiệp - đô thị - dịch vụ, tạo ra trung tâm kinh tế có sức lan toả và là động lực phát triển kinh tế của khu vực; củng cố, mở rộng các làng nghề truyền thống và phát triển nghề, làng nghề mới, tạo thêm việc làm cho người lao động;

- Phát triển công nghiệp gắn với phát triển bền vững, không thu hút đầu tư bằng mọi giá. Đồng thời luôn dành quỹ đất cho phát triển giai đoạn tiếp theo và đón những dự án lớn, công nghệ hiện đại góp phần tích cực vào chuyển đổi cơ cấu công nghiệp.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển công nghiệp gắn với với bảo tồn bản sắc văn hoá dân tộc, phát triển du lịch, thương mại, bảo vệ môi trường, đảm bảo quốc phòng an ninh trên địa bàn;

4.2. Phương hướng phát triển

***. Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản:** Phát triển ngành khai thác khoáng sản đáp ứng nhu cầu phát triển ngành chế biến khoáng sản, sản xuất VLXD và các ngành công nghiệp trên địa bàn. Khuyến khích sử dụng công nghệ tiên tiến trong khai thác, chế biến khoáng sản nhằm nâng cao hệ số thu hồi khoáng sản, tiết kiệm tài nguyên, hợp lý và hiệu quả sử dụng các nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái, có sự kiểm soát chặt chẽ của cơ quan quản lý nhà nước.

Nâng cao tính tập trung công nghiệp, tạo điều kiện hình thành một số vùng khai thác và chế biến khoáng sản với giá thành thấp.

Đẩy mạnh công tác điều tra, đánh giá tiềm năng, trữ lượng, giá trị kinh tế tài nguyên khoáng sản để làm căn cứ xây dựng kế hoạch, đầu tư khai thác và chế biến có hiệu quả.

***. Chế biến nông sản, thực phẩm:**

Tiếp tục đầu tư, phát triển ngành chế biến nông sản, thực phẩm dựa trên những tiềm năng lợi thế về đất đai, thổ nhưỡng trong phát triển các sản phẩm nông nghiệp như gạo, cà phê, chè, sắn... Phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm trên cơ sở gắn với quy hoạch và phát triển các vùng nguyên liệu.

Phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm trên cơ sở gắn với quy hoạch và phát triển các vùng nguyên liệu. Phát triển các vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến nông sản theo chu trình nông nghiệp an toàn GAP, từng bước hướng đến đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật phục vụ tiêu tiêu nội địa và xuất khẩu.

Khuyến khích sắp xếp các hộ chế biến từng bước chuyển thành một số cơ sở chế biến tập trung để giải quyết việc xử lý môi trường và tăng chất lượng sản phẩm. Gia tăng các sản phẩm chế biến từ nông sản, thực phẩm để nâng cao giá trị của ngành đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong tỉnh và phục vụ du lịch, tạo điều kiện để hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp.

Từng bước sản xuất sản phẩm có chất lượng cao, hướng đến đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật phục vụ tiêu thụ nội địa và xuất khẩu. Phát triển trên cơ sở gắn với liên kết chặt chẽ về lợi ích giữa ngành công nghiệp chế biến và người sản xuất nguyên liệu.

Với một số ngành/sản phẩm chế biến nông sản thực phẩm chủ yếu:

- **Chế biến chè:** Tăng cường đầu tư nâng cấp, đổi mới công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng yêu cầu của thị trường. Gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm chè, nhằm tạo ra các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, có sức cạnh tranh trên thị trường, đảm bảo VSATTP và thân thiện môi trường. Khuyến khích các doanh nghiệp liên doanh, liên kết với nước ngoài trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm chè.

Đầu tư nâng cấp một số xưởng chế biến có quy mô bán công nghiệp với công suất phù hợp tại các vùng chè có sản lượng ít để thu mua, sơ chế tại chỗ đảm bảo chất lượng chè chế biến.

Chế biến cà phê: Khuyến khích đầu tư và xây dựng các cơ sở chế biến quy mô phù hợp công nghệ tiên tiến trên địa bàn huyện nhằm phục vụ nhu cầu tiêu thụ nguyên liệu tại địa phương.

Chế biến, xay xát gạo, ngô: Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư, chế biến các sản phẩm theo chuỗi giá trị gia tăng, khuyến khích và tạo điều kiện cho doanh nghiệp liên doanh, liên kết với nước ngoài để phát triển, mở rộng thị trường và nâng cao chất lượng sản phẩm. Khuyến khích đầu tư xây dựng các cơ sở nông sản sấy khô với quy mô thích hợp tại các vùng trọng điểm về sản xuất nông nghiệp của đại phương.

Chế biến thực phẩm: Việc quy hoạch và đầu tư cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung và các cơ sở chế biến thực phẩm từ sản phẩm chăn nuôi là phù hợp và rất cần thiết. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư và phát triển cơ sở nấu rượu đặc sản từ nguyên liệu gạo, ngô, các sản phẩm rượu chế biến khác như rượu táo mèo, rượu sâu chít, rượu thuốc của các dân tộc trên địa bàn...đảm bảo các điều kiện về vệ sinh an toàn thực phẩm và chất lượng góp phần làm đa dạng hoá các sản phẩm thương mại, du lịch trên địa bàn tỉnh.

Chế biến thức ăn chăn nuôi: Với sản lượng lương thực (gạo, ngô) có được hàng năm trên địa bàn tỉnh và để giảm chi phí vận chuyển thì việc hình thành các cơ sở chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản có quy mô vừa và nhỏ nhằm phân đầu đáp ứng từ 70-80% nhu cầu thức ăn chăn nuôi.

* **Chế biến lâm sản:** Cùng với việc Nhà nước đầu tư, khuyến khích các doanh nghiệp chế biến gỗ tham gia trồng rừng kinh tế, phát triển vùng nguyên liệu tại tỉnh và các địa phương khác để trồng rừng nguyên liệu phục vụ ngành chế biến gỗ. Phương hướng phát triển ngành chế biến gỗ trên địa bàn thị xã trong các giai đoạn tới là phát triển tập trung vào các mặt hàng, sản phẩm như: đồ gỗ ngoài trời, đồ gỗ nội thất, gỗ dân dụng và gỗ xây dựng, (cầu thang, các loại cửa, ván sàn, tủ bếp); sản xuất các loại ván

nhân tạo... Thu hút đầu tư xây dựng nhà máy sơ chế, chế biến hạt mắc ca gắn với vùng nguyên liệu, phát triển sản phẩm OCOP cho sản phẩm mắc ca của địa phương.

**** Sản xuất VLXD***

Tập trung phát triển ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng dựa trên lợi thế về khoáng sản của thị xã. Các khoáng sản làm VLXD trên địa bàn có: sét gạch ngói, sét xi măng, đá vôi xi măng, đá cuội sỏi, đá ốp lát, đá trắng, đá hoa, đá lọc, đá xây dựng thông thường. Phát triển công nghiệp VLXD phải đảm bảo tính bền vững; bảo vệ môi trường sinh thái, tài nguyên thiên nhiên, di tích lịch sử văn hóa, du lịch và an ninh quốc phòng; kết hợp hài hòa giữa hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội.

**** Thủy điện và năng lượng tái tạo khác***

Tiếp tục vận hành khai thác có hiệu quả các nhà máy thủy điện đang vận hành khai thác; Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các dự án thủy điện đã khởi công xây dựng; Hoàn thiện các thủ tục, dự án đầu tư để khởi công xây dựng các nhà máy thủy điện đã cho chủ trương khảo sát, nghiên cứu lập dự án đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư. Tiếp tục triển khai đầu tư xây dựng các dự án thủy điện đã được phê duyệt trong Quy hoạch phát triển thủy điện vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh; các dự án nguồn năng lượng tái tạo khác như điện mặt trời, điện sinh khối, điện gió...

**** Sản xuất hàng hóa tiêu dùng định hướng xuất khẩu***

Phát triển sản xuất hàng tiêu dùng, hướng xuất khẩu dựa trên lợi thế về vị trí địa lý, tiếp giáp với Lào và Trung Quốc. Phát triển ngành sản xuất hàng tiêu dùng trên cơ sở tận dụng nguồn lao động tại chỗ, đặc biệt là lao động nông thôn trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp và làng nghề. Phát triển nhân rộng các ngành nghề đã có và tạo thêm các ngành nghề mới.

Ưu tiên thu hút các dự án đầu tư sản xuất hàng tiêu dùng cao cấp; dự án đầu tư sản xuất hàng xuất khẩu may mặc, giày dép liên kết từ khâu sản xuất nguyên phụ liệu, thiết kế mẫu mã, đến hoàn chỉnh sản phẩm. Nâng cao năng lực hiện có, từng bước đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm.

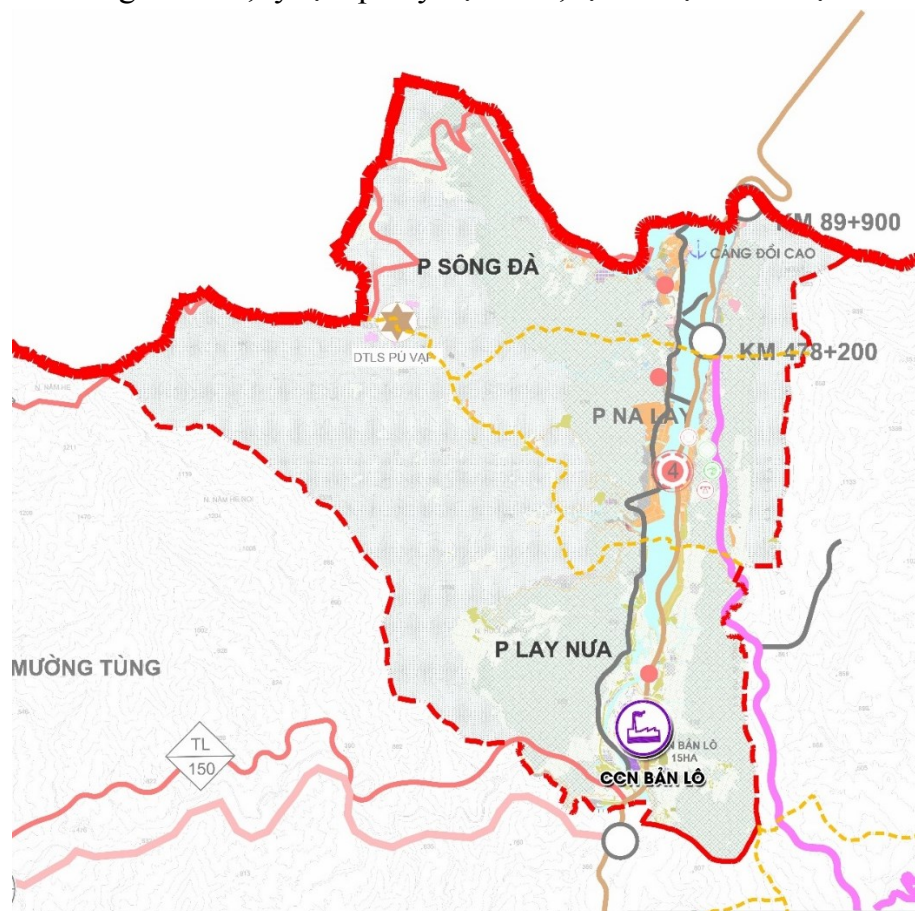
4.3. Định hướng không gian phát triển công nghiệp

Bố trí hợp lý các vùng công nghiệp trên cơ sở gắn kết vùng nguyên liệu trọng điểm, phù hợp với quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế xã hội. Ngoài ra phát triển cụm công nghiệp gắn với khu dân cư tập trung, nhằm chuyển dịch cơ cấu lao động, giải quyết việc làm cho lao động trong khu vực.

- Định hướng cụm công nghiệp hình thành mới nhằm định hướng phát triển các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, hướng xuất khẩu và công nghiệp phụ trợ

kết nối chuỗi sản xuất với các địa phương lân cận cho giai đoạn tới, theo định hướng phát triển ngành công nghiệp, cụ thể:

Phát triển cụm công nghiệp Bản Lố cho giai đoạn 2026-2030 tại khu vực Bản Lố với ngành nghề đặc trưng là chế biến nông lâm sản, vật liệu xây dựng nhẹ. Dự kiến có diện tích khoảng 4.45 ha, tỷ lệ lấp đầy đạt 50%, tạo ra dự kiến được 211 việc làm



Hình 6: Bản đồ quy hoạch khu, cụm công nghiệp trên địa bàn thị xã Mường Lay

5. Định hướng không gian phát triển nông nghiệp

5.1. Quan điểm phát triển

Phát triển nông nghiệp và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân phải dựa trên phát triển chuỗi giá trị các ngành hàng có lợi thế; đặc biệt là các sản phẩm bản địa, sản phẩm chủ lực, OCOP,... phù hợp với cơ chế thị trường và điều kiện của địa phương, để sử dụng có hiệu quả các nguồn lực xã hội, trước hết là lao động, đất đai, rừng; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới quan hệ sản xuất làm động lực cho tăng trưởng, tăng thu nhập, tạo tích lũy, phát triển nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội.

Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng hiện đại, trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh, đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, tái cơ cấu nông nghiệp, chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa có chất lượng, nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững và mang lại thu nhập cao cho người nông dân. Lấy liên kết

sản xuất, phát triển công nghiệp chế biến và dịch vụ tiêu thụ nông sản làm trung tâm của quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung theo tiêu chuẩn an toàn, từng bước hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao, hướng vào các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, tạo ra sản phẩm có chất lượng.

Chăn nuôi phát triển theo mô hình trang trại. Khai thác tốt diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy sản. Tuyên truyền, vận động nhân dân mạnh dạn áp dụng các mô hình chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho năng suất, chất lượng cao.

Lấy liên kết sản xuất, phát triển công nghệ chế biến và dịch vụ tiêu thụ nông sản làm trung tâm của quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp; tập trung phát triển kinh tế hợp tác và thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế là nhiệm vụ hàng đầu.

Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm, gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ sản phẩm, phát triển dịch vụ du lịch; gắn với phát triển kinh tế - xã hội, hiện đại hóa nông thôn, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng phải gắn với việc bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển bền vững. Thông qua các giải pháp thúc đẩy ứng dụng công nghệ tăng trưởng xanh cho từng lĩnh vực tại địa phương.

5.2. Mục tiêu phát triển

a. Mục tiêu chung

Xây dựng nền nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa có năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh trên cơ sở phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ. Tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng có tiềm năng, lợi thế.

Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất hiệu quả, thu hút các doanh nghiệp, HTX, trang trại có sự hợp tác, kiên kết vào đầu tư vào nông nghiệp để nâng cao chuỗi giá trị sản phẩm.

Thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn lực; hình thành các chuỗi liên kết trong sản xuất với sự tham gia tích cực của các doanh nghiệp để nâng cao chuỗi giá trị sản phẩm, chất lượng của sản phẩm, nâng cao sức cạnh tranh cho các sản phẩm nông nghiệp của huyện nói riêng và tỉnh Điện Biên nói chung trên thị trường;

Đảm bảo thị xã Mường Lay có một cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động hiện đại, hiệu quả với các sản phẩm chủ lực có sức cạnh tranh cao; chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khai thác một cách có hiệu quả.

Góp phần cải thiện môi trường sinh thái đồng thời tăng thu nhập cho nông dân. Ứng dụng công nghệ tăng trưởng xanh cho từng lĩnh vực phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.

Nâng cấp một bước kết cấu hạ tầng. Phát triển mạnh mẽ nông nghiệp ứng dụng khoa học và công nghệ; có bước đi phù hợp trong việc kết hợp nông nghiệp hiện đại hóa

với công nghệ thông tin và công nghệ sinh học cải thiện đáng kể trình độ công nghệ trong sản xuất nông nghiệp.

b. Mục tiêu cụ thể

Giai đoạn 2021-2025

Phát triển theo hướng đảm bảo an ninh lương thực, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, đẩy mạnh áp dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến, thâm canh, tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế. Định hướng các loại cây trồng chủ đạo cho năng suất, chất lượng, phù hợp với thổ nhưỡng, tập quán canh tác, trồng trọt của nhân dân.

Bảo vệ, chăm sóc tốt diện tích rừng hiện có; nâng cao độ che phủ rừng; chú trọng làm tốt công tác bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng; phát triển kinh tế rừng.

Chăn nuôi phát triển theo mô hình trang trại. Khai thác tốt diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy sản. Tuyên truyền, vận động nhân dân mạnh dạn áp dụng các mô hình chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho năng suất, chất lượng cao.

Giai đoạn 2025-2030:

- Nâng cao trình độ công nghệ, ứng dụng khoa học, kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất và chế biến nông, lâm sản, tạo ra những sản phẩm sạch để tăng giá trị thu nhập và hiệu quả trên 1 ha đất nông nghiệp. Đầu tư hình thành và nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp áp dụng công nghệ cao, công nghệ sạch. Xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp trong khu vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

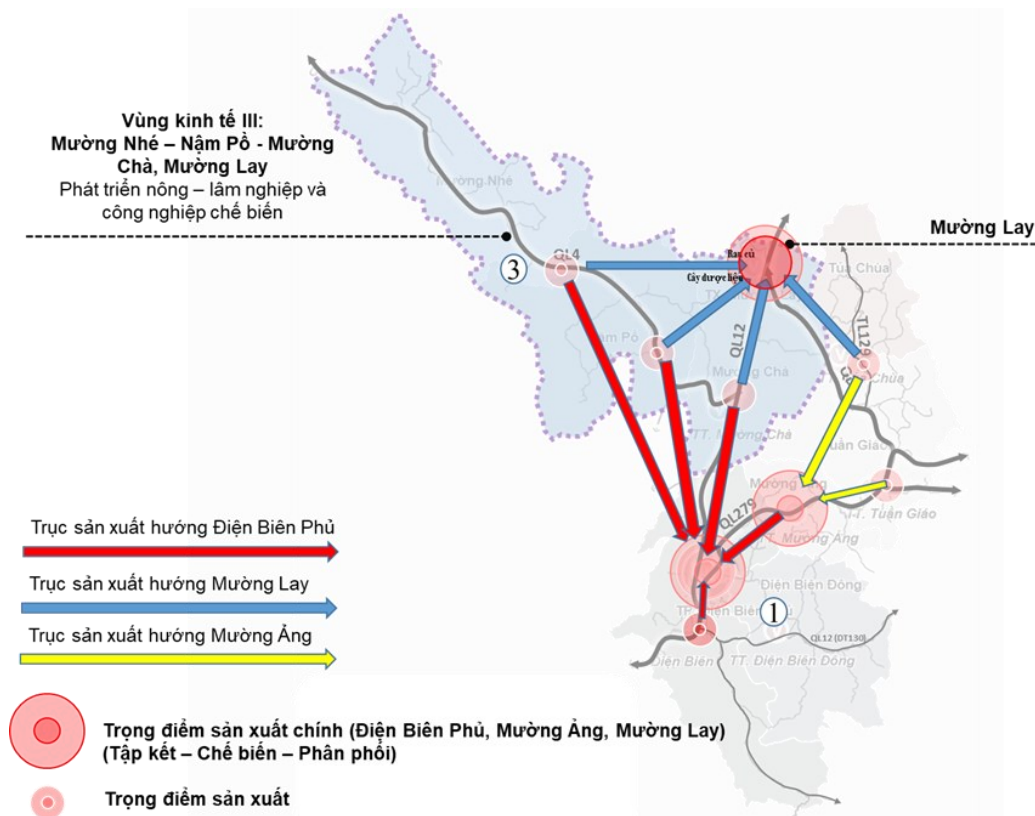
- Ứng dụng công nghệ tăng trưởng xanh cho từng lĩnh vực phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương. Xây dựng nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa trên cơ sở đẩy mạnh áp dụng công nghệ cao, đa dạng hóa sản phẩm, chuyển đổi và sử dụng hiệu quả lao động nông thôn, đồng thời bảo vệ môi trường, đảm bảo phát triển bền vững.

- Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng khu vực nông thôn gồm: Giao thông, nước sạch, thủy lợi, giống cây trồng vật nuôi, thú y, bảo vệ thực vật,... Gắn sản xuất nông nghiệp với công nghiệp chế biến. Mở rộng các loại hình dịch vụ, chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp, tạo thêm việc làm, tăng thu nhập, góp phần xóa đói giảm nghèo ở nông thôn;

5.3. Định hướng phát triển

Là vùng có diện tích đất đồi núi chiếm tỷ lệ rất lớn tuy nhiên chủ yếu là rừng Phòng hộ đầu nguồn và khoanh nuôi bảo vệ rừng. Định hướng của toàn vùng là dịch chuyển trồng rừng phòng hộ đầu nguồn kết hợp với trồng rừng sản xuất, sản xuất Hàng hóa và cây con có giá trị kinh tế

Xác định cây lúa là loại cây lương thực có vị trí đặc biệt quan trọng, định hướng phát triển chủ yếu giai đoạn tới là khai thác và sử dụng có hiệu quả diện tích đất trồng lúa hiện có, đầu tư thâm canh tăng vụ, nâng cao hệ số quay vòng sử dụng đất; đồng thời khai hoang, mở rộng diện tích đất trồng lúa thông qua việc đầu tư đồng bộ hệ thống thủy lợi.



Hình 7: Bản đồ Mường Lay trong vùng phát triển nông nghiệp phía Tây Bắc.

- ❑ Là huyện có ngành lâm nghiệp phát triển mạnh. Có nhiều rừng sản xuất, thuận lợi để phát triển các sản phẩm đồ gỗ và chế biến từ gỗ để làm vật liệu xây dựng (gỗ tấm...). Khu vực này cần bố trí một nhà máy gia công chế biến gỗ quy mô lớn.
- ❑ Áp dụng công nghệ cao để tăng năng suất cho cây lúa.
- ❑ Phát triển mạnh cây dược liệu và cây mắc ca.
- ❑ Đa dạng hóa nông lâm sản: cây gia vị, mật ong, mây tre nứa
- ❑ Đây là khu vực cũng trồng nhiều cây cao su. Liên kết với Vùng kinh tế II để đẩy mạnh chế biến các sản phẩm từ cây cao su như mũ cao su v.v.
- ❑ Vùng kinh tế III cũng sản sinh ra các phế phẩm từ gỗ, nông sản, vỏ trấu từ lúa v.v. nên cần bố trí một cơ sở sản xuất điện sinh khối sử dụng những phế phẩm này làm nhiên liệu

+ Ngành nông lập nghiệp

Trồng trọt

Đối với cây lúa và cây hàng năm khác: Duy trì diện tích hiện có, Chuyển phần diện tích lúa kém hiệu quả sang cây trồng khác hiệu quả như trường hợp như trồng rau, màu, trồng hoa, Tuy nhiên cần phải đảm bảo nguyên tắc vẫn có thể quay lại trồng lúa đảm bảo an ninh lương thực khi cần thiết.

Việc chuyển đổi diện tích đất trồng lúa sang các loại đất phi nông nghiệp để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo tiết kiệm, đúng diện tích, không ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng cho diện tích còn lại.

Hướng nền sản xuất nông nghiệp gắn dần với công nghiệp chế biến, gắn với thị trường trong cả tiêu thụ trực tiếp và chế biến. Tiếp tục phát triển các sản phẩm truyền thống gắn với du lịch trên địa bàn bằng các sản phẩm có giá trị cao hơn, gắn với mô

hình sản xuất của doanh nghiệp và hợp tác xã, các khu trang trại, áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, hỗ trợ và triển khai thực hiện các công nghệ, các mô hình tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nông, lâm nghiệp gắn với nhu cầu và những dự báo phát triển của thị trường, khoa học công nghệ.

Phát huy tiềm năng, lợi thế của thị xã và khai thác tốt tiềm năng thế mạnh để sản xuất những sản phẩm đặc trưng của địa phương; Chuyển mạnh sản xuất nông nghiệp sang sản xuất hàng hóa và từ phát triển theo chiều rộng lấy số lượng làm mục tiêu sang phát triển theo chiều sâu là nâng cao chất lượng, hiệu quả; Gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm, phát triển các vùng sản xuất trong thị xã; tuân thủ nguyên tắc và yêu cầu của thị trường; đảm bảo hài hòa hai mục đích là tăng giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

+ Đối với cây lâu năm:

Ổn định, nâng cao chất lượng đối với diện tích cây ăn quả hiện có, thay thế cây trồng kém hiệu quả, già cỗi,... đi đôi với các biện pháp cải tạo đất, giảm sử dụng các loại phân bón, thuốc bảo vệ thực vật hóa học; giám sát, dự báo và thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống sâu, bệnh; chú trọng các khâu công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch; tạo sản phẩm hàng hóa phục vụ nhu sử dụng trong tỉnh, trên cả nước và định hướng xuất khẩu; đồng thời phát triển thành vùng nguyên liệu liên kết với các nhà máy chế biến.

Chăn nuôi

Tập trung phát triển đàn vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa ở những vùng, địa phương có lợi thế, phù hợp; đẩy mạnh chuyển đổi phương thức chăn nuôi, trồng cỏ, chế biến thức ăn chăn nuôi, ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao năng suất, sản lượng, chất lượng thịt hơi; đảm bảo an toàn sinh học, đáp ứng yêu cầu chất lượng, an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng; thực hiện kiểm soát tốt môi trường và dịch bệnh trong chăn nuôi. Chú trọng bảo tồn, phát triển các giống vật nuôi bản địa, tạo các sản phẩm đặc sản có chất lượng, giá trị cao phù hợp với nhu cầu thị trường. Trong đó trọng điểm là phát triển chăn nuôi gia súc ăn cỏ (trâu, bò, dê) theo hướng hàng hóa, sản phẩm chăn nuôi được sản xuất theo chuỗi liên kết giá trị, có thị trường tiêu thụ ổn định, sức cạnh tranh cao, hiệu quả và phát triển bền vững; từng bước chuyển đổi phương thức chăn nuôi quảng canh sang thâm canh, đưa chăn nuôi gia súc ăn cỏ trở thành ngành sản xuất chủ lực của tỉnh, cung cấp số lượng trâu, bò, dê giống; trâu, bò, dê thịt có nguồn gốc, năng suất, chất lượng tốt; cung cấp sản lượng thịt và các sản phẩm từ thịt đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm cho nhu cầu trong tỉnh và các tỉnh thành trong nước, đồng thời tạo việc làm, tăng thu nhập cho người chăn nuôi, đảm bảo an sinh xã hội, tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường sinh thái góp phần xóa đói, giảm nghèo, thực hiện thành công kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp và chương trình xây dựng nông thôn mới.

Lâm nghiệp

Tăng cường quản lý, bảo vệ và nâng cao chất lượng rừng đối với diện tích rừng hiện có; tập trung nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ kiểm lâm từ tỉnh tới cơ sở; đẩy mạnh thực hiện khoanh nuôi tái sinh rừng. Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh. Tập trung hoàn thành giao đất, giao rừng theo kế hoạch. Tiếp tục rà soát quy hoạch 3 loại rừng và thực hiện phân định ranh giới, cắm mốc rừng trên thực địa. Từng bước khai thác giá trị quyền phát thải carbon và đầu tư, khai thác dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng

Thủy sản

Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững, hiệu quả, bảo vệ môi trường sinh thái; đa dạng hình thức nuôi, ứng dụng công nghệ nuôi thâm canh để nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm; đẩy mạnh nuôi thủy sản ở các hồ chứa thủy lợi, thủy điện và trên các vùng nước ven sông, suối gắn với bảo tồn và phát triển nguồn lợi thủy sản đặc hữu, quý hiếm.

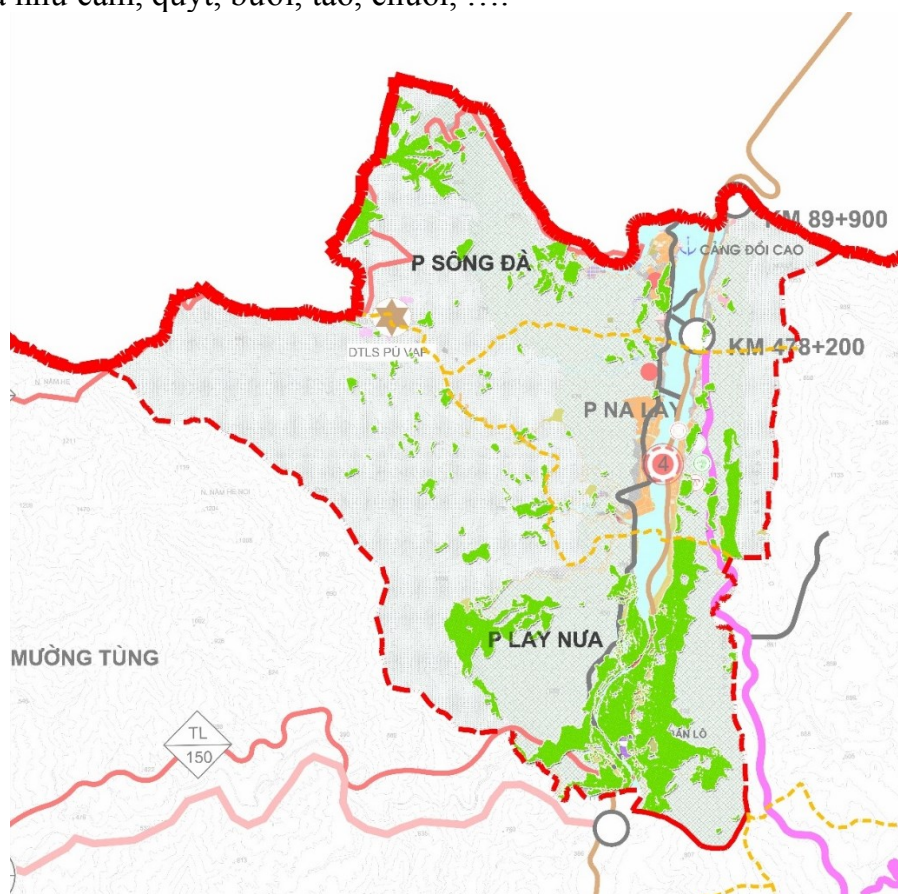
5.4. Phương án phân bổ không gian

Trồng trọt

Đến năm 2030, diện tích đất trồng lúa trên thị xã là 689,28 ha; phân bổ tại phường Na Lay 51,28 ha; phường Sông Đà 74,96 ha; xã Lay Nưa 563,04 ha.;

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 398,11 ha; phân bổ tại phường Na Lay 162,42 ha; phường Sông Đà 68,41 ha; xã Lay Nưa 167,28 ha. Các loại cây hàng năm chủ yếu các loại rau củ quả, hoa, ngô, đậu, các loại rau gia vị, ...

Diện tích đất trồng cây lâu năm là 52,71 ha; được phân bổ tại phường Na Lay 5,60 ha; phường Sông Đà 15,62 ha; xã Lay Nưa 31,49 ha. Phát triển chủ yếu một số cây ăn quả như cam, quýt, bưởi, táo, chuối,



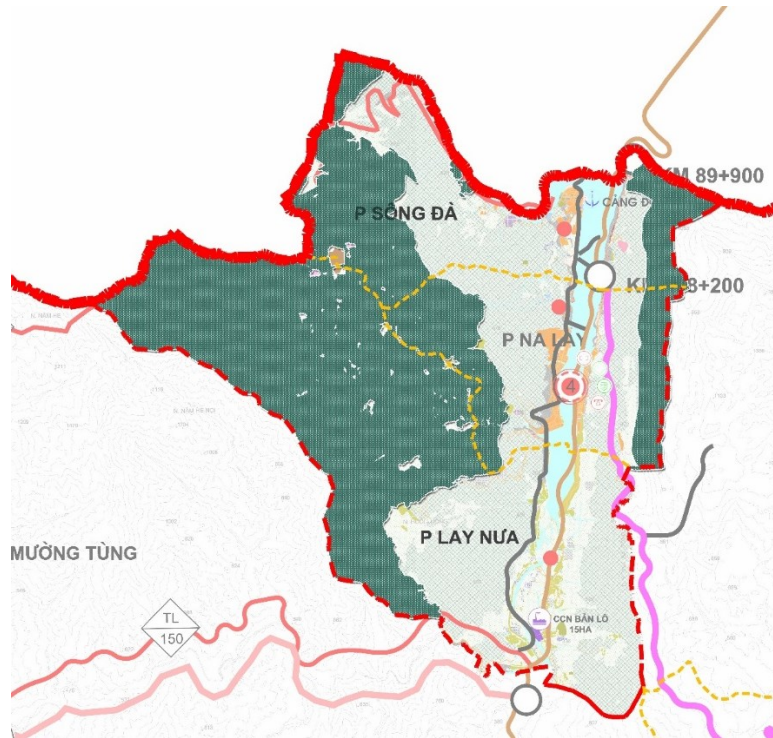
Hình 8: Bản đồ định hướng phát triển nông nghiệp – trồng trọt đến năm 2030 thị xã Mường Lay

Chăn nuôi

Với ưu thế chủ yếu đồi núi và có sông Đà chảy qua thị xã thuận lợi phát triển chăn nuôi, đặc biệt chăn nuôi gia súc lớn. Đến năm 2030 tổng đàn vật nuôi trên địa bàn thị xã có 12,2 nghìn con trong đó trâu 1,75 nghìn con, bò 0,58 nghìn con, dê 0,62 nghìn con, lợn 0,62 nghìn con, lợn 9,26 nghìn con, gia cầm 111,221 nghìn con

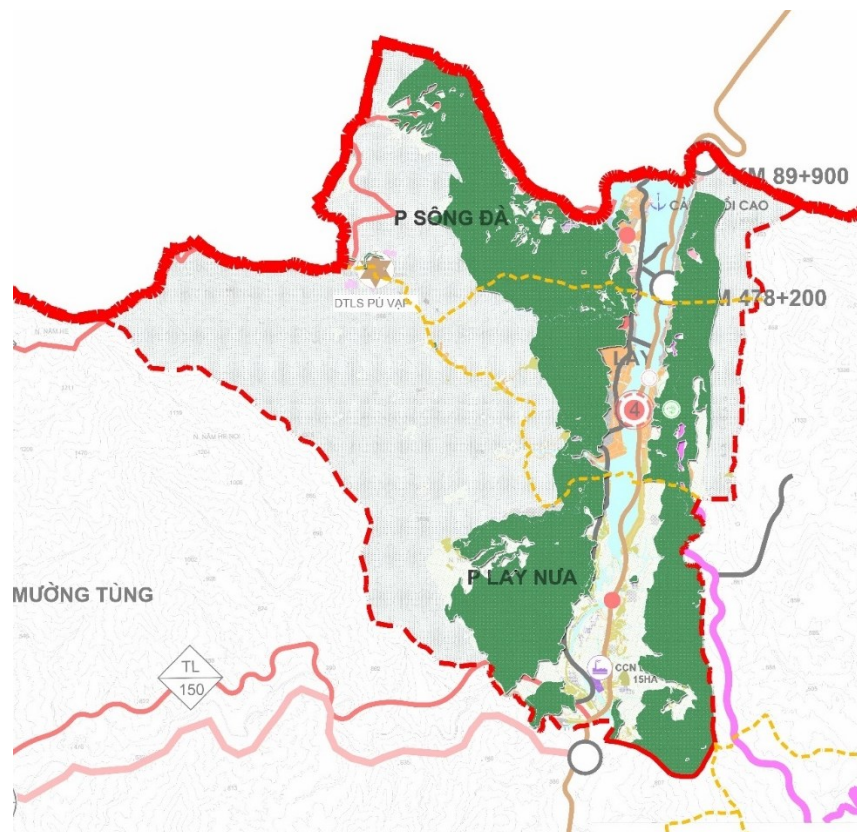
Lâm nghiệp

Đến năm 2030, diện tích đất rừng phòng hộ là 5.166,04 ha; được phân bố tại phường Na Lay 748,52 ha; phường Sông Đà 1.172,47 ha; xã Lay Nưa 3.245,05 ha



Hình 9: Bản đồ định hướng phát triển rừng phòng hộ đến năm 2030 thị xã Mường Lay

Diện tích rừng sản xuất là 3.492,51 ha, được phân bố tại phường Na Lay 890,08 ha; phường Sông Đà 1.095,73 ha; xã Lay Nưa 1.506,70 ha.



Hình 10: Bản đồ định hướng phát triển rừng Sản xuất đến năm 2030 thị xã Mường lay

6. Định hướng không gian phát triển du lịch

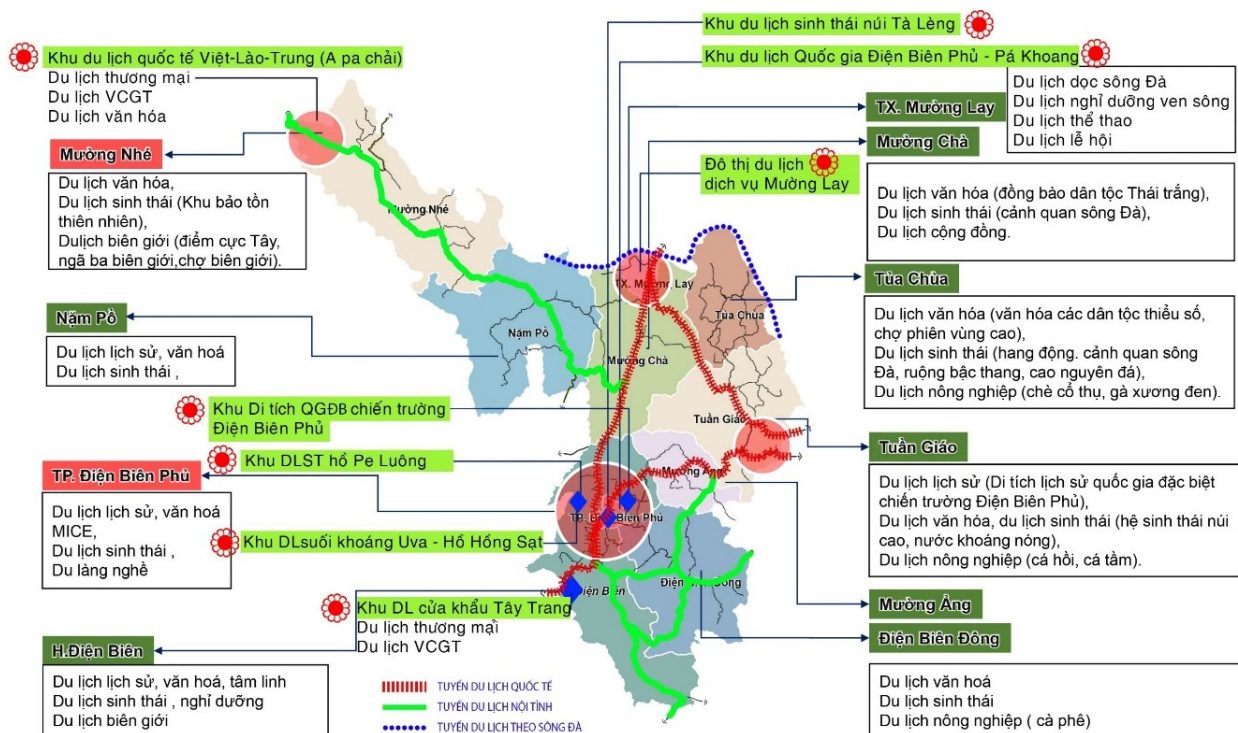
6.1. Định hướng không gian du lịch tỉnh

❖ Không gian phát triển du lịch tỉnh Điện Biên:

✓ Trung tâm phát triển du lịch: Lấy TP Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên làm trung tâm Du lịch chính của tỉnh. Trung tâm Du lịch Điện Biên Phủ là điểm dừng quan trọng trong hành lang du lịch Tây Bắc và các vùng phụ cận trong và ngoài nước, là điểm đầu mối của các hoạt động du lịch nội tỉnh, là nơi điều hành tất cả các hoạt động du lịch của toàn tỉnh.

✓ Không gian thuận lợi phát triển du lịch: Các trục không gian thuận lợi phát triển du lịch của tỉnh Điện Biên là hành lang nối các trọng tâm du lịch hoặc các khu vực tập trung tài nguyên dựa theo các trục đường quốc lộ: 6A; 12; 279; 100 và 32. Du lịch Điện Biên coi trục không gian từ cửa khẩu Việt Lào (Tây Trang) qua Thành phố Điện Biên Phủ theo quốc lộ 12 và 4D sang Lào Cai, trục không gian du lịch từ Thành phố Điện Biên Phủ theo quốc lộ 279 qua Tuần Giáo đến đèo Pha Đin sang Sơn La là các trục không gian quan trọng, thuận lợi phát triển du lịch.

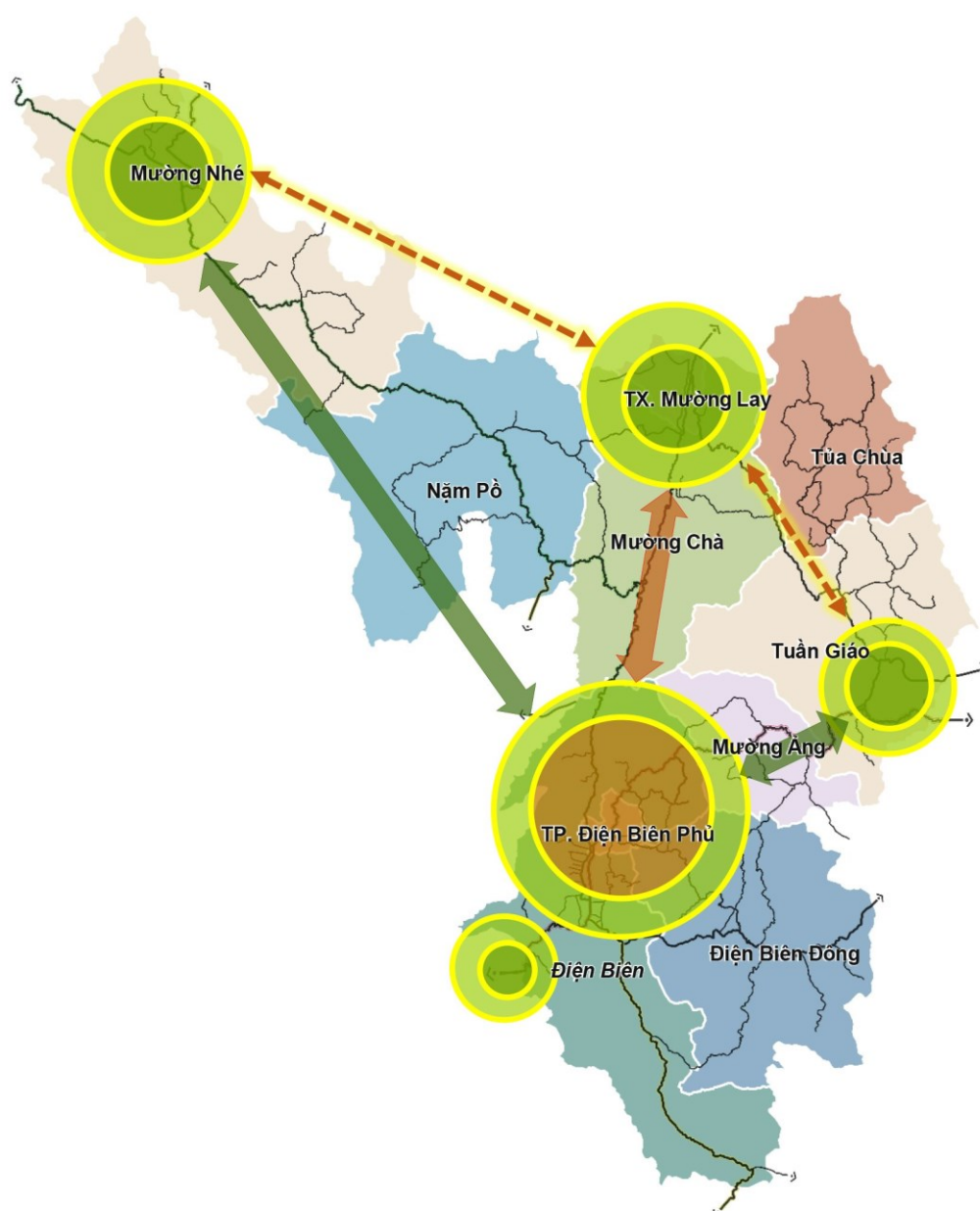
✓ Không gian ưu tiên phát triển du lịch: Gồm không gian ưu tiên phát triển du lịch ở các trung tâm du lịch và không gian ở các điểm tài nguyên du lịch có giá trị. Du lịch tỉnh Điện Biên xác định các không gian ưu tiên phát triển du lịch tập trung ở Thành phố Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên, huyện Tủa Chùa, huyện Mường Nhé, khu vực thị trấn Tuần Giáo.



Hình 11: Không gian Du lịch Tỉnh Điện Biên

- ✓ Tuyến du lịch nội tỉnh:
 - Tuyến du lịch Thành phố Điện Biên Phủ - Thị xã Mường Lay;
 - Tuyến du lịch Thành phố Điện Biên Phủ - Tuần Giáo - vùng phụ cận;
 - Tuyến du lịch Thành phố Điện Biên Phủ - Pá Khoang - Mường Phăng - Bản Phủ - Pa Thơm - Tây Trang;
 - Tuyến du lịch Thành phố Điện Biên Phủ - Mường Chà - Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé;
 - Tuyến du lịch đường sông: Tuyến du lịch này chủ yếu bắt đầu từ Thị xã Mường Lay dọc theo sông Đà sang phía Đông đi Sơn Hồ (tỉnh Lai Châu) và các điểm tham quan du lịch khác của tỉnh Sơn La, sang phía Tây đi Mường Tè hoặc theo sông Nậm Na lên phía Bắc.
- ✓ Tuyến du lịch liên tỉnh:
 - Tuyến Hà Nội - Hòa Bình - Mai Châu - Mộc Châu - Sơn La - Điện Biên Phủ - Thị xã Mường Lay - Lai Châu - Lào Cai - Phú Thọ - Hà Nội hoặc ngược lại.
 - Tuyến Hà Nội - Thành phố Điện Biên Phủ và ngược lại.
 - Du lịch đường sông: Từ Thị xã Mường Lay - Sơn La - Hoà Bình hoặc ngược lại.
- ✓ Tuyến du lịch quốc tế:
 - Tuyến từ Trung Quốc qua cửa khẩu Ma Lu Thành – Thị xã Mường Lay – Thành phố Điện Biên Phủ;
 - Tuyến từ Lào qua cửa khẩu Tây Trang – Thành phố Điện Biên Phủ sau đó đi các điểm du lịch khác;

- Tuyến từ Lào qua cửa khẩu Huổi Puốc - Thành phố Điện Biên Phủ sau đó đi các điểm du lịch khác;
- Tuyến từ Trung Quốc qua cửa khẩu A Pa Chải - Mường Nhé - Mường Chà - Thành phố Điện Biên Phủ sau đó đi các điểm du lịch khác.
- Đường không: Trong tương lai khi sân bay Điện Biên được nâng cấp và mở rộng thành sân bay quốc tế thì khả năng bay trực tiếp đến một số sân bay của các nước trong khu vực như Trung Quốc, ASEAN dễ dàng hơn sẽ tạo cơ hội mở rộng thị trường khách quốc tế đến Điện Biên.



Hình 12: Không gian Du lịch trọng điểm Tỉnh Điện Biên

6.2. Định hướng không gian du lịch thị xã Mường Lay

6.3. Quan điểm phát triển

Phát triển thương mại, dịch vụ trở thành ngành kinh tế chính trong cơ cấu kinh tế trên địa bàn theo hướng đa dạng, khai thác tiềm năng thế mạnh, đáp ứng được yêu cầu định hướng phát triển của thị xã.

Vận hành có hiệu quả hệ thống chợ trên địa bàn; thu hút các thành phần kinh tế đầu tư phát triển thương mại, dịch vụ vào địa bàn, xây dựng thị xã Mường Lay thành điểm du lịch trong tuyến du lịch Lào Cai - Điện Biên - Sơn La.

Đa dạng hóa các loại hình dịch vụ gắn với phát triển du lịch trên địa bàn trong đó tập trung khai thác sản phẩm du lịch gắn liền với các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của thị xã, chú trọng sản xuất các sản phẩm lưu niệm mang đặc trưng của địa phương; khai thác thế mạnh lòng hồ Thủy điện Sơn La để phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng.

Phát triển thương mại của thị xã Mường Lay theo hướng văn minh, hiện đại trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh và tiềm năng của thị xã và phù hợp xu thế hội nhập kinh tế quốc tế nhằm nâng cao tính cạnh tranh các doanh nghiệp thương mại, nâng cao hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội, thúc đẩy phát triển các ngành sản xuất, phục vụ tốt nhu cầu tiêu dùng dân cư, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân công lao động xã hội, thực hiện tốt mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã Mường Lay.

Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ để đáp ứng ngày tốt hơn nhu cầu xã hội. Phát triển cả dịch vụ sản xuất và dịch vụ công; vừa tạo ra giá trị gia tăng, vừa đảm bảo nâng cao chất lượng các dịch vụ công phục vụ nhu cầu thiết yếu của nhân dân như dịch vụ hành chính, y tế, giáo dục ...

Phát triển dịch vụ gắn với phát triển các ngành kinh tế quan trọng, chủ lực của tỉnh để dịch vụ thực sự là nhân tố quan trọng thúc đẩy các ngành khác phát triển.

Quan tâm tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển thương mại, nhất là vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn; xây dựng văn hóa tiêu dùng văn minh hiện đại gắn với bảo vệ môi trường sinh thái. Phát triển thương mại phải kết hợp chặt chẽ, đồng bộ với nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội và bảo đảm quốc phòng- an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác quảng bá, giới thiệu tiềm năng, thế mạnh của thị xã để thu hút, đầu tư phát triển các loại hình dịch vụ du lịch theo hướng gắn kết vùng miền, khai thác sản phẩm du lịch gắn liền với các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của thị xã, chú trọng sản xuất các sản phẩm lưu niệm mang đặc trưng của địa phương.

- Tranh thủ các nguồn lực để đầu tư, nâng cấp, phát triển và khai thác có hiệu quả cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch: Khôi phục các di tích lịch sử, trùng tu, tôn tạo di tích lịch sử cấp tỉnh Pú Váp; Nhà tù Lai Châu; Duy trì các lễ hội truyền thống; các công trình văn hóa truyền thống, lịch sử, văn hóa tâm linh, các danh lam thắng cảnh....

- Khai thác tối đa tiềm năng, thế mạnh về điều kiện tự nhiên của thị xã. Đẩy mạnh xã hội hóa về du lịch, huy động các thành phần tham gia đầu tư phát triển

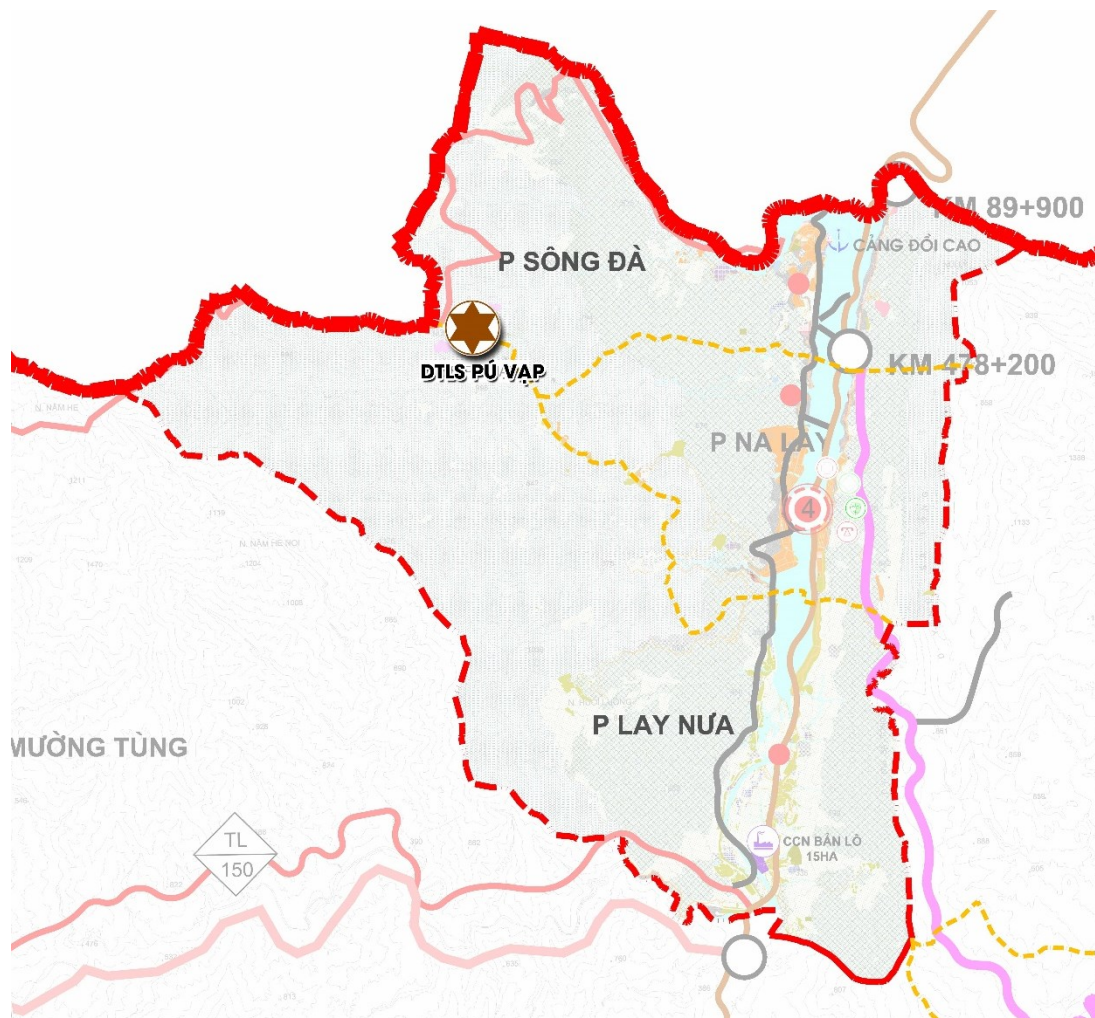
du lịch. Đổi mới phát triển mạnh các mô hình du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái đậm đà bản sắc dân tộc... trong đó, xây dựng thương hiệu du lịch đặc trưng của thị xã như các sản phẩm từ nông nghiệp, lâm nghiệp, nghề truyền thống, văn hóa tâm linh, các giá trị văn hóa, ẩm thực, truyền thống Đưa thị xã Mường Lay trở thành một trong những khu vực du lịch trọng điểm của tỉnh nói riêng và các tỉnh Tây Bắc nói chung

6.4. Phương hướng phát triển

Mường Lay là một thị xã có diện tích nhỏ, nhưng lại có tiềm năng lớn về phát triển du lịch. Thị xã Mường Lay nối hai tỉnh Điện Biên và Lai Châu, cách đều trung tâm 2 tỉnh khoảng 100 km. Nơi đây có lòng hồ thủy điện Sơn La giàu tiềm năng du lịch, xung quanh thị xã có những dự án lớn như dự án thủy điện Lai Châu, có bia đá Lê Lợi, khu nghỉ mát Pú Vạc ở xã Lê Lợi, huyện Sìn Hồ nằm cách thị xã chừng 20 km... Tận dụng lợi thế này, Mường Lay đang từng bước phát triển thành một thị xã với ưu tiên trọng tâm là phát triển dịch vụ du lịch.

Phát huy lợi thế về cảnh quan thiên nhiên, khí hậu, truyền thống văn hoá, con người, thông qua đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ hoạt động du lịch. Với vị trí nằm trong tuyến du lịch vòng cung Tây Bắc, thị xã xúc tiến phát triển các bản văn hoá dân tộc, nghề thủ công truyền thống, ẩm thực, phục hồi các hoạt động văn hoá dân gian, các sản phẩm du lịch, hình thành tour du lịch khép kín “Lịch sử - sinh thái - nghỉ dưỡng”, từng bước hiện đại hoá các điểm du lịch, vui chơi giải trí và các công trình dịch vụ liên quan khác; các khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ mang sắc thái “Miền núi, văn hoá dân tộc” phục vụ khách du lịch. Bên cạnh đó, Lễ hội Đua thuyền đuôi én trên sông Đà của đồng bào dân tộc Thái Thị xã Mường Lay được khôi phục và tổ chức thường niên, thu hút đông đảo du khách và người dân trong vùng, tạo nên đời sống văn hóa tinh thần cho người dân. Những yếu tố trên là tiềm năng, lợi thế để Thị xã Mường Lay khai thác phát triển kinh tế du lịch. Nét độc đáo đó cùng với cuộc sống gắn bó sông nước, còn lưu giữ nhiều nét văn hóa truyền thống của người dân bản địa là lợi thế để Mường Lay khai thác, phát triển kinh tế nói chung, hoạt động du lịch nói riêng

Dịch vụ du lịch: Phát triển du lịch theo hướng du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch tâm linh gắn với tôn tạo, bảo tồn các di tích lịch sử, văn hóa, phát triển du lịch làng nghề, du lịch gắn với phát triển nông nghiệp nông thôn.



Hình 13: Không gian Du lịch thị xã Mường Lầy

❖ **Các định hướng chung:**

- Phát triển thành đô thị du lịch, dịch vụ - trung tâm đầu mối của tuyến du lịch sông Đà.
- Tiếp tục nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực du lịch, tạo điều kiện thúc đẩy hoạt động du lịch phát triển, bao gồm hoàn thiện tổ chức bộ máy.
- Xây dựng và phát triển sản phẩm du lịch. Nâng cao chất lượng điểm đến thông qua các sản phẩm du lịch.
- Đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến du lịch thị xã Mường Lầy, huy động các nguồn vốn đầu tư phát triển du lịch thị xã; tạo điều kiện thuận lợi cho khách du lịch trong việc tiếp cận các thông tin về du lịch thị xã Mường Lầy nói riêng, du lịch tỉnh Điện Biên nói chung.
- Nghiên cứu tổng hợp thông tin, xúc tiến mở rộng thị trường; xúc tiến đầu tư phát triển sản phẩm du lịch; tư vấn, hỗ trợ các đơn vị, doanh nghiệp kinh doanh du lịch.

❖ **Sản phẩm chủ lực:**

- Du lịch nghỉ dưỡng ven sông, đô thị ven sông, thể thao, trung tâm khám phá sông nước.

- Du lịch sinh thái: Tham quan các thủy điện; tham quan mô hình nuôi trồng, đánh bắt thủy sản.

- Du lịch văn hóa (đồng bào dân tộc Thái trắng);

- Du lịch cộng đồng.

❖ **Các khu du lịch trọng điểm:**

- Đô thị du lịch dịch vụ Mường Lay.

- Điểm dừng chân Khu vực ngã ba QL12, QL6 đoạn cầu Bản Sá

❖ **Định hướng Không Gian Du lịch**

- Thị xã Mường Lay: Đô thị - Trung tâm du lịch dịch vụ của tuyến du lịch sông Đà với các sản phẩm như nghỉ dưỡng ven sông, đô thị ven sông, thể thao, trung tâm khám phá sông nước. Kết hợp với phát triển sản phẩm du lịch văn hóa (đồng bào dân tộc Thái trắng), du lịch cộng đồng.

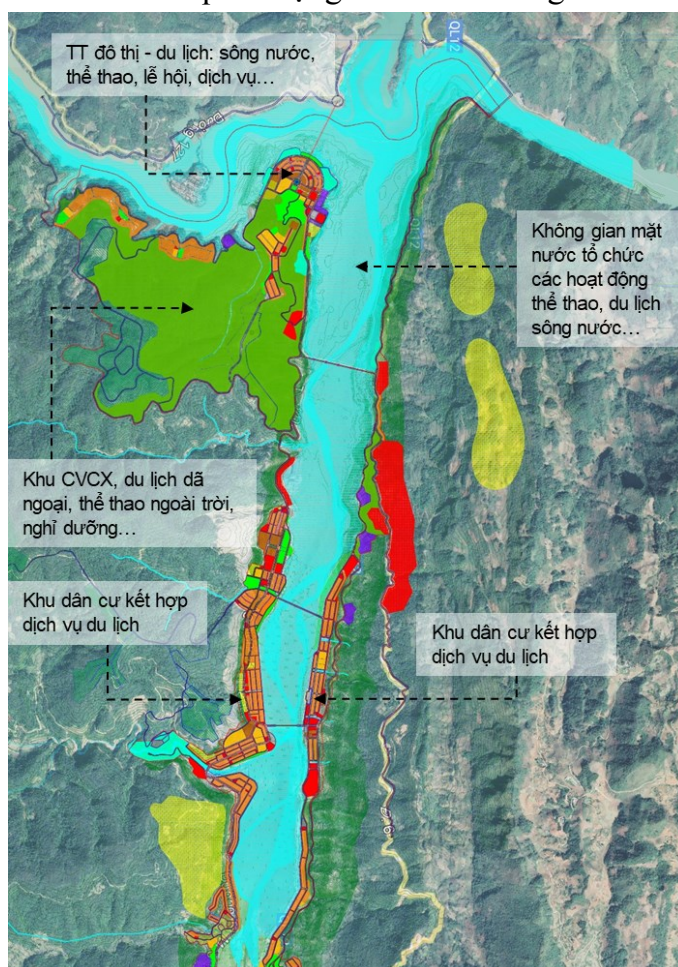
- Tuyến du lịch Thành phố Điện Biên Phủ - Thị xã Mường Lay: Đây là tuyến du lịch nội tỉnh lớn nhất của Điện Biên và có vai trò rất quan trọng vì nối hai trung tâm du lịch của tỉnh và trùng với tuyến du lịch liên khu vực.

+ Lộ trình: Theo Quốc lộ 12.

+ Các điểm tham quan: Quần thể di tích lịch sử văn hoá, cách mạng ở TP. Điện Biên Phủ và phụ cận. Các di tích lịch sử văn hoá và sinh thái ở Thị xã Mường Lay và phụ cận.

✓ Tiềm năng: đô thị ven sông Đà, khai thác cảnh quan sinh thái và du lịch sông nước.

✓ Định hướng: phát triển thành đô thị du lịch, dịch vụ - trung tâm đầu mối của tuyến du lịch sông Đà. Các sản phẩm du lịch nổi bật: lễ hội sông Đà; sự kiện văn hóa thể thao; khu nghỉ dưỡng cảnh quan sinh thái ven sông; bến du thuyền; công viên cảnh quan dã ngoại...



7. Định hướng phân bổ sử dụng đất

Để thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 của thị xã, nhu cầu sử dụng đất là rất lớn nhằm phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp, xây dựng các công trình, dự án thuộc các lĩnh vực công nghiệp, dân cư, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật,... Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất thị xã Mường Lay năm 2030 như sau:

Bảng- 10 : Bảng định hướng quy hoạch sử dụng đất

Đơn vị: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		11.266,56	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.866,63	87,6
	Trong đó			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	683,05	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	178,34	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	417,45	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	58,13	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.166,04	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.492,51	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	2.672,26	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	38,35	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,1	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.326,83	11,8
	Trong đó			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	45,71	
2.2	Đất an ninh	CAN	2,98	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,81	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,5	
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,63	
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	425,25	
	<i>Trong đó:</i>			
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	296,01	
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	25,8	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	0,96	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	2,7	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	14,34	

-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,37	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	14,7	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,47	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,3	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,55	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng	NTD	40,87	
-	Đất chợ	DCH	1,98	
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,89	
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,1	
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	50,21	
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	45,03	
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,76	
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,02	
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,04	
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	701,62	
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,25	
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,13	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	73,1	0,6

Phương án cụ thể sẽ được làm rõ trong Nội dung đề xuất Phương án quy hoạch sử dụng đất đai theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện, vùng liên huyện tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Định hướng phát triển giáo dục, đào tạo

1.1. Quan điểm phát triển

Phát triển giáo dục và đào tạo có trọng tâm, trọng điểm đáp ứng nhu cầu học tập, bồi dưỡng của người dân, hướng vào mục tiêu phát triển toàn diện con người, nâng cao dân trí, tạo lập đội ngũ nhân lực có trình độ chuyên môn cao,

Phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo trên cơ sở kế thừa và phát huy những thành quả của mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo hiện có và đảm bảo thiết thực, tinh gọn, hiệu quả, phù hợp với phân bố dân cư và kinh tế

Quy hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo mang tính chất động, kịp thời cập nhật, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn, thời kỳ.

1.2. Mục tiêu phát triển

Phát triển, hoàn thiện quy mô trường lớp học sinh đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân; các xã có trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở; các huyện và trung tâm liên xã có trường trung học phổ thông; các huyện có trường dân tộc nội trú trung học phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên.

Huy động tối đa dân số trong độ tuổi đến trường, duy trì và nâng cao chất lượng xóa mù chữ, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ dưới 5 tuổi, tiểu học, trung học cơ sở và phân luồng học sinh sau trung học cơ sở. Chất lượng giáo dục các cấp từng bước được nâng cao. Phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên vững vàng về tư tưởng chính trị, phẩm chất đạo đức, đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu và đáp ứng yêu cầu về chuyên nghiệp vụ chuyên môn.

Phấn đấu đến năm 2030 giáo dục của huyện có bước tiến vượt bậc, các chỉ tiêu như sau:

- Tỷ lệ huy động dân số từ 3 đến 5 tuổi đi học đạt trên 90%, học sinh 6-10 tuổi học tiểu học đạt 100%; Tỷ lệ học sinh 11 tuổi vào lớp 6 đạt trên 92%; Tỷ lệ học sinh 15-18 tuổi học THPT và tương đương đạt trên 80%

- Duy trì 100% số đơn vị cấp xã và 100% số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, tiến tới phổ cập GDMN cho trẻ em dưới 5 tuổi, xóa mù chữ mức độ 2; hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3, chuẩn xóa mù chữ mức độ 2

100% cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên; nâng cao tỉ lệ cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ chuẩn, 100% cán bộ quản lý các cấp học có trình độ đào tạo trung cấp Lý luận chính trị; 100% cán bộ quản lý, giáo viên giỏi chuyên môn, nghiệp vụ, sử dụng thông thạo tin học và thiết bị dạy học hiện đại; 20% cán bộ quản lý, giáo viên sử dụng được ngoại ngữ trong giao tiếp và nghiên cứu

Phấn đấu đến năm 2030, 100% phòng học, phòng ở nội trú, phòng hỗ trợ học tập, nhà đa năng, phòng quản trị hành chính được xây dựng kiên cố hóa đáp ứng đầy đủ nhu cầu phục vụ các hoạt động giáo dục, 93% trường học đạt chuẩn quốc gia

1.3. Định hướng phát triển

Thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo nhằm huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo. Phát triển hài hòa giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các huyện/thành phố.

Mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông được phát triển phủ khắp các điểm dân cư trên toàn tỉnh, đảm bảo tính liên thông.

Quy mô trường lớp đầu tư, mở rộng để hoàn thiện thiện mạng lưới trường học từ giáo dục mầm non đến giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học nhằm đáp ứng nhu cầu học tập theo tốc độ tăng dân số trong độ tuổi đến trường cũng

như nhu cầu học tập, đào tạo của nhân dân.

Cơ sở vật chất trường học đầu tư đạt chuẩn về diện tích, đủ về phòng học, phòng chức năng, phòng bộ môn đáp ứng yêu cầu học sinh được học cả ngày ở trường.

Căn cứ theo dự báo quy mô học sinh, thực trạng mạng lưới trường, lớp giai đoạn 2010-2020 của tỉnh Điện Biên, trong giai đoạn 2021-2030 sắp tới, hệ thống mạng lưới trường, lớp các bậc mầm non, phổ thông của tỉnh được dự báo có xu hướng gia tăng dần theo các năm trong giai đoạn 2021-2030 nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân cũng như đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh. Dự kiến trong giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn huyện thành lập mới 4 trường mầm non, 1 trường tiểu học, các cấp GDPT khác không thành lập mới, đầu tư cơ sở vật chất, nâng cấp cải tạo quy mô trường lớp đáp ứng nhu cầu học tập người dân

2. Định hướng phát triển y tế

2.1. Quan điểm phát triển

Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với đặc điểm dân cư, sự thay đổi của mô hình bệnh tật và sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

Xây dựng phương án phát triển và phân bố hệ thống các cơ sở chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân trên đảm bảo tính kế thừa và phát triển mạng lưới y tế của tỉnh, có tính đến sự cân đối, đồng bộ và hiệu quả giữa các tuyến trong địa bàn tỉnh và phù hợp với quy hoạch, chiến lược phát triển của tỉnh và của từng vùng và của Quốc gia

Phát triển đồng bộ, toàn diện hệ thống y tế của huyện theo hướng hiện đại và bền vững. Đảm bảo tính hệ thống, liên tục trong hoạt động chuyên môn của từng tuyến và giữa các tuyến. Quan tâm phát triển tuyến y tế cơ sở, nhất là tăng cường năng lực công tác y tế dự phòng và nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh ở trung tâm y tế huyện

Phát triển hệ thống y tế theo hướng xã hội hóa, trong đó y tế Nhà nước đóng vai trò chủ đạo; y tế dự phòng chủ động; nâng cao chất lượng dịch vụ y tế; kết hợp y tế phổ cập với y tế chuyên sâu, y học hiện đại với y học cổ truyền.

Phát triển hệ thống y tế gắn liền với nâng cao chất lượng dân số, đảm bảo an sinh xã hội và củng cố quốc phòng, an ninh.

2.2. Mục tiêu phát triển

Xây dựng hệ thống y tế công bằng, chất lượng, hiệu quả và hội nhập quốc tế; xây dựng và phát triển y học của tỉnh đảm bảo khoa học, dân tộc và đại chúng; bảo đảm mọi người dân đều được quản lý, chăm sóc sức khỏe; xây dựng đội ngũ cán bộ y tế có năng lực chuyên môn vững vàng, từng bước tiếp cận trình độ quốc tế, nhằm nâng cao sức khỏe cả về thể chất và tinh thần, tầm vóc, tuổi thọ, chất lượng cuộc sống của người dân trên địa bàn huyện

Phấn đấu đến năm 2030 công tác khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe người dân có nhiều bước nền y tế đạt mức khá so với các tỉnh trong vùng, các chỉ tiêu y tế như sau

Tỷ lệ xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã 100%; duy trì tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt 96% trở lên; trên 90% dân số được quản lý sức khỏe; Tỷ lệ bác sỹ đạt 6 bác sỹ/1 vạn dân; tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế trên 98%., tỷ lệ giường bệnh đạt 95 giường

2.3. Định hướng phát triển

Hoàn thiện mô hình Trung tâm Y tế huyện có chức năng cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng, an toàn thực phẩm, dân số và các dịch vụ y tế khác theo quy định của pháp luật. Bố trí hài hòa nhân lực giữa 2 lĩnh vực phòng bệnh và khám chữa bệnh, sẵn sàng phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau.

Củng cố hệ thống y tế thôn: Bổ sung nhân viên y tế thôn đối với các thôn chưa có y tế thôn; sắp xếp lại mạng lưới cộng tác viên theo hướng tinh gọn đầu mối, sử dụng nhân viên y tế thôn làm cộng tác viên một số chương trình, dự án thuộc lĩnh vực y tế - dân số để có thể triển khai lồng ghép các hoạt động chăm sóc sức khỏe tại thôn.

Đổi mới cơ chế và phương thức hoạt động của y tế cấp xã để thực hiện vai trò là tuyến đầu của hệ thống y tế. Bổ sung danh mục dịch vụ kỹ thuật, danh mục thuốc tại cơ sở y tế xã, huyện để tăng khả năng tiếp cận dịch vụ y tế của người dân ngay tại y tế cơ sở; thực hiện quản lý và nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe Nhân dân dựa trên các quy trình chuyên môn và các tiêu chuẩn về chất lượng do Bộ Y tế ban hành.

3. Định hướng phát triển Văn hóa – thể thao

3.1. Quan điểm phát triển

Tiếp tục triển khai các Nghị quyết của Trung ương, của Tỉnh ủy về xây dựng và phát triển văn hóa con người toàn diện đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững. Tạo điều kiện phát triển mạnh mẽ phong trào thể dục thể thao quần chúng, nhất là trong lực lượng thanh thiếu niên, học sinh, sinh viên. Ưu tiên đầu tư phát triển các môn thể thao chuyên nghiệp, thể thao thành tích cao mà tỉnh có thể mạnh. Từng bước hình thành, tổ chức các sự kiện thể thao giải trí, thể thao đặc thù nhằm thu hút khách du lịch.

Về cơ sở hạ tầng: Quan tâm đầu tư phát triển các thiết chế văn hóa, thể dục thể thao từ tỉnh đến cơ sở. Trong đó, tập trung đầu tư hoàn thiện, phát triển các công trình thể thao như khu thể thao cấp huyện, xã, nhà sinh hoạt cộng đồng tại các thôn, bản còn thiếu. Huy động tối đa các nguồn lực đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng văn hóa, thể dục thể thao nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu hưởng thụ đời sống văn hóa tinh thần, luyện tập thể dục thể thao của nhân dân.

Tiếp tục phát triển sâu rộng và bền vững hoạt động thể dục thể thao, chú trọng phát triển thể dục thể thao ở vùng miền núi, các dân tộc thiểu số. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động giáo dục thể chất và hoạt động thể thao trong trường học, phát triển các môn thể dục ngoại khóa. Xây dựng và triển khai đề án xoá mù bơi trong trường học, phòng chống tai nạn đuối nước.

Phát triển thể thao thành tích cao, tập trung vào các môn thể mạnh, môn thể thao Olympic. Tăng cường tổ chức cho các vận động viên tham gia thi đấu các giải trong nước và quốc tế.

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa thể dục, thể thao, củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động các liên đoàn, hiệp hội thể thao.

3.2. Mục tiêu phát triển

Phát triển thể dục thể thao phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, đồng thời gắn liền với mục tiêu công bằng, tiến bộ xã hội trong định hướng phát triển nhanh và bền vững. Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, nhân dân về vai trò của thể dục thể thao trong phát triển kinh tế bền vững; là nền tảng tinh thần của xã hội.

Tiếp tục hoàn thiện thể chế, cơ chế quản lý thể dục thể thao nhằm tạo bước đột phá; tạo môi trường hoạt động tốt hơn cho các đơn vị, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực thể dục thể thao. Huy động mọi nguồn lực, trong đó tập trung đẩy mạnh xã hội hóa cho phát triển thể dục thể thao. Kiện toàn, củng cố tổ chức bộ máy ngành văn hóa, thể thao, chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động.

Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao cho các bộ môn thể thao thành tích cao; xây dựng cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích, phát huy tối đa tiềm năng, khả năng sáng tạo; phát huy vai trò của khoa học, công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin, công nghệ số; xây dựng, củng cố hệ thống từ sản xuất đến cung ứng, quảng bá sản phẩm, dịch vụ thể thao tới công chúng. Đẩy mạnh giao lưu thể dục thể thao với các dân tộc khác trong và ngoài tỉnh để vừa giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống, vừa tiếp nhận văn hóa tốt đẹp của các dân tộc khác.

Nâng cao sức khỏe, tầm vóc con người Điện Biên, tăng cường thể lực của thanh niên và số năm sống khỏe trung bình của người dân.

Nâng cao tỷ lệ dân số tập luyện thể dục thể thao thường xuyên.

Phát hiện, bồi dưỡng và phát triển tài năng thể thao của huyện, đưa thể thao huyện Điện Biên đạt vị trí cao trong vùng, từng bước cải thiện thành tích, vị trí của thể thao huyện Điện Biên ở những môn thể thao có ưu thế.

Định hướng phát triển văn hóa, thể dục thể thao

Mục tiêu cụ thể

Giai đoạn 2021-2025

- Duy trì và bảo tồn Lễ Then Kin Pang và phục dựng Lễ Tế Ta.
- 100% xã, phường có thiết chế văn hóa hoạt động hiệu quả.
- Trên 90% gia đình đạt tiêu chuẩn “Gia đình văn hóa”; 90% trở lên tổ, bản đạt danh hiệu “Tổ, bản văn hóa”; 100% tổ, bản xây dựng và thực hiện tốt quy ước, hương ước; 100% cơ quan, đơn vị, trường học đạt cơ quan, đơn vị trường học văn hóa.
- Tiếp tục dạy tiếng Thái cho học sinh hàng năm.
- Bố trí nguồn lực cấm mốc khoanh vùng khu vực di tích lịch sử cấp tỉnh Pú Vạp. Hằng năm, duy trì, tổ chức Lễ hội Đua thuyền đuôi én và Ngày hội văn hóa, thể thao các dân tộc.
- Vận động xã hội hóa thực hiện quy hoạch và đầu tư xây dựng Cơ sở thờ tự của Phật giáo tại thị xã Mường Lay.
- Hằng năm mở các lớp tập huấn quản lý nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng các tổ dân phố, bản trên địa bàn thị xã.
- 100% công chức văn hóa - xã hội xã, phường có kiến thức am hiểu về phong tục tập quán, văn hóa truyền thống của địa phương; cán bộ văn hóa các cấp từng bước được đào tạo đúng chuyên ngành.

Định hướng đến năm 2030

- Duy trì 100% xã, phường có thiết chế hoạt động hiệu quả.
- Trên 90% gia đình đạt tiêu chuẩn “Gia đình văn hóa”; 95% trở lên tổ, bản đạt danh hiệu “Tổ, bản văn hóa”; duy trì 100% tổ, bản xây dựng và thực hiện tốt quy ước, hương ước; 100% cơ quan, đơn vị, trường học đạt cơ quan, đơn vị trường học văn hóa.
- Hằng năm mở lớp dạy đàn tính tầu trong cộng đồng dân cư; tiếp tục dạy tiếng Thái cho học sinh.
- Đề nghị UBND tỉnh Điện Biên công nhận Lễ hội Đua thuyền đuôi én và Nhà sàn truyền thống dân tộc Thái là di sản văn hóa cấp tỉnh.
- Làm tốt công tác quản lý, bảo vệ di tích lịch sử cấp tỉnh Pú Vạp theo quy định. Phấn đấu trùng tu, tôn tạo một phần khu di tích lịch sử cấp tỉnh Pú Vạp; đầu

tư khai thác danh lam thắng cảnh Hang bản Bắc để đưa vào khai thác phục vụ cho phát triển du lịch.

- 100% nghệ nhân có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn được hỗ trợ kịp thời và đúng quy định.

- Phân đầu mỗi xã, phường có từ 01 tổ dân phố, bản trở lên được hỗ trợ phát triển nghề truyền thống và văn hóa du lịch.

- 100% cán bộ văn hóa các cấp được bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ.

3.3. Phương hướng phát triển

Văn Hoá

Bảo tồn di sản văn hóa các dân tộc

a) Giai đoạn 2021-2025

- Duy trì tổ chức Lễ hội Đua thuyền đuôi én và Ngày hội văn hóa thể thao các dân tộc thị xã, lễ Then Kin Pang hàng năm.

- Tổ chức dạy học tiếng Thái cho học sinh và các đối tượng khác theo tình hình thực tế hàng năm.

- Hàng năm kêu gọi các thành phần kinh tế đầu tư, xây dựng và khai thác các danh lam thắng cảnh trên địa bàn thị xã.

- Duy trì và nâng cao hiệu quả hoạt động của 32 đội văn nghệ quần chúng; tổ chức các hoạt động giao lưu, biểu diễn văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao truyền thống tại cơ sở.

*** Năm 2021:**

Hoàn thành công gắn tên biển tổ, bản văn hóa và biển thông tin chỉ dẫn cho 08 tổ dân phố, bản.

*** Năm 2022:**

- Mở 01 lớp tập huấn quản lý nhà văn hóa xã phường, nhà sinh hoạt cộng đồng các tổ dân phố, bản trên địa bàn thị xã.

- Gắn biển thông tin chỉ dẫn cho 08 tổ dân phố, bản.

- Hỗ trợ mở 01 lớp truyền dạy múa Thái truyền thống.

- Phối hợp với các sở, ngành liên quan tiến hành cắm mốc giới các khu vực bảo vệ di tích lịch sử cấp tỉnh Pú Vạp.

- Phục dựng Lễ Tế Ta của dân tộc Thái Mường Lay.

- Xây dựng tôn tạo di tích khu nghỉ mát Pú Vạp theo Đề án 666.

*** Năm 2023**

- Hỗ trợ mở 01 lớp truyền dạy đánh đàn Tính tẩu tại cộng đồng.

- Hỗ trợ bảo tồn và phát triển nghề đan ghế mây cho 01 bản thuộc phường Na Lay.

- Tổ chức sưu tầm các hiện vật, trang phục liên quan đến các dân tộc thiểu số trên địa bàn để trưng bày tại Nhà sàn truyền thống thị xã.

- Mở 01 lớp tập huấn nghiệp vụ về bảo tồn di sản văn hóa, nghiệp vụ văn hóa, nghệ thuật cho cán bộ làm công tác văn hóa - xã hội xã, phường, người có uy tín, nghệ nhân và một số thành viên trong các đội văn nghệ quần chúng, câu lạc bộ văn hóa, thể thao và du lịch xã, phường.

- Rà soát, lập hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể cho các cá nhân có đủ điều kiện, tiêu chuẩn khi có kế hoạch, hướng dẫn của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

** Năm 2024*

- Tổ chức Hội thi trình diễn trang phục truyền thống các dân tộc thiểu số trên địa bàn thị xã.

- Hỗ trợ mở 01 lớp truyền dạy các kỹ năng, kỹ thuật về cắt, khâu trang phục truyền thống dân tộc Thái tại cộng đồng.

- Triển khai đề tài nghiên cứu khoa học về các giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc các dân tộc thị xã Mường Lay.

** Năm 2025*

Hỗ trợ mở 01 lớp truyền dạy múa Thái truyền thống và hát dân ca dân tộc Thái tại cộng đồng.

b) Giai đoạn 2026-2030

- Tổ chức sưu tầm các hiện vật, trang phục liên quan đến các dân tộc thiểu số trên địa bàn thị xã.

- Hỗ trợ mở 03 lớp truyền dạy chế tác và đánh đàn Tính tẩu, 02 lớp truyền dạy múa Thái truyền thống, hát dân ca Thái trong cộng đồng, 01 lớp truyền dạy kỹ thuật cắt, khâu trang phục truyền thống dân tộc Thái.

- Lập hồ sơ đề nghị UBND tỉnh công nhận Lễ hội Đua thuyền đuôi én và Nhà sàn truyền thống dân tộc Thái là di sản văn hóa cấp tỉnh.

- Tổ chức dạy học tiếng Thái cho học sinh và các đối tượng khác theo tình hình thực tế hàng năm.

- Hỗ trợ 02 tổ dân phố, bản trong phát triển nghề truyền thống hoặc phát triển du lịch cộng đồng.

- Mở 01 lớp tập huấn nghiệp vụ về bảo tồn di sản văn hóa, nghiệp vụ văn hóa, cho cán bộ làm công tác văn hóa - xã hội xã, phường, người có uy tín, nghệ nhân và một số thành viên trong các đội văn nghệ quần chúng, câu lạc bộ văn hóa, thể thao và du lịch xã, phường.

- Đầu tư cải tạo Hang bản Bắc phục vụ hoạt động du lịch.

- Hằng năm duy trì tổ chức Lễ hội Đua thuyền đuôi én và Ngày hội văn hóa thể thao các dân tộc thị xã Mường Lay, lễ Tế Ta, lễ Then Kin Pang.

- Hoàn thành làm công gắn tên biển tổ, bản văn hóa cho 04 tổ dân phố, bản còn lại.

- Xây mới 01 nhà sinh hoạt cộng đồng tại xã Lay Nua.

- Rà soát, lập hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể cho các cá nhân có đủ điều kiện, tiêu chuẩn.

- Tiếp tục triển khai đề tài nghiên cứu khoa học về các giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc các dân tộc thị xã Mường Lay.

1.2. Tổ chức hoạt động có hiệu quả hệ thống thiết chế văn hóa; cung cấp sản phẩm văn hóa cho xã, phường, tăng cường đưa văn hóa phục vụ cơ sở

- Bình quân mỗi năm các nhà văn hóa xã, phường hoạt động trên 20 buổi phục vụ các nhiệm vụ chính trị địa phương và các hoạt động sinh hoạt cộng đồng khác, đến năm 2030 là trên 25 buổi.

- 32/32 đội văn nghệ quần chúng duy trì hoạt động mỗi tháng 01 lần và biểu diễn trên 02 buổi/đội văn nghệ/năm, đến năm 2030 là trên 03 buổi để phục vụ các nhiệm vụ chính trị và sinh hoạt cộng đồng tại tổ, bản.

- Cử trên 10 lượt cán bộ, công chức phụ trách công tác văn hóa - xã hội các cấp tham gia các lớp tập huấn nhằm nâng cao trình độ, kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ, giai đoạn 2026-2030 là trên 15 lượt.

- Tổ chức 02 buổi hoạt động văn hóa - văn nghệ cấp thị/năm; tổ chức 05 giải TDTT cấp thị/năm nhằm đáp ứng nhu cầu tinh thần của Nhân dân, trong đó chú trọng các bài hát, điệu múa truyền thống của dân tộc và các cá nhân biểu diễn là người dân tộc thiểu số, các đội văn nghệ quần chúng ở tổ, bản, câu lạc bộ văn hóa, thể thao, du lịch xã, phường. Phấn đấu đến năm 2030, tổ chức 04 buổi hoạt động văn hóa - văn nghệ cấp thị/năm; tổ chức trên 06 giải TDTT cấp thị/năm.

- Tăng cường đưa thông tin về cơ sở, tập trung chú trọng 04 bản vùng cao, tạo điều kiện cho đồng bào dân tộc thiểu số phát huy bản sắc văn hóa của dân tộc mình thông qua việc phát triển các loại hình di lịch cộng đồng, trải nghiệm, du lịch văn hóa và các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao truyền thống gắn với các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở.

1.3. Đầu tư phát triển, nâng cao giá trị văn hóa dân tộc, phát huy vai trò của các nhân tố xã hội tham gia bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc

- Quan tâm và phát huy năng lực của các chủ thể văn hóa, đề cao vai trò của các nghệ nhân, người có uy tín trong cộng đồng trong việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa của dân tộc.

- Xây dựng đời sống văn hóa, môi trường văn hóa gắn với phát triển kinh tế - xã hội.

- Ưu tiên hỗ trợ đầu tư xây dựng các bản văn hóa - du lịch; đầu tư cho việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa với các loại hình nghệ thuật dân gian, lễ hội, nghề truyền thống, kết hợp hỗ trợ đầu tư phát triển du lịch cộng đồng.

- **Thể thao**

Định hướng theo đúng định hướng chung của tỉnh là tại tất cả các địa phương đều bố trí Khu liên hợp thể dục thể thao và đảm bảo phân bố đầy đủ cơ sở hạ tầng TDTT đến từng khu dân cư, từng xã.

Phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng, đẩy mạnh công tác xã hội hóa, thành lập các tổ chức và câu lạc bộ thể thao, đa dạng hình thức tập luyện. Đầu tư cho thể thao trường học, đào tạo thể dục, thể thao thành tích cao.

Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất TDTT cấp huyện: đảm bảo có 3 công trình thể thao cơ bản là Sân vận động, nhà thi đấu và bể bơi.

Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất TDTT cấp xã: xây dựng cơ sở vật chất TDTT theo quy định xây dựng nông thôn mới.

Duy trì và Phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng, nâng cao sức khỏe, thể chất của người dân, đẩy mạnh hoạt động thể dục thể thao trường học. Tập trung đầu tư nâng cao chất lượng của một số môn thể thao mang tính truyền thống và có thể mạnh của địa phương như bơi, chạy để dành thành tích cao trong các giải thi đấu. Chú trọng đầu tư xây dựng thiết chế thể dục - thể thao cần thiết cho các hoạt động thể thao cộng đồng và thể thao thành tích cao của huyện. Mạng lưới thiết chế thể dục – thể thao trên địa bàn huyện Điện Biên trong thời kỳ quy hoạch sẽ gồm có 01 sân vận động huyện, 01 khu liên hợp thể thao, Các sân TDTT ở tất cả các xã, các khu vui chơi, rèn luyện thể dục thể thao ở các trường học và cơ quan đơn vị trên địa bàn.

4. Định hướng Khoa học và Công nghệ

- Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng phục vụ phát triển KT-XH Thị xã Mường Lay, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

- Ưu tiên ứng dụng một số công nghệ cao, công nghệ sạch vào sản xuất, nuôi trồng, chế biến nông, lâm sản, y dược.

- Đẩy mạnh ứng dụng KH-CN trong các ngành, lĩnh vực của Thị xã Mường Lay.

- Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, hình thành các vườn ươm doanh nghiệp.

- Phát triển thị trường KHCN, đổi mới công nghệ. Nghiên cứu tiếp cận, lựa chọn công nghệ phù hợp với đặc điểm sản xuất, trồng trọt, chế biến sản phẩm hàng hóa thị xã.

- Phát triển và ứng dụng công nghệ của cuộc CMCN 4.0, tiếp tục cải thiện, nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo của thị xã. Xây dựng hạ tầng số, chuyển đổi số trong các lĩnh vực, bước đầu phát triển kinh tế số.

- Đổi mới hoạt động cơ quan nhà nước hỗ trợ Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trên địa bàn thị xã; nâng cao chất lượng mẫu mã sản phẩm đặc thù của Thị xã Mường Lay.

- Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX triển khai áp dụng hệ thống TCVN ISO, nâng cao năng lực chuyên môn cán bộ.

- Đẩy mạnh việc ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KHKT, KHCN, lựa chọn các tiến bộ KT phù hợp với điều kiện Thị xã Mường Lay.

- Tăng cường đầu tư trang thiết bị, tăng cường tiềm lực các Tổ chức KHCN, Doanh nghiệp KHCN, bố trí Cán bộ chuyên trách về KHCN.

5. Định hướng phát triển hạ tầng thương mại

Phát triển thương mại, dịch vụ trở thành ngành kinh tế chính trong cơ cấu kinh tế trên địa bàn theo hướng đa dạng, khai thác tiềm năng thế mạnh, đáp ứng được yêu cầu định hướng phát triển của thị xã.

- Tập trung chỉ đạo triển khai công tác chuyển đổi mô hình quản lý, khai thác và kinh doanh chợ, từ quản lý nhà nước trực tiếp sang doanh nghiệp hoặc HTX dịch vụ.

- Tăng cường liên doanh liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ, phát triển thương mại - dịch vụ giữa các địa phương khác trong và ngoài tỉnh, từng bước xây dựng văn hóa thương mại - dịch vụ, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao cho sản xuất tiêu dùng.

- Phát triển thành phần thương mại tư nhân, hợp tác xã, trung tâm mua sắm, chợ đầu mối, khuyến khích các hộ kinh doanh lớn phát triển thành trung tâm thương mại - dịch vụ.

Vận hành có hiệu quả hệ thống chợ trên địa bàn; thu hút các thành phần kinh tế đầu tư phát triển thương mại, dịch vụ vào địa bàn, xây dựng thị xã Mường Lay thành điểm du lịch trong tuyến du lịch Lào Cai - Điện Biên - Sơn La.

Đa dạng hóa các loại hình dịch vụ gắn với phát triển du lịch trên địa bàn trong đó tập trung khai thác sản phẩm du lịch gắn liền với các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của thị xã, chú trọng sản xuất các sản phẩm lưu niệm mang đặc trưng của địa phương; khai thác thế mạnh lòng hồ Thủy điện Sơn La để phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng.

Đến năm 2025, cơ cấu kinh tế của ngành thương mại, dịch vụ, du lịch chiếm 62%. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ là 292 tỷ đồng/năm. Khách du lịch đến thị xã trung bình hàng năm: trong nước trên 18.000 lượt người, khách quốc tế trên 380 lượt

người trở lên.

Đầu tư phát triển hạ tầng thương mại đồng bộ, thống nhất với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thị xã Mường Lay phù hợp với đặc thù và quy mô phát triển dân số của địa phương, từng khu đô thị. Xây dựng và phát triển mạnh lĩnh vực dịch vụ hiện đại, chất lượng cao.

- Mạng lưới chợ: Hiện trạng thị xã Mường Lay có 3 chợ với tổng diện tích là 1,98ha và được duy trì giai đoạn 2021-2030. Xây dựng mới 1 chợ đầu mối thủy sản vì Mường Lay trong giai đoạn tới sẽ trở thành một vùng nuôi trồng, cung cấp và thu hút thủy sản ở các tỉnh lân cận như Điện Biên, Lai Châu để xuất khẩu đi Trung Quốc qua cửa khẩu Ma Lù Thàng tỉnh Lai Châu. Tổng số chợ trong kỳ quy hoạch là 4 chợ.

- Xây dựng 1 trung tâm thương mại bán buôn hàng công nghiệp tiêu dùng với quy mô 2ha.

- Xây dựng 01 trung tâm mua sắm.

V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật

1.1. Mục tiêu

- Khống chế các điều kiện kỹ thuật - bảo vệ đô thị và các điểm dân cư phù hợp với cấp loại, quy mô của từng đô thị, điểm dân cư.

- Đề xuất các giải pháp phòng tránh, giảm thiểu các tai biến thiên nhiên và sự cố môi trường.

- Lựa chọn các khu vực có quỹ đất thuận lợi để xây dựng mới kết hợp mở rộng các đô thị và điểm dân cư nông thôn hiện có

1.2. Giải pháp Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật:

1.2.1. Định hướng cao độ nền xây dựng

Nguyên tắc chung:

- Đối với vùng trung du và miền núi tận dụng tối đa địa hình tự nhiên, chỉ san tạo mặt bằng khi thật cần thiết. Tổ chức nền xây dựng theo dạng giạt cấp. Mạng lưới đường thiết kế bám theo địa hình với độ dốc dọc $\leq 10\%$.

- Phải bảo đảm an toàn cho các đô thị và các điểm dân cư, tần suất chống lũ phù hợp với cấp đô thị, tính chất khu vực xây dựng (tuân thủ QCVN 01:2021):

Định hướng nền xây dựng:

- Giải pháp quy hoạch cao độ nền có thể là tôn nền vượt cao độ mực nước tính toán; có thể là dùng hệ thống công trình bảo vệ đô thị khỏi ngập lụt và khống chế cao độ nền xây dựng cho các khu chức năng trong đô thị theo mực nước tính toán nội đồng.

- Cao độ khống chế nền xây dựng cho các đô thị cần phù hợp với hệ thống thoát nước mưa, hệ thống tiêu thủy lợi và hệ thống công trình bảo vệ đô thị khỏi ngập lụt. Tận dụng đến mức cao nhất địa hình tự nhiên, hạn chế khối lượng san đắp và hạn chế chiều cao đất đắp.

- Đối với những khu đô thị hiện có, những khu vực đã xây dựng có mật độ xây dựng cao, có cốt nền tương đối ổn định, công tác quy hoạch chiều cao phải phù hợp với hiện trạng xây dựng.

- Đối với các khu dân cư sống ven các dòng suối với độ dốc lớn, suối hẹp thường hay bị lũ quét cần phải di dời đến các khu tái định cư.

- Các điểm dân cư nông thôn: Cao độ khống chế xây dựng căn cứ vào mực nước cao nhất trung bình nhiều năm của hệ thống sông suối chảy qua khu vực dân cư. $H_{xdmin} > H_{mực\ nước\ max} + 0,3m$.

- Lựa chọn cao độ nền xây dựng với $h \leq 219m$, giải pháp san lấp cục bộ, san giạt cấp và tôn đắp nền ven sông trừ những công trình đặc thù.

Định hướng thoát nước mưa:

Nguyên tắc chung:

- Tận dụng khai thác tối đa các trục tiêu thoát nước tự nhiên như: sông, suối, kênh mương tiêu thủy lợi.

- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa tại các đô thị chưa có hệ thống thoát nước, tiếp tục xây dựng hoàn thiện hệ thống thoát nước tại các đô thị có hệ thống thoát nước mưa chưa hoàn chỉnh.

- Đối với các khu đô thị mới, các khu công nghiệp tập trung sẽ xây hệ thống thoát nước riêng.

- Các đô thị hiện hữu đang có hệ thống thoát chung, trong tương lai cần đầu tư xây dựng thành hệ thống nửa riêng hoặc riêng hoàn toàn.

- Kết cấu là cống BTCT, mương xây nắp đan, mương xây hở tùy theo đặc điểm của từng đô thị và từng khu vực.

1.2.2. Giải pháp thoát nước mưa:

* Chỉ tiêu về hệ thống thoát nước:

- Đô thị loại II: Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thị $4 \div 4,5$ km/km².

- Đô thị loại IV: Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thị $3 \div 3,5$ km/km².

- Đô thị loại V: Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thị $2,5 \div 3$ km/km².

* Quy định về thu gom nước mưa:

- Đô thị loại II: 100% đường giao thông nội thị có cống thoát nước mưa, tối thiểu 75% đường có hệ thống thoát nước mưa.

- Đô thị loại IV: 100% đường giao thông nội thị có cống thoát nước mưa, tối thiểu 60% đường có hệ thống thoát nước mưa.

- Đô thị loại V: 100% đường giao thông nội thị có cống thoát nước mưa, tối thiểu 50% đường có hệ thống thoát nước mưa.

* Hệ thống thoát nước mưa:

Trong các khu phố cũ của các đô thị đang dùng hệ thống cống thoát nước chung, trong tương lai cần cải tạo thành hệ thống riêng hoặc nửa riêng. Các khu vực xây dựng mới đề xuất giải pháp tách riêng hệ thống thoát nước mưa và nước bẩn.

* Mạng lưới thoát nước mưa:

- Chủ yếu thoát theo độ dốc địa hình tự nhiên, mạng lưới phân tán để giảm độ sâu chôn cống và giảm kích thước cống, phân bố đồng đều trên toàn bộ diện tích xây dựng đô thị, đảm bảo thoát nước nhanh cho các đô thị, không bị ngập úng cục bộ, đảm bảo vệ sinh môi trường đô thị.

- Tận dụng hệ thống hồ, kênh mương trong các đô thị để điều hòa nước mưa và giảm chiều sâu chôn cống trước khi thoát ra các sông thoát nước chính cho đô thị.

- Hướng thoát nước mưa chính là thoát về sông Đà

2. Định hướng phát triển giao thông

a. Đường bộ

Quốc lộ:

Tiếp tục đầu tư nâng cấp, cải tạo các tuyến đường quốc lộ đi qua địa bàn huyện, nâng cao tính kết nối giao thông đối ngoại với các khu vực lân cận.

Mở rộng quy mô, cấp đường quốc lộ theo định hướng quy hoạch mạng lưới giao thông đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, trong đó:

+ Quốc lộ 6: Nâng cấp, cải tạo toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III.mn quy mô tối thiểu 2 làn xe. Tuyến đường đóng chức năng trục giao thông đối ngoại chính kết nối thị xã Mường Lay với các tỉnh Lai Châu.

+ Quốc lộ 12: Nâng cấp, cải tạo đoạn tuyến đường đi qua địa bàn thị xã Mường Lay đạt cấp III.mn, quy mô tối thiểu 2 làn xe. Tuyến đường cải tạo nâng cao kết nối thị xã Mường Lay với các huyện Mường Chà, Tuần Giáo,...

+ Nâng cấp tuyến đường tỉnh 150 qua địa bàn thị xã đạt quy mô cấp IV.mn, 2 làn xe. Chuyển toàn bộ tuyến đường thành đường quốc lộ 12D. Tuyến đường bắt đầu từ QL12 phường Lay Nưa kết nối đi cửa khẩu Nà Búng.

Đường tỉnh:

Trên địa bàn thị xã Mường Lay có tuyến đường tỉnh 142 chạy qua. Tuyến đường kết nối từ Mường Lay đến Nậm Nhùn, định hướng nâng cấp, duy trì toàn tuyến đạt chuẩn cấp IV.mn, quy mô tối thiểu 2 làn xe.

Đường đô thị:

- Phát triển giao thông đô thị được xây dựng phù hợp với quy hoạch xây dựng đô thị đảm bảo quỹ đất giao thông từ 16-26% đất xây dựng đô thị, phát triển không gian và bố trí hạ tầng kỹ thuật của đô thị theo hướng đồng bộ, hiện đại phát triển.

- Đối với giao thông đô thị được xác định trong quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết đô thị cần phân cấp rõ ràng chia thành các tuyến đường trục chính đô thị, đường liên khu vực, đường khu vực, đường nội bộ,... Quy mô các tuyến đường đô thị cần tuân thủ theo các quy chuẩn hiện hành.

Bến xe: Quy hoạch hệ thống bến xe, điểm dừng đỗ giao thông đường bộ sẽ thiết lập được mạng lưới vận tải hành khách khoa học, hợp lý, tổ chức điều hành thuận tiện, tạo điều kiện quản lý tốt phương tiện tham gia vận tải hành khách trên các tuyến nhằm phục vụ vận tải trên địa bàn TX và toàn tỉnh. Trên địa bàn thị xã Mường Lay Nâng cấp bến xe khách Mường Lay đạt quy mô cấp 3, quy mô giữ nguyên hiện trạng với diện tích 5.089m².

Công trình logistics:

Xây dựng một trung tâm logistics gắn với cảng Đồi Cao nhằm phát huy hiệu quả các phương thức vận tải và phục vụ vận chuyển, giao thương hàng hoá với khu vực lân cận.

Ngoài ra định hướng 1 công trình logistics tại trung tâm thị xã Mường Lay là nơi phân phối hàng hoá cho toàn thị xã.

b. Đường thuỷ

Luồng tuyến:

Trên địa bàn thị xã Mường Lay có tuyến sông Đà chạy giáp ranh phía Bắc là cơ sở hình thành nên tuyến đường thuỷ sông Đà. Ngoài ra tuyến trên sông Nậm Lay từ cầu Nậm Cắn đến ngã 3 nối với sông Đà chiều dài 7km, có tiềm năng rất lớn khai thác vận chuyển phục vụ nhu cầu dân sinh khu vực và tham quan du lịch.

Cảng thuỷ nội địa:

Xây dựng các bến cảng Đồi Cao quy mô dự kiến 2,5ha là cảng tổng hợp, khả năng tiếp nhận cỡ tàu 200T, năng lực xếp dỡ đạt trên 50.000 T/năm. Nâng cấp hệ thống phương tiện bốc xếp và các khu chức năng. Phục vụ vận chuyển hàng hóa từ các vùng khác tới khu TĐC Đồi Cao và ngược lại.

Bến thuỷ nội địa:

+ Xây dựng bến thuyền Đồi Cao tại phía Tây khu Đồi Cao, TX Mường Lay là bến hành khách phục vụ nhu cầu đi lại của người dân khu vực TĐC Đồi Cao, tiếp nhận cỡ tàu nhận khách dưới 100 ghế.

+ Xây dựng Bến thủy Cơ Khí nằm bên bờ sông Nậm Lay, TX Mường Lay là bến phục vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách từ các vùng khác đến khu Cơ Khí và ngược lại, bến tiếp nhận tàu khách dưới 100 ghế và tàu chở hàng có tải trọng dưới 50T.

+ Xây dựng bến thủy Chi Luông nằm tại bờ tả sông Nậm Lay TX Mường Lay phục vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa từ khu vực khác đến Chi Luông bến tiếp nhận tàu khách dưới 100 ghế và tàu chở hàng có tải trọng dưới 50T.

3. Định hướng cấp nước

3.1. Tiêu chuẩn dùng nước – Nhu cầu dùng nước

- Tiêu chuẩn cấp nước được lấy dựa theo quy chuẩn, tiêu chuẩn QCVN 01-2021 và TCXDVN 33-2006.

a. Tiêu chuẩn dùng nước

Bảng- 11 : Bảng tiêu chuẩn dùng nước theo cấp đô thị

Đối tượng	Tiêu chuẩn cấp nước		Tỷ lệ cấp
	(l/ng.ngđ)		(%)
	Đợt đầu	Dài hạn	Dài hạn
Đô thị loại IV			
+ Đô thị	100	120	100
+ Nông thôn	80	100	95
Công cộng (%) Qsh	10-20		
Công nghiệp (m3/ha.ngày)	Trên 20	Trên 20	

b. Nhu cầu dùng nước huyện Mường Lay

- Nước cấp sinh hoạt khu vực nội thị: 100-120 l/ng.ngđ

Bảng- 12 : Bảng tính toán nhu cầu cấp nước huyện Mường Lay

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Dân số mới	Chỉ tiêu cấp nước	Đơn vị tính	Công suất(m3/ngđ)
2	Thị xã Mường Lay	IV	25.463,00	120,00	l/người.ngđ	3.045,12
	Nội thị	IV	24.941,00	120,00	l/người.ngđ	2.992,92
	Ngoại thị		522,00	100,00	l/người.ngđ	52,20
I	Nước cấp sinh hoạt			Qsh		3.045,12

II	Nước công cộng	Qcc	10-20%	454,16
III	Nước khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Qcn		195,80
IV	Nước tưới cây, rửa đường	Qsh	10%	304,51
V	Nước dự phòng, rò rỉ	Q(I-IV)	15%	599,94
VI	Nước bản thân nhà máy	Q(I-V)	5%	229,98
VII	Nước cấp ngày trung bình	Qtb		4.829,50
VIII	Nước cấp ngày lớn nhất	Qngày max	K=1,2	5.795,41
Làm tròn				5.800,00

3.2. Nguồn cấp

- Nguồn nước mặt: Nguồn nước mặt trên địa bàn huyện chủ yếu khai thác nguồn nước từ các phụ lưu chính như: Nậm Ma, Nậm Là, Nậm Pồ, Bản Mỏ, huổi Con Kạng, huổi Pheo, Nậm Cản, Nậm He, suối Mút,..... Cung cấp nước chủ yếu cho sản xuất và sinh hoạt.

- Nước ngầm: Điện Biên là tỉnh thuộc vùng nghèo nước ngầm. Tuy thung lũng Điện Biên thuộc vùng có trữ lượng nước ngầm khá nhưng về lâu dài không thể đáp ứng cho các nhu cầu sử dụng. Vì vậy, không khai thác nguồn nước ngầm cung cấp cho các nhu cầu dùng nước sinh hoạt và công nghiệp trong tỉnh.

- Lựa chọn nguồn nước: Nhìn chung, nguồn cung cấp nước chủ yếu hiện nay của huyện là nước mặt. Mặt khác do tập quán sinh hoạt và sản xuất còn nhiều hạn chế gây ảnh hưởng đến chất lượng nước, cần phải xử lý làm sạch trước khi đưa vào sử dụng trong sinh hoạt. đồng thời cần bảo vệ, phát triển rừng đầu nguồn để bảo vệ nguồn sinh thủy.

3.3. Định hướng cấp nước

➤ Phương án cấp nước

a. Phân vùng cấp nước

Do điều kiện địa hình của tỉnh Điện Biên tương đối phức tạp, chủ yếu là đồi núi, và bị chia cắt mạnh, dân cư phân bố lẻ tẻ gây khó khăn không nhỏ cho việc thiết kế hệ thống cấp nước liên vùng, liên huyện. Chính vì vậy, sẽ phân vùng cấp nước theo từng huyện, thị và thành phố. Với nguồn nước mặt chủ yếu khai thác từ 3 hệ thống lưu vực sông lớn như: Sông Đà, Sông Mã, và Sông Mê Kông với các phụ lưu chính như: Nậm Ma, Nậm Bum, Nậm Pồ, Nậm Múc, Nậm Muôi, Nậm Húa, Suối Lư, Nậm Rón, Nậm Núa....

- Nguồn nước: Từ các sông, hồ, suối từ các phụ lưu chính như: Nậm Ma, Nậm Là, Nậm Pồ, Bản Mỏ, huổi Con Kạng, huổi Pheo, Nậm Cản, Nậm He, suối Mút,.....

- Cấp nước Đô thị: Định hướng nâng cấp, cải tạo nhà máy nước Nậm Cắn lên công suất 5.400 m³/ngđ.

- Cấp nước Nông thôn: Hệ thống cấp nước tập trung bao gồm hệ tự chảy, mố nước, máng lần lù, bể chứa...giếng đào hoặc từ sông, suối, hồ....

b. Phương án cấp nước đô thị và nông thôn

- Cấp nước đô thị:

+ Đối với các thị trấn đã có hệ thống cấp nước: Nâng cấp, cải tạo nhà máy nước Nậm Cắn lên công suất 5.400 m³/ngđ. Nguồn nước mặt từ nước suối Nậm Cắn và suối Mút.

➤ *Giải pháp cấp nước*

a. Bảo vệ nguồn nước:

+ Khu vực bảo vệ cấp 1: Nghiêm cấm các hoạt động xây dựng công trình nhà ở, xả nước thải, CTR, chăn nuôi, chăn thả gia súc, gia cầm, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản, khai thác khoáng sản, sử dụng hóa chất độc, phân hữu cơ và phân khoáng để bón cây.

+ Khu vực bảo vệ cấp 2: Nước thải, chất thải từ các hoạt động sinh hoạt, dịch vụ và sản xuất phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường

- Khu vực bảo vệ nguồn nước ngầm: cần khai thác hợp lý và bảo vệ tránh nguồn nước bị suy thoái và ô nhiễm:

+ Khu vực nghiêm cấm xây dựng: với bán kính 50m tính từ tâm giếng cấm xây dựng các công trình không phải là công trình cấp nước.

+ Khu vực hạn chế xây dựng: với bán kính 300m tiếp theo tính từ vùng nghiêm cấm, các công trình xây dựng tại khu vực này cần có hệ thống thoát nước hoàn chỉnh, cấm xả nước thải ra môi trường để tránh làm ô nhiễm nguồn nước ngầm.

- Nước thải sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp cần phải xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi xả ra các sông.

b. Cấp nước sạch đô thị:

- Đối với các đô thị cũ đã có nhà máy nước tiến hành cải tạo, nâng công suất các nhà máy nước cũ và thay thế các đường ống cấp nước đã hỏng đảm bảo nguồn cấp ổn định và lâu dài.

- Đối với các đô thị chưa có nhà máy nước tiến hành xây dựng mới các nhà máy nước và mạng lưới cấp nước đồng bộ để đảm bảo cấp nước đến các hộ dân.

c. Cấp nước sinh hoạt nông thôn:

- Các công trình cấp nước tập trung kém hiệu quả và sử dụng nước ngầm bị hạn chế dự kiến bỏ các công trình này và thay thế bằng mạng lưới đường ống mới lấy nước từ các đô thị và từ các nguồn lớn đảm bảo.

4. Định hướng phát triển cấp điện

4.1. Dự báo

Dự báo nhu cầu phụ tải điện Thị xã Mường Lay giai đoạn 2021-2030 thông qua 05 nhóm phụ tải chính gồm:

- *Phụ tải điện Quản lý và tiêu dùng dân cư*: nhu cầu điện cho phụ tải này được tính theo định mức sử dụng điện W/người đến giai đoạn quy hoạch theo các khu vực điển hình khác nhau đặc trưng cho mức độ sử dụng điện.(theo QCVN 01:2021/BXD)

- *Phụ tải điện Thương mại - Dịch vụ*: nhu cầu điện cho phụ tải này được tính theo % nhu cầu phụ tải điện sinh hoạt. (theo QCVN 01:2021/BXD)

- *Phụ tải Công nghiệp - Xây dựng*: Định mức điện tiêu thụ cho từng khu, cụm công nghiệp của thị xã được tính theo chỉ tiêu từ 0,1 - 0,25MW/ha đất quy hoạch sản xuất. (theo QCVN 01:2021/BXD).

- *Phụ tải Nông nghiệp - Lâm nghiệp - Thủy sản*: Đối với tỉnh Điện Biên nói chung và Thị xã Mường Lay nói riêng, phụ tải này chủ yếu là nhu cầu điện phục vụ bơm tưới các vùng chăn nuôi tập trung, vùng chuyên canh cây công nghiệp ngắn ngày.

- *Phụ tải Hoạt động khác*: Phụ tải này được dự báo cho nhu cầu rạp hát, nhà chiếu bóng, nhà văn hóa, triển lãm khu di tích lịch sử, vui chơi giải trí, sân bãi thể thao, trường học, bệnh viện, chiếu sáng công cộng, kho bãi, thông tin liên lạc,....

4.2. Định hướng phát triển

Các định hướng phát triển chính giai đoạn này gồm:

- Đảm bảo khai thác và phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế về nguồn NLTT
- Phát triển hạ tầng điện lực và NLTT theo lộ trình, gắn liền với tăng trưởng xanh, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu;
- Phân bố, khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả NLTT, đảm bảo an ninh năng lượng Quốc gia nói chung và tỉnh Điện Biên nói riêng;
- Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và ứng dụng các công nghệ NLTT.

4.3. Tiêu chí phát triển công trình đường dây và TBA

4.3.1. Cấu trúc lưới điện

- Lưới điện truyền tải 110kV, 220kV được thiết kế mạch vòng hoặc được cấp điện từ 02 đường dây đến đảm bảo cung cấp điện an toàn ổn định cho các phụ tải, ngoài ra còn phải có dự phòng cho phát triển các năm tiếp theo;

- Các đường dây trên không xây dựng mới hoặc cải tạo sử dụng cột thép nhiều mạch để tiết kiệm đất. Có thể thiết kế đường dây 220kV và 110kV đi trên cùng một cột.

- Sử dụng dây dẫn loại TACSR và GZTACSR để giảm tổn thất và tăng khả năng mang tải từ 1,5-2 lần đối với ACSR truyền thống.

4.3.2. Tiết diện dây dẫn

- Lưới 110kV: Dây dẫn trên không có tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$ hoặc cáp ngầm tương đương.

- Lưới 220KV: Dây dẫn có tiết diện tối thiểu $\geq 400\text{mm}^2$ hoặc dây phân pha có tổng tiết diện $\geq 600\text{mm}^2$, có dự phòng để phát triển cho giai đoạn kế tiếp.

4.3.3. Lắp đặt MBA, trạm điện

- Lắp đặt ít nhất 2 MBA/TBA (trong đó:CS tối thiểu 125MVA đối với MBA 220kV và từ 25-63MVA đối với MBA 110kV), mang tải từ (70-80) % CS định mức để đảm bảo hiệu suất cao nhất.

- Hệ số công suất yêu cầu phải đạt $\geq 0,92$.

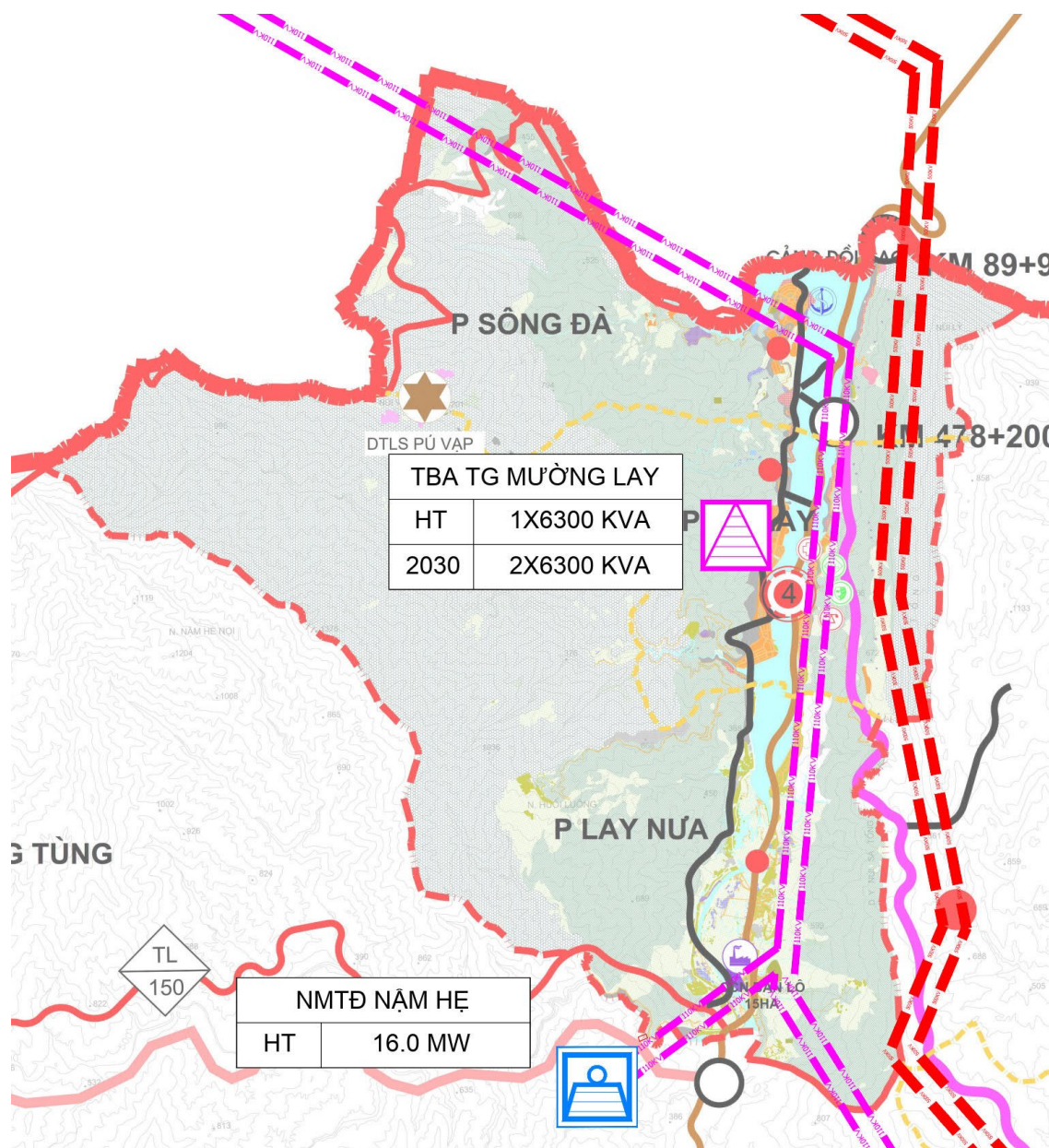
4.4. Định hướng quy hoạch mạng lưới cấp điện

4.4.1. Lưới điện cao thế 110kV-220kV

- Giai đoạn này Thị xã không phát triển công trình lưới điện 110kV – 220kV.
- Duy trì vận hành tuyến 110kV từ 110kV Lai Châu đi Điện Biên và tuyến rẽ nhánh Nhà máy thủy điện Nậm Hẹ.

4.4.2. Lưới điện trung thế

- Tiếp tục duy trì và phát triển các cấp điện trung áp 22kV, 35kV theo kế hoạch của Cty Điện lực Điện Biên.
- Nâng công suất Trạm trung gian Mường Lay lên 2x6300kVA để đáp ứng nhu cầu phụ tải Thị xã Mường Lay.



Hình 14: Định hướng phát triển cấp điện Thị xã Mường Lay

5. Định hướng thông tin truyền thông

5.1. Dự báo nhu cầu phát triển

- Nhu cầu toàn khu vực khoảng 21.000 thuê bao.
- Chuyển mạch: Nâng cấp trạm chuyển mạch mới cho toàn khu vực với dung lượng 25.000 lines.
- Truyền dẫn: Sử dụng các tuyến cáp quang từ trạm chuyển mạch mới. Tuyến cáp quang này sử dụng loại FLX-600A (Quang), hạ ngầm trên vỉa hè, độ sâu trong hào cáp,

khoảng cách đến chân các công trình phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật của ngành TC30-05-2002.

- Mạng ngoại vi:

+ Xây dựng hệ thống cống bể theo nguyên tắc tổ chức mạng ngoại vi và có khả năng cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông khác sử dụng cống bể để phát triển dịch vụ.

+ Hạ ngầm tất cả các loại cáp xuống vỉa hè, trên đường nội bộ có mặt cắt nhỏ, có thể trực tiếp ống nhựa xuống mặt đường, để đảm bảo chất lượng thông tin và mỹ quan đô thị. Và đồng bộ với các cơ sở hạ tầng khác nhằm tiết kiệm chi phí khi thi công.

+ Các cống bể cáp và nắp bể đã được chuẩn hoá về kích thước cũng như kiểu dáng, theo quy chuẩn của ngành.

+ Sử dụng các thiết bị vật tư đồng bộ với hệ chuyển mạch Neax 61.

+ Cáp trong mạng nội bộ của khu vực thiết kế chủ yếu sử dụng loại cáp công có dầu chống ẩm đi trong ống bể PVC (ngầm) có tiết diện lõi dây 0,5mm.

+ Các tủ, hộp cáp dùng loại vỏ nội phiên ngoại, bố trí tại các ngã ba, ngã tư nhằm thuận lợi cho việc lắp đặt và quản lý sau này.

+ Hệ thống thông tin liên lạc phải sử dụng công nghệ hiện đại, được thiết kế theo kiểu module, có cấu trúc gọn nhẹ, có khả năng đáp ứng việc thay đổi về tần số và công nghệ.

- Mạng di động: Xây dựng mới trạm thu phát sóng của nhà cung cấp dịch vụ chính, sử dụng công nghệ mới kiểu dáng hình cây, cột đèn... đặt dọc theo trục đường, nhằm đảm bảo mỹ quan và nâng cao tính ổn định thông tin di động trong khu đô thị.

- Mạng bưu chính: Do sự tăng trưởng về quy mô dân số và sự mở rộng của các đô thị mới đòi hỏi phải tăng thêm các điểm phục vụ bưu chính, cần xem xét quy hoạch các điểm phục vụ bưu chính gắn liền với sự mở rộng của các khu đô thị mới.

- Mạng Internet: Mạng Internet khu vực này sử dụng băng thông rộng, sẽ được phát triển theo phương thức qua mạng nội hạt.

5.2. Phương án phát triển

Quy hoạch định hướng chú ý nhiều hơn đến việc phát triển hạ tầng thông tin liên lạc theo hướng hội tụ, chia sẻ và dùng chung hạ tầng, sao cho đảm bảo mỹ quan đô thị, đồng bộ, phù hợp với hạ tầng thông tin của tỉnh và các công trình khác, đảm bảo đủ hạ tầng cho các doanh nghiệp triển khai cung cấp dịch vụ.

Đối với các khu đô thị cũ: Thực hiện ngầm hóa, chỉnh trang lại hạ tầng thông tin liên lạc và sử dụng chung cơ sở hạ tầng, phấn đấu đến năm 2020 ngầm hóa ít nhất 30% hạ tầng cũ, sử dụng chung từ 10-15% hạ tầng; đến năm 2025 ngầm hóa và sử dụng chung từ 60 % hạ tầng trở lên; đến năm 2030 cơ bản hoàn thành ngầm hóa. Cải tạo, điều chỉnh các trạm thu phát sóng thông tin di động (BTS) theo hướng các trạm BTS đa năng, thân thiện với môi trường phù hợp từng cảnh quan tại vị trí lắp đặt trong khu đô thị.

Đối với khu đô thị mới, các tuyến đường mở rộng: Yêu cầu đầu tư, xây dựng sẵn hạ tầng ngầm dùng chung cho hệ thống thông tin liên lạc đến tận nhà dân. Quy hoạch cần tính toán nhu cầu sử dụng của thuê bao di động, cố định, vị trí triển khai, phát triển và nhân rộng mô hình xây dựng các trạm BTS dùng chung (biển quảng cáo, cột đèn, các khuôn hình trang trí, trạm hình cây phù hợp cảnh quan, thân thiện với môi trường, tại ngã ba ngã tư dùng hình cột đèn...), đa năng, thân thiện với môi trường tại các công viên, khuôn viên, khu trung tâm đô thị, trên nhà cao tầng phù hợp với cảnh quan trong các khu đô thị, đảm bảo mỹ quan đô thị mới.

Đối với trạm BTS: Sử dụng trạm hình cây phù hợp cảnh quan, thân thiện với môi trường. Tại ngã ba ngã tư dùng hình cột đèn. Dự kiến các vị trí xây dựng trạm BTS để đảm bảo khi sử dụng công nghệ 4G, 5G đáp ứng được nhu cầu của khách hàng. Định hướng quy hoạch bổ sung các trạm BTS đa năng thân thiện môi trường ở các công viên cây xanh công cộng với bán kính khoảng 300m/1 trạm.

6. Định hướng Thoát nước thải, Chất thải rắn, nghĩa trang

6.1.1. Thoát nước thải

a. Chỉ tiêu Thoát nước thải

Bảng- 13 : Chỉ tiêu thoát nước theo cấp đô thị

Đối tượng	Tiêu chuẩn cấp nước	Tiêu chuẩn thoát nước lấy bằng % tiêu chuẩn cấp nước	Tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải
	(l/ng.ngđ)	(l/ng.ngđ)	(%)

	Đợt đầu	Dài hạn	Đợt đầu (80%)	Dài hạn (100%)	Dài hạn
Đô thị loại II					
+ Đô thị	150	180	120	180	100
+ Nông thôn	100	120	96	150	100
Đô thị loại IV, V					
+ Đô thị	120	150	96	150	100
+ Nông thôn	100	120	80	120	100
Công cộng (%) Qsh	10-20		10-20		100
Công nghiệp (m ³ /ha.ngày)	Trên 20	Trên 20	Lấy bằng 100% tiêu chuẩn cấp nước		100

b. Quan điểm quy hoạch:

+ *Nước thải sinh hoạt đô thị:*

Sẽ xây dựng các khu xử lý nước thải riêng cho từng đô thị, mỗi đô thị hình thức xử lý có thể xây dựng tập trung hoặc xử lý phân tán phụ thuộc vào vị trí và điều kiện địa hình để áp dụng.

- Các đô thị cũ: Hệ thống thoát nước thải là hệ thống thoát nước hỗn hợp

+ Đối với các khu vực đô thị cũ đã có hệ thống thoát nước chung, sẽ xây dựng hệ thống công bao tách nước thải đưa về các nhà máy xử lý để làm sạch đạt tiêu chuẩn môi trường.

+ Đối với các khu vực đô thị xây dựng mới sẽ xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng.

- Các đô thị mới: Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải riêng hoàn toàn với nước mưa

Việc xác định cụ thể hình thức xử lý, quy mô, vị trí các khu xử lý trong từng đô thị phụ thuộc phần lớn vào địa hình, điều kiện kinh tế của các đô thị đó và sẽ được cụ thể hóa trong đồ án quy hoạch chung xây dựng của từng đô thị.

Công nghệ xử lý nước thải cho từng đô thị cũng sẽ khác nhau, ưu tiên sử dụng dây chuyền công nghệ hiện đại cho các nhà máy xử lý nước thải tại các đô thị lớn như thành phố, thị xã, còn với các đô thị nhỏ như thị trấn, thị tứ có thể sử dụng phương pháp xử lý sinh học tự nhiên bằng hồ sinh học, cánh đồng tưới, cánh đồng lọc...).

Nước thải sinh hoạt của từng đô thị phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường QCVN 14:2008/BTNMT, TCVN 7222-2002 trước khi xả ra nguồn tiếp

nhận.

c. Dự báo về phát sinh thoát nước thải sinh hoạt :

Lưu lượng Thoát nước thải trên địa bàn Thị xã Mường Lay đến năm 2030 là :

- Nước thải sinh hoạt sinh hoạt, công cộng khoảng: 4.200 m³/ngày đêm
- Nước thải khu công nghiệp, cụm công nghiệp khoảng: 235 m³/ngày đêm

d. Giải pháp quy hoạch:

Khu vực đô thị thị xã Mường Lay

+ Thực hiện theo dự án, nước thải tại khu vực trung tâm thị xã sẽ được thu gom chung cùng mạng lưới thoát nước mưa, sau đó qua hệ thống cống bao và giếng tách để tách riêng nước thải, mạng lưới cống bao. Các trạm bơm đặt ở những vị trí thích hợp để bơm nước thải về nhà máy xử lý được nhanh và an toàn nhất.

Sẽ bố trí trạm xử lý tập trung và phân tán phù hợp với vị trí và điều kiện tự nhiên địa hình.

Khu vực nông thôn:

- Các cụm dân cư sống tập trung, xây dựng hệ thống thoát nước chung. Nước thải được xử lý cục bộ qua bể tự hoại sau đó theo hệ thống cống chung về các giếng tách nước thải, nước thải sẽ được xử lý tại các trạm làm sạch công suất nhỏ bằng các phương pháp hóa học hoặc sinh học tự nhiên tận dụng các ao hồ, bãi trồng cây...

- Các hộ dân sống phân tán, rải rác kiểu nhà vườn thì khuyến khích, hỗ trợ sử dụng xí tự hoại, bể phốt 3-4 ngăn hợp vệ sinh. Giai đoạn sau có thể xử lý nước thải theo cụm phân tán nhỏ sử dụng các hình thức xử lý làm sạch tự nhiên bằng giếng thấm, bãi lọc trồng cây....

- Khu vực các trại chăn nuôi gia súc lớn: sẽ sử dụng hầm biogas để xử lý phân, nước thải, đồng thời tận dụng khí đốt cho sinh hoạt.

6.1.2. Quản lý chất thải rắn

a. Chỉ tiêu chất thải rắn:

Bảng- 14 : Chỉ tiêu thu gom chất thải rắn theo cấp đô thị

Loại đô thị	Lượng rác thải phát sinh (kg/người/ngày)	Tỷ lệ thu gom
-------------	---	---------------

Đặc biệt. Loại I	1,3	100%
Loại II	1,0	$\geq 95\%$
Loại III, IV	0,9	$\geq 90\%$
Loại V	0,8	$\geq 85\%$
Khu công nghiệp	tối thiểu 0,3 (tấn/ha)	

b. Mục tiêu

Giai đoạn 2020 đến năm 2025.

- 95% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

- 95% tổng lượng chất thải rắn công nghiệp không nguy hại và 100% tổng lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

- 100% lượng chất thải rắn y tế không nguy hại và chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

- 80% lượng chất thải rắn phát sinh tại các điểm dân cư nông thôn và các làng nghề được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

(Theo quy hoạch quản lý chất thải rắn vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2030).

Giai đoạn sau 2025 đến năm 2030.

- 100% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

- 100% tổng lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh được thu gom và xử lý.

- 100% lượng chất thải rắn y tế không nguy hại và nguy hại phát sinh tại các cơ sở y tế, bệnh viện được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

- 90% lượng chất thải rắn phát sinh tại các điểm dân cư nông thôn được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

(Theo quy hoạch quản lý chất thải rắn vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2030).

- Dự báo tổng khối lượng CTR phát sinh, xác định phương thức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn; xác định các cơ sở xử lý chất thải rắn và phạm vi phục vụ đáp ứng nhu cầu xử lý chất thải rắn cho toàn tỉnh.

- Nâng cao hiệu quả quản lý tổng hợp chất thải rắn, phòng ngừa, giảm thiểu phát sinh chất thải tại nguồn, tăng cường tái sử dụng, tái chế để giảm thiểu tối đa khối lượng chất thải phải chôn lấp.

c. Dự báo về nguồn và khối lượng chất thải đến năm 2030.

Khối lượng CTR trên địa bàn thị xã Mường Lay đến năm 2030 là :

- CTR sinh hoạt khoảng: 26,33tấn/ngày.

- CTR công nghiệp khoảng: 2,67 tấn/ngày.

d. Định hướng khu xử lý CTR tập trung của thị xã Mường Lay

- Rác thải của thị xã Mường Lay được thu gom và vận chuyển về khu xử lý thị xã Mường Lay (phường Sông Đà, thị xã Mường Lay). Xử lý CTRSH; CTRCN thông thường khu vực nội, ngoại thị xã Mường Lay với công nghệ xử lý thu hồi thành phần có khả năng tái chế; Đốt, CTRSH quy mô nhỏ; Chế biến phân hữu cơ quy mô nhỏ; Chôn lấp hợp vệ sinh.

- CTR y tế của các trạm y tế, phòng khám, bệnh viện tuyến huyện... được thu gom và đưa về hệ thống xử lý CTR y tế của bệnh viện đa khoa của thị xã.

6.1.3. Nghĩa trang

a. Chỉ tiêu đất nghĩa trang

Bảng- 15 : Phân cấp nghĩa trang theo qui mô đất đai và loại đô thị

Cấp nghĩa trang	Quy mô đất (ha)	Loại đô thị phục vụ
Cấp I	> 60	Loại đặc biệt; loại I
Cấp II	> 30, 60	Loại II
Cấp III	10, 30	Loại III
Cấp IV		Loại IV; loại V

Bảng- 16 : Bảng các chỉ tiêu an táng theo cấp nghĩa trang

Cấp nghĩa trang	Tỷ lệ đất an táng/diện tích tổng thể nghĩa trang (%)	
	Đất an táng mộ phần	Đất giao thông cây xanh, tâm linh và công trình phụ trợ
Cấp I	45; 50	55; 50
Cấp II	>50; 55	>50; 45
Cấp III	>55; 60	>45; 40
Cấp IV	>60; 70	>40; 30

b. Mục tiêu:

Mục tiêu đến năm 2030

- Xây dựng nghĩa trang đáp ứng được đến năm 2030
- Xây dựng nghĩa trang thành công viên nghĩa trang, trong đó có những yếu tố mang tính tưởng niệm, tạo không gian tưởng nhớ đến người đã khuất với môi trường tự nhiên và không gian yên tĩnh.
- Đóng cửa, di dời các nghĩa địa vào nghĩa trang tập trung; quy hoạch chỉnh trang tôn tạo cảnh quan các nghĩa địa tại các xã, phường trên toàn tỉnh. Xác định vị trí và quy mô các nghĩa địa cần đóng cửa, di chuyển hoặc quy hoạch cải tạo mở rộng thành nghĩa trang tập trung tại các xã vùng nông thôn còn lại trên địa bàn
- Xét về mặt vệ sinh môi trường và để đảm bảo đáp ứng yêu cầu về diện tích tăng do sự gia tăng dân số, cần tăng tỷ lệ hỏa táng.

c. Định hướng quy hoạch

Giai đoạn đến năm 2030, dự kiến xây dựng nghĩa trang tập trung diện tích khoảng 15 ha phục vụ cho thị xã Mường Lay

Thị xã Mường Lay đến năm 2030 bố trí quy hoạch 1 nhà tang lễ.

Áp dụng công nghệ táng hiện đại cho nghĩa trang quy hoạch mới tại thị xã.

Nghĩa trang nông thôn

- Thực hiện theo chương trình nông thôn mới, mỗi xã hoặc cụm xã xây dựng 1 nghĩa trang tập trung với qui mô dự kiến 5 – 10 ha.

Mỗi thị trấn huyện lỵ dự kiến quy hoạch nghĩa trang tập trung riêng (nếu hai hoặc nhiều đô thị gần nhau thì sử dụng chung một nghĩa trang). Công nghệ táng là mai táng phù hợp (hung táng, cát táng).

Ngoài ra, tại khu vực nông thôn, mỗi xã có quy hoạch nghĩa trang tập trung riêng, tuân thủ theo quy hoạch xây dựng nông thôn đã phê duyệt.

PHẦN THỨ 3: ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

1. Các giải pháp thực hiện

1.1. Các giải pháp về quy hoạch sử dụng đất

1.1.1. Giải pháp đột phá

Các giải pháp đột phá là các chương trình, dự án quan trọng, có quy mô và tính chất quan trọng gắn với định hướng chiến lược cho các ngành lĩnh vực, cụ thể hóa các định hướng phát triển kinh tế xã hội và các giải pháp tổng thể phát triển.

Các giải pháp đột phá được phân tích đề xuất dựa trên các nhóm ngành lĩnh vực với mục tiêu xây dựng các hệ sinh thái của từng ngành lĩnh vực như Công nghiệp – Dịch vụ – Nông nghiệp, phù hợp với định hướng phát triển cơ cấu ngành kinh tế.

Thực hiện tốt chính sách, pháp luật về thuế; tăng cường đôn đốc và thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ nguồn thu, chống thất thu thuế trên các lĩnh vực, nhất là lĩnh vực xây dựng cơ bản, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Tiếp tục tranh thủ nguồn lực của Trung ương, Tỉnh hỗ trợ ưu tiên đầu tư trước các dự án cấp thiết tạo bứt phá cho thị xã.

Tổ chức tư vấn, hướng nghiệp, dạy nghề cho học sinh, người trong độ tuổi lao động để tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, công nghiệp cho thị xã nhất là trong lĩnh vực công nghiệp, chế biến, xây dựng, năng lượng, nông nghiệp, công nghệ thông tin ...

Tiếp tục đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ. Đổi mới căn bản và toàn diện công tác cán bộ, xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ.

Siết chặt kỷ luật, kỷ cương đi đôi với tạo môi trường, điều kiện để thúc đẩy đổi mới, sáng tạo và bảo vệ cán bộ dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, dám đột phá vì lợi ích chung.

1.1.2. Giải pháp về phát triển kinh tế

Thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội phải bám sát nội dung các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội thị xã Mường Lay đến năm 2030, quy hoạch phát triển ngành, vùng sản xuất, khu dân cư, khu đô thị, gắn với chương trình dự án xúc tiến đầu tư và xây dựng lộ trình đầu tư... tạo điều kiện tối đa theo thẩm quyền để quản lý tốt quy hoạch, thu hút và kêu gọi các nhà đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Phát huy tiềm năng, lợi thế của thị xã và khai thác tốt tiềm năng thế mạnh để sản xuất những sản phẩm đặc trưng của địa phương; Chuyển mạnh sản xuất nông nghiệp sang sản xuất hàng hóa và từ phát triển theo chiều rộng lấy số lượng làm mục tiêu sang phát triển theo chiều sâu là nâng cao chất lượng, hiệu quả; Gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm, phát triển các vùng sản xuất trong thị xã; tuân thủ nguyên tắc và yêu cầu của thị trường; đảm bảo hài hòa hai mục đích là tăng giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Tổ chức thực hiện các Quy hoạch sản xuất nông lâm nghiệp phù hợp, hiệu quả; Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học, kỹ thuật vào sản xuất; Tranh thủ thu hút mọi nguồn lực, cơ hội đầu tư từ doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân vào lĩnh vực nông nghiệp, khuyến khích phát triển mạnh các Hợp tác xã, trang trại, tổ hợp tác và phát triển liên kết 4 nhà cùng đồng hành trong sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo chuỗi giá trị.

Thực hiện đầy đủ, kịp thời các cơ chế, chính sách của Trung ương, tỉnh kết hợp với chủ động ban hành cơ chế, chính sách của thị xã để làm tốt vai trò hỗ trợ, tạo điều

kiện thuận lợi, khuyến khích cho hoạt động và phát triển của các thành phần kinh tế; tập trung hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và chuyển giao khoa học, công nghệ, kỹ thuật sản xuất tiên tiến, phát triển thị trường, cung cấp thông tin, dịch vụ;

Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa là một quá trình lâu dài, phức tạp, cần thường xuyên đánh giá, tổng kết, điều chỉnh phù hợp với sự phát triển thực tế.

Tháo gỡ điểm nghẽn trong đầu tư công, đẩy nhanh tiến độ phê duyệt và thẩm định dự án ở các sở; kiên quyết cho thu hồi các dự án chậm triển khai; kiểm điểm trách nhiệm của các chủ đầu tư, các Ban quản lý dự án; xây dựng phương án bổ sung nguồn lực cho những nơi có thể hấp thụ vốn.

Đồng thời tháo gỡ điểm nghẽn trong thu hút vốn đầu tư toàn xã hội. Trong đó chú trọng tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ doanh nghiệp; đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các khu cụm công nghiệp, khu đô thị; đẩy nhanh tiến độ đấu giá các khu đất đấu giá, đất phát triển kinh tế xã hội; kiên quyết thu hồi các dự án chậm triển khai.

a. Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững trên cơ sở giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô

** Tập trung thực hiện đồng bộ các giải pháp để hoàn thiện cơ bản các yếu tố cấu thành thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, giải quyết tốt mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội*

Tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác xây dựng và thi hành nghiêm pháp luật, bảo đảm tiến độ, chất lượng, đầy đủ, đồng bộ, khả thi, chi phí tuân thủ thấp, hiện đại, hội nhập, có sức cạnh tranh quốc tế. Tiếp tục hoàn thiện thể chế về sở hữu, phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp, kinh tế hợp tác, hợp tác xã, các yếu tố, các loại thị trường. Vận hành đồng bộ thị trường quyền sử dụng đất, thị trường lao động, thị trường bất động sản, khoa học và công nghệ, tài chính... theo chuẩn mực của nền kinh tế thị trường đầy đủ, hiện đại, hội nhập quốc tế. Tiếp tục phát triển mạnh thị trường dịch vụ pháp lý, tạo điều kiện thuận lợi để người dân, doanh nghiệp tăng cường quản trị rủi ro pháp lý trong hoạt động đầu tư, kinh doanh và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp.

Đổi mới mạnh mẽ hơn phương thức quản lý kinh tế của Nhà nước theo hướng chuyển giao những công việc Nhà nước không nhất thiết phải làm cho các tổ chức xã hội, chuyển đổi cung cấp trực tiếp dịch vụ công sang phương thức đặt hàng. Đổi mới mạnh mẽ phân cấp, phân quyền và nâng cao hiệu quả phối hợp trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành. Chính phủ quản lý các cân đối lớn, giữ vai trò định hướng phát triển chung cho cả nước. Chính quyền địa phương tập trung thực hiện chức năng cung cấp dịch vụ xã hội cơ bản, giải quyết các vấn đề xã hội, thực thi luật pháp, cải thiện môi trường kinh doanh và bảo đảm an ninh, trật tự trên địa bàn.

Phát huy vai trò của người dân, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội, nghề nghiệp và cộng đồng trong tham gia xây dựng, phản biện và giám sát thực hiện pháp luật, cơ chế, chính sách của Nhà nước. Phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết

dân tộc, mặt trận và các đoàn thể để thi đua phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và xây dựng chính quyền các cấp.

Hoàn thiện thể chế tạo thuận lợi cho chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và quá trình chuyển đổi số. Đẩy nhanh xây dựng khung chính sách, pháp luật đối với xây dựng chính phủ điện tử hướng tới chính phủ số. Xây dựng, thử nghiệm, hoàn thiện khung khổ pháp lý cho các mô hình kinh doanh mới ứng dụng công nghệ cao, mô hình kinh tế chia sẻ, giao dịch, quản lý các tài sản kỹ thuật số, đầu tư mạo hiểm, các phương thức thanh toán mới, hệ thống xác thực và định danh điện tử. Sớm hoàn thành việc xây dựng và đưa vào khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quan trọng và nền tảng kết nối, chia sẻ quốc gia.

Đổi mới cơ chế phân bổ nguồn lực đầu tư, ưu tiên thu hút các nguồn lực của xã hội phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, các cực tăng trưởng, các đô thị lớn, các ngành mũi nhọn và công trình trọng điểm quốc gia, các dự án lớn mang tính liên kết vùng. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các quy định pháp luật liên quan đáp ứng yêu cầu thực hiện các cam kết quốc tế. Thực hiện chế độ kiểm toán, kế toán, thống kê phù hợp với chuẩn mực quốc tế và nâng cao chất lượng công tác phân tích, dự báo, cảnh báo phục vụ quản lý, điều hành. Hoàn thiện hệ thống thông tin, thống kê phục vụ chỉ đạo, điều hành và đánh giá, xây dựng chính sách. Khẩn trương hoàn thành các quy hoạch, gồm: Quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

** Về tài chính, tiền tệ và hoạt động ngân hàng*

Tiếp tục điều hành đồng bộ, linh hoạt các chính sách vĩ mô. Điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, thận trọng, phối hợp hài hoà với các chính sách kinh tế vĩ mô khác nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế bền vững, ổn định thị trường tiền tệ và ngoại hối. Tăng cường phối hợp và trao đổi thông tin giữa các bộ, ngành trong quản lý và điều hành kinh tế vĩ mô. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả hệ thống thanh tra, giám sát ngân hàng, phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế.

Nghiên cứu, sửa đổi Luật Ngân sách nhà nước, đổi mới phân cấp ngân sách nhà nước theo hướng bảo đảm vai trò chủ đạo của ngân sách Trung ương, phù hợp với trình độ phát triển của nền kinh tế. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý ngân sách nhà nước. Sửa đổi, bổ sung các luật về thuế, phí theo nguyên tắc thị trường, gắn với cơ cấu lại nguồn thu, mở rộng cơ sở thuế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế và áp dụng mức thuế suất hợp lý, hướng tới một hệ thống thuế đồng bộ, có cơ cấu bền vững, bảo đảm huy động hợp lý các nguồn lực cho ngân sách nhà nước, đồng thời góp phần thiết lập môi trường kinh tế cạnh tranh phù hợp với quá trình hội nhập, phát triển của nền kinh tế.

Tiếp tục cơ cấu lại ngân sách nhà nước theo hướng bền vững, tăng tỉ trọng chi đầu tư, giảm tỉ trọng chi thường xuyên, hỗ trợ thực hiện hiệu quả các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; thực hiện nghiêm nguyên tắc chỉ vay nợ cho chi đầu tư phát triển. Đổi mới, xây dựng, hoàn thiện thể chế về quản lý ngân sách nhà nước nhằm tăng cường hiệu

quả phân bổ, quản lý, sử dụng nguồn lực tài chính ngân sách nhà nước gắn với quá trình cơ cấu lại nền kinh tế. Tăng cường quản lý, đẩy nhanh tiến độ giải ngân và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công. Tiếp tục cơ cấu lại nợ công theo hướng bền vững. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính - ngân sách nhà nước. Thực hành triệt để tiết kiệm, chống lãng phí.

** Về xuất, nhập khẩu và phát triển thị trường trong nước*

Khai thác hiệu quả các hiệp định thương mại tự do, mở rộng và đa dạng hoá thị trường xuất khẩu, không phụ thuộc quá lớn vào một thị trường. Tích cực đàm phán các hiệp định thương mại song phương và đa phương. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các đại diện thương mại, xúc tiến thương mại của Việt Nam tại các quốc gia. Tiếp tục hoàn thiện chính sách thương mại phù hợp với điều kiện của đất nước và hội nhập quốc tế. Nghiên cứu các biện pháp phòng vệ thích hợp, xây dựng hàng rào kỹ thuật để bảo vệ sản xuất và lợi ích người tiêu dùng không trái với các cam kết quốc tế.

Nghiên cứu phương án để giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực từ các cuộc xung đột thương mại đến xuất khẩu. Đa dạng hoá đối tác nhập khẩu, tránh tình trạng phụ thuộc vào một đối tác. Ưu tiên nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư đầu vào được tạo ra từ công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, hàng hoá trong nước chưa sản xuất được; kiểm soát hiệu quả việc nhập khẩu hàng hoá không thiết yếu, trong nước sản xuất được.

Tăng cường quản lý biên mậu, gia tăng xuất, nhập khẩu chính ngạch, theo hợp đồng; tăng cường kiểm tra, kiểm soát, chống gian lận thương mại, nhãn hiệu hàng hoá, xuất xứ hàng hoá. Đổi mới, nâng cao hiệu quả cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương và hiệp hội doanh nghiệp trong việc xử lý các vấn đề phát sinh trong thương mại quốc tế.

Tiếp tục triển khai các giải pháp phát triển bút phá thị trường trong nước gắn với nâng cao uy tín, chất lượng hàng Việt Nam, bảo đảm an toàn vệ sinh và lợi ích của người tiêu dùng. Phấn đấu tốc độ tăng của tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ và dịch vụ xã hội luôn cao hơn tăng trưởng GDP. Đẩy mạnh xây dựng thương hiệu hàng Việt Nam. Tập trung thu hút đầu tư vào hạ tầng thương mại, nhất là hạ tầng tại các khu vực khó khăn; khuyến khích liên kết giữa nhà sản xuất và doanh nghiệp phân phối; bảo đảm cân đối cung - cầu hàng hoá thiết yếu. Đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử và sự gắn kết giữa thương mại điện tử với thương mại truyền thống.

b. Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; phát triển nền kinh tế số

** Cơ cấu lại các ngành sản xuất và dịch vụ*

Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá dựa trên nền tảng của khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, trong đó tập trung phát triển các ngành ưu tiên có mức độ sẵn sàng cao như công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông; an toàn, an ninh mạng; công nghiệp chế tạo thông minh; tài chính - ngân hàng; thương mại điện tử; nông nghiệp

số; du lịch số; công nghiệp văn hoá số; y tế; giáo dục và đào tạo. Xây dựng nền kinh tế tự chủ, nâng cao khả năng thích ứng và sức chống chịu của nền kinh tế.

- Về công nghiệp: Phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng như công nghiệp chế biến nông sản (đặc biệt chế biến gỗ), cơ khí chế tạo, luyện kim, phân bón, vật liệu. Ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghệ mới, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ.

- Về xây dựng: Nâng cao năng lực thiết kế, thi công xây lắp, quản lý xây dựng theo hướng tiên tiến, hiện đại. Phát triển các loại vật liệu xây dựng mới, thông minh, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường, trong đó ưu tiên phát triển những công nghệ tiên tiến, hiện đại, mức độ tự động hoá cao sử dụng tối đa công nghệ số, công nghệ nano, vật liệu không nung, sử dụng nhiên liệu tái chế, các loại chất thải để sản xuất các sản phẩm chất lượng cao.

- Về nông nghiệp:

- + Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới. Phát triển nông nghiệp hàng hoá tập trung quy mô lớn theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ cao, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Phát triển nông nghiệp xanh, sạch, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tiếp tục triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới theo hướng gắn với quá trình đô thị hoá, đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững; thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu và xây dựng nông thôn mới cấp thôn, bản.

- + Xây dựng chính sách bảo đảm an ninh lương thực quốc gia trong tình hình mới; thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu từng vùng, miền; chuyển đổi đất trồng lúa sang trồng cây khác có hiệu quả cao hơn hoặc làm đất chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, công nghiệp và dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp, nông thôn. Hỗ trợ phát triển chăn nuôi trang trại, gia trại hiệu quả cao, thân thiện với môi trường. Phát triển các giống đặc sản, chăn nuôi hữu cơ tạo ra sản phẩm có lợi thế cạnh tranh.

- + Quản lý chặt chẽ, bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái. Nâng cao chất lượng rừng trồng, chú trọng phát triển trồng rừng gỗ lớn, lâm đặc sản..

- Về dịch vụ: Đẩy mạnh phát triển và nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ, ưu tiên những ngành có lợi thế, có hàm lượng tri thức, công nghệ và giá trị gia tăng cao. Phát triển các loại hình dịch vụ mới, xây dựng hệ sinh thái dịch vụ trong các lĩnh vực dịch vụ như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, pháp lý, y tế, giáo dục - đào tạo, viễn thông và công nghệ thông tin, logistics và vận tải, phân phối... Xây dựng thương hiệu sản phẩm quốc gia. Quy hoạch xây dựng hạ tầng thanh toán số quốc gia theo hướng đồng bộ, thống nhất, dùng chung, tận dụng và khai thác có hiệu quả hạ tầng mạng lưới viễn thông để triển khai các dịch vụ thanh toán cho người dân với chi phí thấp. Nâng cao hiệu quả dịch vụ logistics. Tiếp tục ban hành và thực hiện các chính sách phát triển du lịch thực sự

thành ngành kinh tế mũi nhọn; tập trung quy hoạch và đầu tư để hình thành một số khu du lịch.

1.1.3. Giải pháp phát triển văn hóa – xã hội

Chú trọng đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa, nhằm phát triển văn hóa gắn giữ gìn bản sắc văn hóa vùng miền trong thị xã; chú trọng xây dựng con người mới, phát triển văn hóa, văn nghệ theo định hướng Nghị quyết Trung ương và văn kiện Đại hội của Đảng.

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất và đời sống, tạo môi trường thân thiện với tự nhiên và sản phẩm sạch, an toàn.

Triển khai đồng bộ các giải pháp phát triển giáo dục – đào tạo, nhất là đào tạo nguồn lao động có tay nghề phục vụ các dự án lớn trên địa bàn.

Triển khai kịp thời, đầy đủ các chính sách an sinh xã hội.

Đẩy mạnh xã hội hóa trên các lĩnh vực về giáo dục, y tế, văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao theo hướng “Nhà nước và nhân dân cùng làm”; ưu tiên kêu gọi đầu tư các lĩnh vực xã hội bức xúc, nhất là phát triển nguồn nhân lực, nâng cao dân trí.

1.1.4. Giải pháp về cơ chế, chính sách

** Về quy hoạch sử dụng đất:* Xác định vị trí quy hoạch sử dụng đất trong hệ thống quy hoạch (quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, các quy hoạch ngành và lĩnh vực) để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và bố trí sử dụng hợp lý quỹ đất trên phạm vi toàn tỉnh, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh. Kiên quyết thu hồi đất đối với những dự án đã được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, sử dụng đất trái mục đích được giao, thuê; ngăn chặn có hiệu quả tình trạng mua bán, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép. Phát huy tốt vai trò của người đứng đầu các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị trong quản lý tài nguyên đất đai.

** Về chính sách tài chính đất đai:* Nhà nước có chính sách tạo nguồn về tài chính để các chủ thể thực hiện đúng tiến độ các dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Có chính sách điều tiết giá trị gia tăng từ đất do Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất mang lại; điều tiết các nguồn thu từ đất để cân đối, phân phối hợp lý tạo nguồn lực phát triển đồng đều giữa các vùng miền; cải cách hệ thống thuế có liên quan đến đất đai và bất động sản nhằm ngăn chặn tình trạng chuyển nhượng đất vì mục đích đầu cơ.

** Về quản lý sử dụng đất:*

+ Xây dựng các quy định pháp lý để quản lý và bảo vệ các vùng trồng lúa, vùng phát triển rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên.

+ Xây dựng và ban hành quy định để xác định rõ trách nhiệm cụ thể giữa tỉnh và địa phương, trong từng ngành, từng cấp, trong từng cơ quan, đơn vị, trách nhiệm tập thể và cá nhân trong việc quản lý đất đai nói chung và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được quyết định, xét duyệt.

** Các chính sách đối với nông nghiệp và phát triển nông thôn:*

- Chính sách đối với đất trồng lúa:

+ Chính sách hỗ trợ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất lúa: khuyến khích khai hoang mở rộng diện tích; hỗ trợ khâu sản xuất, thu hoạch, bảo quản lúa và khâu tiêu thụ lúa.

+ Xây dựng chế tài trong công tác quản lý và thực hiện quy hoạch sử dụng đất lúa, nhằm xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm.

- Chính sách bảo vệ và phát triển rừng:

+ Ưu tiên giao đất, giao và khoán rừng phòng hộ cho các cộng đồng, hợp tác xã, hộ gia đình để quản lý bảo vệ và hưởng lợi lâu dài theo quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Tạo điều kiện cho chủ rừng thực hiện quyền sử dụng đất, sử dụng và sở hữu rừng theo quy định của pháp luật.

+ Tăng ngân sách đầu tư của Nhà nước cho quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

** Chính sách đất đai đối với phát triển công nghiệp*

- Xây dựng cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích các nhà đầu tư phát triển cụm công nghiệp ở các vùng trung du, miền núi.

- Nhà nước có chính sách ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng lên vùng miền núi nhằm từng bước thu hút phát triển công nghiệp, để hạn chế việc phát triển công nghiệp lấy vào diện tích đất trồng lúa.

** Chính sách đất đai đối với phát triển đô thị*

- Chính sách điều chỉnh quá trình phát triển đô thị phù hợp với tốc độ phát triển công nghiệp phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân công lao động.

- Cơ chế quản lý đô thị nhằm khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất đô thị về đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng.

** Chính sách đối với phát triển hạ tầng*

- Cơ chế tạo quỹ đất để thu hút đầu tư phát triển, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Có các giải pháp và chính sách cụ thể bảo đảm quỹ đất cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, trong đó lưu ý đất cho xã hội hóa các lĩnh vực này.

- Có chính sách đầu tư hạ tầng đối với quỹ đất ít có khả năng nông nghiệp để làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và phát triển khu dân cư mới nhằm hạn chế đến mức thấp nhất việc chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

** Chính sách thu hút đầu tư*

- Thực hiện các chính sách ưu đãi để tạo sức thu hút phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch; có chính sách bồi thường, hỗ trợ linh hoạt đối với các trường hợp thu hồi đất; ưu tiên dành quỹ đất tái định cư để bố trí cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất; đầu tư kết cấu hạ tầng tại các khu tái định cư nhằm ổn định đời sống của nhân dân.

Xây dựng kế hoạch cụ thể, giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn, tạo việc làm cho lao động nông nghiệp khi bị thu hồi đất sản xuất nông nghiệp; tập trung giải quyết dứt điểm tình trạng thiếu đất sản xuất nông nghiệp đối với hộ gia đình nông dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc ít người;

- Xây dựng cơ chế tạo quỹ đất sạch theo quy hoạch; tăng cường thực hiện việc đấu giá đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, khai thác khoáng sản nhằm tăng thu ngân sách từ đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của tỉnh theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

1.1.5. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật

- Bố trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản, nâng cao chất lượng công tác dự báo, sự tham gia phản biện khoa học trong và ngoài ngành nhằm nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

1.1.6. Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Có chính sách thỏa đáng tiếp tục khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khuyến khích khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn cả nước.

- Bảo vệ tầng đất canh tác khi chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

- Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nâng cao hệ số che phủ, trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển đô thị, cụm công nghiệp,...

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các cụm công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường, các khu công nghiệp chỉ được đưa vào hoạt động khi có khu xử lý nước thải hoàn chỉnh.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Tăng cường công tác quản lý môi trường trong cụm công nghiệp, khu đô thị; tổ chức tốt hoạt động quản lý môi trường trong các khu công nghiệp, khu đô thị theo sự phân cấp và ủy quyền của bộ máy quản lý môi trường; nâng cao năng lực của bộ máy quản lý môi trường trong các khu công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Sớm xây dựng và ban hành quy chế, nội quy về bảo vệ môi trường; nghiên cứu xây dựng quy chế khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư trang thiết bị sản xuất hiện

đại, cũng như trang thiết bị xử lý các tác động môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Ngoài việc bảo đảm hệ thống xử lý nước thải công nghiệp ngay trong quá trình đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp, cần phối hợp với các cơ quan có liên quan cấp tỉnh, thị xã xây dựng quy hoạch xử lý chất thải rắn qua hệ thống thu gom và xử lý tập trung.

- Các địa phương cần triển khai đồng bộ, kịp thời việc đầu tư công trình xử lý rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt tại các khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường trong các cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn; xây dựng cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường với Ban quản lý. Thông qua hệ thống quan trắc môi trường có thể đánh giá kịp thời, chính xác và kiểm soát được tình trạng chất lượng môi trường cũng như mức độ ô nhiễm môi trường trong các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Xây dựng cơ chế để hình thành doanh nghiệp dịch vụ môi trường phục vụ cho các hoạt động của các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Kiên quyết di dời toàn bộ nhà máy, xí nghiệp sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

1.2. Đề xuất giải pháp về nguồn vốn

1.2.1. Giải pháp về cơ chế chính sách

- *Nâng cao năng lực bộ máy nhà nước:* Trong xu thế hội nhập quốc tế, sự cạnh tranh sẽ diễn ra ngày một gay gắt hơn, vì vậy cần gấp rút kiện toàn và nâng cao năng lực của tổ chức bộ máy hành chính, các cơ quan, ban ngành trong thị xã có đủ khả năng và trình độ để thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ trong chiến lược phát triển KT – XH của thị xã.

Các cấp lãnh đạo, các ngành, cán bộ, chuyên viên cần nghiên cứu kỹ Luật Đầu Tư, Luật Doanh Nghiệp năm 2005 và các nghị định hướng dẫn thi hành, các cam kết WTO của Việt Nam để hướng dẫn các doanh nghiệp và nhân dân cùng thực hiện.

- *Tích cực thực hiện cải cách hành chính:* Tích cực thực hiện cải cách hành chính và nâng cao năng lực và hoạt động của bộ máy hành chính của thị xã.

Thực hiện có hiệu quả cải cách thủ tục hành chính đảm bảo đáp ứng các nhu cầu của nhân dân, doanh nghiệp, nhanh gọn, chính xác, đúng luật. Thực hiện phương thức 1 đầu, một cửa. Phát triển dịch vụ hành chính công theo hình thức trọn gói..v.v...

- *Tiếp tục thực hiện tốt chính sách kinh tế nhiều thành phần:*

Thị xã khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi, đối xử bình đẳng, công bằng đối với tất cả các thành phần kinh tế tham gia bỏ vốn đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh dưới mọi hình thức. Thực hiện khuyến khích ưu đãi đầu tư cho các đối tượng

được hưởng ưu đãi đầu tư theo luật quy định như miễn giảm thuế doanh thu, thuế lợi tức, vay vốn ưu đãi, tiền thuê đất giá rẻ...

Thực hiện tốt luật hợp tác xã sửa đổi nhằm phát triển về số lượng và chất lượng HTX, hoạt động có hiệu quả trong điều kiện hội nhập quốc tế.

- Tổ chức sản xuất kinh doanh trên địa bàn thị xã có hiệu quả

Tiếp tục thực hiện công cuộc đổi mới, không ngừng hoàn thiện cơ chế quản lý, tạo môi trường thuận lợi cho các thành phần kinh tế cùng phát huy hiệu quả hoạt động, với phương châm chống độc quyền, khuyến khích các thành phần kinh tế cùng phát triển theo định hướng của nhà nước. Phát triển kinh tế HTX để nâng cao sức mạnh của từng cá nhân, và tập thể. Khuyến khích thành phần kinh tế cá nhân phát triển nhằm phát huy tổng lực xã hội vào phát triển nhanh và bền vững. Phát triển kinh tế hộ gia đình, thúc đẩy mô hình kinh tế trang trại hoặc các mô hình hợp tác công - nông nghiệp phát triển nhằm nhanh chóng đạt được mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Tạo mọi điều kiện cho công ty tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty mẹ, công ty con nằm trên địa bàn thị xã hoạt động tốt, phát triển mạnh về số lượng, chất lượng và quy mô...

Tạo mối liên kết có hiệu quả giữa tiến bộ ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, cung ứng vốn - vật tư, sản xuất công nghiệp, nhất là CN chế biến, sản xuất nông nghiệp, phân phối lưu thông hàng hoá và đặc biệt là thu mua tiêu thụ sản phẩm để tạo đầu ra thông thoáng cho sản xuất phát triển.

Tổ chức tốt địa bàn lãnh thổ: tiếp tục hoàn thiện công tác tổ chức các đơn vị hành chính trên địa bàn thị xã nhằm tạo điều kiện thuận lợi và nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị. Nghiên cứu quy hoạch các trung tâm cụm xã (thị tứ), xây dựng trung tâm thị xã khu cơ quan hành chính, khu dân cư, các cụm sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tập trung, các khu, cụm thương mại dịch vụ, du lịch, khu thể thao, vui chơi giải trí, các vùng chuyên canh cây con trên địa bàn thị xã để có kế hoạch đầu tư phát triển một cách chủ động và có hiệu quả, bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển bền vững.

- Thực hiện tốt các chính sách Nhà nước về phát triển KT-XH và đảm bảo an ninh quốc phòng khu vực DHNTB

Thực hiện đầy đủ và sáng tạo các chủ trương và chính sách Nhà nước về ưu đãi đầu tư trong nước và nước ngoài theo Luật Đầu Tư, Luật Doanh Nghiệp mới năm 2005, nhằm tạo sự hấp dẫn đặc biệt để khuyến khích các cá nhân, doanh nghiệp, nhà đầu tư trên địa bàn thị xã và thu hút các nhà đầu tư bên ngoài đầu tư vào thị xã Mường Lay.

Không hình sự hoá các quan hệ dân sự và quan hệ kinh tế. Xử phạt nghiêm các hành vi buôn lậu, trốn thuế, làm và lưu thông hàng giả, hàng kém chất lượng nhằm tạo sự công bằng trong giới kinh doanh. Các chính sách thuế khoán phải ổn định, hợp lý, trên cơ sở giảm nhẹ dần nhằm khuyến khích doanh nghiệp và nhân dân yên tâm, phấn khởi tham gia đầu tư sản xuất kinh doanh.

Giữ vững an ninh quốc phòng, nhằm đảm bảo cho sản xuất phát triển.

- *Chính sách phát triển nguồn nhân lực*: Tiến hành sắp xếp lại sản xuất trên địa bàn, tăng cường chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nhằm giải quyết việc làm và tăng số lượng lao động tham gia trong các ngành kinh tế. Khuyến khích đào tạo, nâng cao trình độ người lao động. Phát triển các cơ sở dạy nghề và có chính sách thu hút lực lượng lao động về địa phương.

Để thực hiện thành công và hiệu quả các mục tiêu phát triển KT-XH của thị xã từ nay đến năm 2030, điều kiện hết sức quan trọng là cần phải có một nguồn nhân lực có đầy đủ năng lực và trình độ. Vì vậy, thị xã cần có chính sách thu hút nguồn nhân lực có trình độ đáp ứng yêu cầu ngay từ bây giờ. Đồng thời, phát triển mạnh việc đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển dài hạn.

Ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục đào tạo, nâng cao dân trí trong thị xã:

+ Đầu tư và nâng cấp trung tâm dạy nghề thị xã và khuyến khích các thành phần mở các cơ sở dạy nghề.

+ Phối hợp với trung tâm hỗ trợ kỹ thuật Doanh nghiệp nhỏ và vừa của TW, của tỉnh để hỗ trợ các vấn đề doanh nghiệp yêu cầu về kỹ thuật công nghệ cũng như tập huấn về luật đầu tư, luật doanh nghiệp mới, các nghị định thi hành, bồi dưỡng về quản trị doanh nghiệp, xây dựng chiến lược sản phẩm, thương hiệu, xúc tiến thương mại, đàm phán, ký kết hợp đồng .v.v... Đây là khâu hết sức quan trọng vì hiện nay Việt Nam đã gia nhập WTO, các doanh nghiệp phải nghiêm túc thực hiện các cam kết của Việt Nam và phải am hiểu thị trường thế giới để có các giải pháp nâng cao khả năng cạnh tranh mới có cơ may tồn tại và phát triển.

+ Tổ chức các trung tâm học tập công đồng, tăng cường các lớp huấn luyện các ngành nghề, khoa học, ứng dụng công nghệ mới cho nông dân, lao động CN-TTCN, thương mại dịch vụ, du lịch...

+ Tăng cường việc đào tạo và đào tạo lại lực lượng lao động của thị xã bằng nhiều hình thức như liên kết với các trường đào tạo tại chỗ, gửi đi học tại các trường ở tỉnh, ở TP.HCM...

+ Tăng cường thông tin đại chúng, đáp ứng các yêu cầu về thông tin cho nhân dân, đặc biệt các thông tin về kinh tế, khoa học - kỹ thuật...

Có chính sách đãi ngộ các nhà quản lý giỏi, các cán bộ, chuyên gia khoa học kỹ thuật, công nhân có tay nghề cao ... để thu hút nguồn nhân lực.

Khuyến khích phát triển các trung tâm tư vấn tìm kiếm việc làm để huy động nguồn lao động xã hội trong thị xã một cách hiệu quả nhất.

Giảm tăng dân số tự nhiên là biện pháp không kém phần quan trọng nhằm nâng cao mức sống nhiều mặt của cộng đồng dân cư và tạo điều kiện thuận lợi cho mục tiêu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong thị xã đạt kết quả.

1.2.2. Giải pháp mở rộng thị trường

Tăng cường hợp tác kinh tế, đầu tư, thương mại. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường. Coi trọng cả thị trường trong nước và thị trường nước ngoài, cả thị

trường truyền thống và thị trường mới. Tăng cường công tác thông tin kinh tế, thị trường, sản phẩm, giá cả.

Phòng Công thương làm tốt công tác thông tin kinh tế, nghiên cứu thị trường của thị xã và chính sách phát triển thị trường đối với từng loại sản phẩm, hàng hoá.

Đầu tư xây dựng trung tâm thương mại thị xã, phát triển hệ thống chợ các xã, nhằm tạo điều kiện đẩy mạnh phát triển thị trường trên địa bàn thị xã.

Tăng cường công tác thông tin kinh tế, thị trường, sản phẩm, giá cả để các tổ chức kinh tế, người sản xuất nắm bắt kịp thời có kế hoạch sản xuất, tiêu thụ sản phẩm một cách nhanh chóng, đáp ứng yêu cầu thị trường, chủ động xây dựng các mối quan hệ chặt chẽ giữa các khâu trong quá trình sản xuất, nhất là từ khi cung ứng nguyên liệu, vật tư kỹ thuật, tổ chức sản xuất cho đến khi tiêu thụ sản phẩm. Như vậy thương nghiệp thị xã cần được sắp xếp, tổ chức, quản lý và phát triển theo hướng gắn kết chặt chẽ với người sản xuất, hình thành hệ thống đại lý cung ứng vật tư, phân bón, máy móc, thiết bị kỹ thuật, thu mua và tiêu thụ sản phẩm.

Tổ chức tham gia các hội chợ, triển lãm về các sản phẩm thủ công mỹ nghệ, kết hợp giới thiệu các sản phẩm làng nghề, nông nghiệp truyền thống và kết hợp giới thiệu qua mạng Internet.

Tổ chức gắn kết sản xuất làng nghề với các hoạt động du lịch trong tỉnh, trong nước và khu vực để mở rộng thị trường.

1.3. Giải pháp về phát triển và cung ứng nguồn nhân lực, phát triển thị trường lao động

1.3.1. Đào tạo nguồn nhân lực

- Xây dựng và thực hiện đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở các cấp, đặc biệt là ở cấp thị xã, cán bộ địa chính xã, thị trấn để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành và hội nhập quốc tế.

- Chú trọng công tác đào tạo cán bộ chuyên môn có đủ năng lực lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đạt hiệu quả và chất lượng.

- Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp đã được phê duyệt.

- Nâng cao năng lực và cơ sở vật chất kỹ thuật cho các đơn vị sự nghiệp có chức năng lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Xây dựng các chương trình đào tạo ngắn hạn trên cơ sở đào tạo theo chuyên đề, ưu tiên đào tạo cho cán bộ lập, thực hiện và giám sát quy hoạch sử dụng đất ở địa phương.

1.3.2. Huy động các nguồn lực trong xã hội và cho phát triển nhân lực

- Mở rộng hợp tác với các cơ sở đào tạo có uy tín trong và ngoài tỉnh để đào tạo lao động kỹ thuật lành nghề. Khuyến khích các doanh nghiệp góp vốn và trang bị phương tiện để nâng cao chất lượng đào tạo hoặc liên kết đào tạo tại doanh nghiệp, ngân sách tỉnh và thị xã sẽ hỗ trợ một phần kinh phí. Tạo sự liên kết giữa cơ quan quản lý nhà nước

về phát triển công nghiệp, các cơ quan tư vấn về phát triển kinh tế - kỹ thuật công nghệ, các doanh nghiệp với các trường đại học, các cơ sở đào tạo công nhân kỹ thuật để hỗ trợ nhau trong vấn đề đào tạo, cung ứng, sử dụng nhân lực có hiệu quả nhất.

- Đẩy mạnh công tác xã hội hoá về giáo dục, đào tạo nghề nhằm huy động mọi nguồn lực trong xã hội để phát triển giáo dục, đào tạo nghề, đa dạng hóa các loại hình đào tạo. Đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm cho người lao động Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển nhân lực của thị xã trong đó xác định rõ cơ cấu ngành nghề, tỷ trọng trong các lĩnh vực, cấp bậc đào tạo đáp ứng nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thị xã; chú trọng đào tạo, dạy nghề cho người lao động, trang bị kiến thức nhằm thay đổi tư duy kinh tế, tác phong công nghiệp cho người lao động.

- Để đảm bảo nhu cầu vốn cho phát triển nhân lực trong xã hội, cần huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau. Huy động các nguồn vốn xây dựng cơ bản, sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khoa học, vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA, vốn FDI, hợp tác quốc tế và huy động nguồn vốn của các doanh nghiệp, vốn trong dân thông qua xã hội hoá để thực hiện các dự án cho phát triển nhân lực.

1.3.3. Đãi ngộ và thu hút nhân tài

- Hiện nay, trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh đã chuyển từ cạnh tranh giá cả sang cạnh tranh chất lượng, và điều này có nghĩa là chất lượng của nguồn nhân lực là lợi thế quan trọng hàng đầu để nâng cao năng lực cạnh tranh. Vì vậy, thị xã cần nỗ lực tập trung phát triển nhân lực của mình. Trong số các giải pháp thì phát triển giáo dục và đào tạo được coi là quan trọng nhất. Đây là ngành dịch vụ có tác động trực tiếp đến phát triển nhân lực. Thật vậy, thực tế đã chứng minh hoạt động kinh doanh kém hiệu quả do người thuê lao động không thể tìm được lao động có chất lượng đáp ứng được yêu cầu công việc.

- Do đó bên cạnh chính sách đào tạo nguồn nhân lực thì chính sách thu hút người tài sẽ nhanh chóng cải thiện tình hình thiếu nhân lực cấp cao hiện tại.

- Có chính sách thỏa đáng về tiền lương, nhà ở nhằm thu hút cán bộ kinh tế, khoa học kỹ thuật, các chuyên gia giỏi, công nhân lành nghề, các nghệ nhân về thị xã xây dựng và phát triển kinh tế. Ngoài cơ chế chính sách trực tiếp đối với cán bộ, chuyên gia giỏi, cần có các chính sách khuyến khích ưu tiên đối với những người đi cùng (gia đình) để cán bộ, chuyên gia yên tâm công tác. Trước mắt, cần có cơ chế, chính sách hỗ trợ thuê các doanh nhân giỏi về tình quản lý các doanh nghiệp.

- Thị xã cần có chính sách ưu đãi về tiền lương, tiền thưởng và các loại phụ cấp bằng tiền khác cho những chuyên gia, nhân tài về thị xã công tác.

- Có cơ chế, chính sách đãi ngộ khác như: bổ nhiệm vào vị trí phù hợp với năng lực chuyên môn; giao các nhiệm vụ quan trọng để họ phát huy khả năng vốn có; cấp đất làm nhà ở, bố trí phương tiện đi lại...

1.3.4. Lao động ngành

- Các nội dung cần tập trung

Lao động các ngành của thị xã hiện nay có chất lượng chưa cao, tỷ lệ lao động qua đào tạo, sử dụng được ngoại ngữ còn thấp so với các tỉnh lân cận.

Về số lượng:

+ Tăng nhanh lượng lao động các ngành kinh tế trọng điểm, bao gồm cả lao động trực tiếp và gián tiếp.

+ Đào tạo được đội ngũ lao động chuyên ngành với trình độ cao

- Về chất lượng:

+ Tăng khả năng sử dụng ngoại ngữ cho nguồn lao động

+ Trang bị các kiến thức cứu hộ cứu nạn cho lực lượng lao động trong các loại hình sản phẩm các ngành kinh tế chính

- Nâng cao nghiệp vụ

- Các giải pháp phát triển

1.3.5. Giải pháp nâng cao chất lượng lao động

- Thường xuyên kiểm tra chất lượng nguồn lao động không báo trước, nhanh chóng đưa ra các yêu cầu và hỗ trợ về đào tạo đối với nhóm lao động chưa đạt tiêu chuẩn.

- Các đơn vị kinh doanh, doanh nghiệp, ... đưa ra các giải thưởng và các cơ chế lương, hỗ trợ hấp dẫn riêng đối với nhóm lao động biết ngoại ngữ, từ đó khuyến khích nhóm lao động trẻ và lao động đang có đầu tư trang bị các kiến thức về ngoại ngữ.

- Liên kết với các đơn vị đào tạo ngoại ngữ trên địa bàn tỉnh tổ chức các hội thảo, các cuộc thi, các buổi đào tạo ngắn về ngoại ngữ chuyên ngành.

- Giáo dục cộng đồng áp dụng cho các cộng đồng địa phương hoặc lao động gián tiếp, với mục đích xây dựng điểm đến thân thiện và con người mến khách cho tỉnh Điện Biên

- Tuyên truyền, quảng bá hình ảnh du lịch và sản phẩm các ngành của tỉnh Điện Biên tới mọi người dân trong thị xã, phổ biến các quy tắc ứng xử giúp đỡ khách du lịch tới mọi đối tượng dân cư.

1.3.6. Cơ chế chính sách

- **Nâng cao năng lực bộ máy nhà nước:** Trong xu thế hội nhập quốc tế, sự cạnh tranh sẽ diễn ra ngày một gay gắt hơn, vì vậy cần gấp rút kiện toàn và nâng cao năng lực của tổ chức bộ máy hành chính, các cơ quan, ban ngành trong thị xã có đủ khả năng và trình độ để thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ trong chiến lược phát triển KT – XH của thị xã

Các cấp lãnh đạo, các ngành, cán bộ, chuyên viên cần nghiên cứu kỹ Luật Đầu Tư, Luật Doanh Nghiệp năm 2005 và các nghị định hướng dẫn thi hành, các cam kết WTO của Việt Nam để hướng dẫn các doanh nghiệp và nhân dân cùng thực hiện.

- **Tích cực thực hiện cải cách hành chính:** Tích cực thực hiện cải cách hành chính và nâng cao năng lực và hoạt động của bộ máy hành chính của thị xã

Thực hiện có hiệu quả cải cách thủ tục hành chính đảm bảo đáp ứng các nhu cầu của nhân dân, doanh nghiệp, nhanh gọn, chính xác, đúng luật. Thực hiện phương thức 1 đầu, một cửa. Phát triển dịch vụ hành chính công theo hình thức trọn gói..v.v...

- Tiếp tục thực hiện tốt chính sách kinh tế nhiều thành phần:

Khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi, đối xử bình đẳng, công bằng đối với tất cả các thành phần kinh tế tham gia bỏ vốn đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh dưới mọi hình thức. Thực hiện khuyến khích ưu đãi đầu tư cho các đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo luật quy định như miễn giảm thuế doanh thu, thuế lợi tức, vay vốn ưu đãi, tiền thuê đất giá rẻ...

Thực hiện tốt luật hợp tác xã sửa đổi nhằm phát triển về số lượng và chất lượng HTX, hoạt động có hiệu quả trong điều kiện hội nhập quốc tế.

- Tổ chức sản xuất kinh doanh trên địa bàn thị xã có hiệu quả

Tiếp tục thực hiện công cuộc đổi mới, không ngừng hoàn thiện cơ chế quản lý, tạo môi trường thuận lợi cho các thành phần kinh tế cùng phát huy hiệu quả hoạt động, với phương châm chống độc quyền, khuyến khích các thành phần kinh tế cùng phát triển theo định hướng của nhà nước. Phát triển kinh tế HTX để nâng cao sức mạnh của từng cá nhân, và tập thể. Khuyến khích thành phần kinh tế cá nhân phát triển nhằm phát huy tổng lực xã hội vào phát triển nhanh và bền vững. Phát triển kinh tế hộ gia đình, thúc đẩy mô hình kinh tế trang trại hoặc các mô hình hợp tác công - nông nghiệp phát triển nhằm nhanh chóng đạt được mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Tạo mọi điều kiện cho công ty tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty mẹ, công ty con nằm trên địa bàn thị xã hoạt động tốt, phát triển mạnh về số lượng, chất lượng và quy mô...

Tạo mối liên kết có hiệu quả giữa tiến bộ ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, cung ứng vốn - vật tư, sản xuất công nghiệp, nhất là CN chế biến, sản xuất nông nghiệp, phân phối lưu thông hàng hoá và đặc biệt là thu mua tiêu thụ sản phẩm để tạo đầu ra thông thoáng cho sản xuất phát triển.

Tổ chức tốt địa bàn lãnh thổ: tiếp tục hoàn thiện công tác tổ chức các đơn vị hành chính trên địa bàn thị xã nhằm tạo điều kiện thuận lợi và nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị.

- Thực hiện tốt các chính sách Nhà nước về phát triển KT-XH và đảm bảo an ninh quốc phòng khu vực

Thực hiện đầy đủ và sáng tạo các chủ trương và chính sách Nhà nước về ưu đãi đầu tư trong nước và nước ngoài theo Luật Đầu Tư, Luật Doanh Nghiệp mới năm 2005, nhằm tạo sự hấp dẫn đặc biệt để khuyến khích các cá nhân, doanh nghiệp, nhà đầu tư trên địa bàn thị xã và thu hút các nhà đầu tư bên ngoài đầu tư vào thị xã

Không hình sự hoá các quan hệ dân sự và quan hệ kinh tế. Xử phạt nghiêm các hành vi buôn lậu, trốn thuế, làm và lưu thông hàng giả, hàng kém chất lượng nhằm tạo sự công bằng trong giới kinh doanh. Các chính sách thuế khoán phải ổn định, hợp lý,

trên cơ sở giảm nhẹ dần nhằm khuyến khích doanh nghiệp và nhân dân yên tâm, phấn khởi tham gia đầu tư sản xuất kinh doanh.

Giữ vững an ninh quốc phòng, nhằm đảm bảo cho sản xuất phát triển.

- **Chính sách phát triển nguồn nhân lực:** Tiến hành sắp xếp lại sản xuất trên địa bàn, tăng cường chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nhằm giải quyết việc làm và tăng số lượng lao động tham gia trong các ngành kinh tế. Khuyến khích đào tạo, nâng cao trình độ người lao động. Phát triển các cơ sở dạy nghề và có chính sách thu hút lực lượng lao động về địa phương.

Để thực hiện thành công và hiệu quả các mục tiêu phát triển KT-XH của thị xã từ nay đến năm 2030, điều kiện hết sức quan trọng là cần phải có một nguồn nhân lực có đầy đủ năng lực và trình độ. Vì vậy, thị xã cần có chính sách thu hút nguồn nhân lực có trình độ đáp ứng yêu cầu ngay từ bây giờ. Đồng thời, phát triển mạnh việc đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển dài hạn.

Ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục đào tạo, nâng cao dân trí trong thị xã:

+ Phối hợp với trung tâm hỗ trợ kỹ thuật Doanh nghiệp nhỏ và vừa của TW, của tỉnh để hỗ trợ các vấn đề doanh nghiệp yêu cầu về kỹ thuật công nghệ cũng như tập huấn về luật đầu tư, luật doanh nghiệp mới, các nghị định thi hành, bồi dưỡng về quản trị doanh nghiệp, xây dựng chiến lược sản phẩm, thương hiệu, xúc tiến thương mại, đàm phán, ký kết hợp đồng .v.v... Đây là khâu hết sức quan trọng vì hiện nay Việt Nam đã gia nhập WTO, các doanh nghiệp phải nghiêm túc thực hiện các cam kết của Việt Nam và phải am hiểu thị trường thế giới để có các giải pháp nâng cao khả năng cạnh tranh mới có cơ may tồn tại và phát triển.

+ Tổ chức các trung tâm học tập công đồng, tăng cường các lớp huấn luyện các ngành nghề, khoa học, ứng dụng công nghệ mới cho nông dân, lao động CN-TTCN, thương mại dịch vụ, du lịch...

+ Tăng cường việc đào tạo và đào tạo lại lực lượng lao động của thị xã bằng nhiều hình thức như liên kết với các trường đào tạo tại chỗ, gửi đi học tại các trường ở tỉnh, ở Hà Nội,...

+ Tăng cường thông tin đại chúng, đáp ứng các yêu cầu về thông tin cho nhân dân, đặc biệt các thông tin về kinh tế, khoa học - kỹ thuật...

Có chính sách đãi ngộ các nhà quản lý giỏi, các cán bộ, chuyên gia khoa học kỹ thuật, công nhân có tay nghề cao ... để thu hút nguồn nhân lực.

Khuyến khích phát triển các trung tâm tư vấn tìm kiếm việc làm để huy động nguồn lao động xã hội trong thị xã một cách hiệu quả nhất.

1.4. Giải pháp về môi trường và công nghệ

1.4.1. Về bảo vệ môi trường

a) Hỗ trợ xử lý các điểm gây ô nhiễm môi trường bức xúc trên địa bàn thị xã

- Hỗ trợ kinh phí chuyển đổi công nghệ, áp dụng sản xuất sạch hơn, các công nghệ tiên tiến nhằm xử lý hết lượng chất thải phát sinh, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, lấp

đặt các lò đốt rác công nghệ mới có hệ thống xử lý khí thải, nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường.

- Phát huy hiệu quả, duy tu, bảo dưỡng các công trình nước sạch đã có và lên kế hoạch xây dựng chương trình cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, chương trình sản xuất nông nghiệp sạch, an toàn vệ sinh thực phẩm. Thực hiện đồng bộ các biện pháp ngăn ngừa và xử lý nghiêm các hành vi lạm dụng hoá chất trong canh tác, bảo quản, chế biến hàng nông sản, thủy sản và lương thực, thực phẩm; Hoàn thành xây dựng đưa vào sử dụng trạm nước sạch sử dụng nguồn nước mặt .

- Chú trọng cải tạo những hồ ao, kênh, mương, bị ô nhiễm; thực hiện có hiệu quả đề án bảo vệ môi trường lưu vực sông; cải thiện nâng cao chất lượng nước sông Dinh đạt tiêu chuẩn theo quy định.

- Nhân rộng các mô hình làng năng xuất xanh, áp dụng biện pháp phòng trừ dịch hại tổng hợp (IPM) trên đồng ruộng, triển khai hỗ trợ xây dựng hầm khí sinh học (Biogas) bếp tiết kiệm nhiên liệu, áp dụng các phương thức kỹ thuật canh tác tiên tiến, nhằm cải tạo chất lượng đất, ngăn chặn tình trạng thoái hoá đất đai, hỗ trợ hoạt động thu gom, xử lý rác thải nông nghiệp. Xử lý tốt các ổ dịch, khử trùng và vệ sinh các khu vực chôn lấp gia súc, gia cầm mắc dịch bệnh, hỗ trợ xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn.

- Thực hiện tốt chương trình dân số, kế hoạch hoá gia đình, chương trình xoá đói, giảm nghèo, nhằm giảm áp lực của dân số đối với tài nguyên thiên nhiên và môi trường, thực hiện tốt các quy định về mai táng hợp vệ sinh, nhằm từng bước xoá bỏ dần các tập tục lạc hậu về ma chay, gây ảnh hưởng xấu đến sức khoẻ con người và môi trường.

Triển khai đồng bộ các giải pháp quản lý và bảo vệ môi trường, chú trọng công tác phòng ngừa ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí. Thực hiện các biện pháp bảo đảm chất lượng không khí ở khu dân cư, đô thị và cải thiện tình trạng ô nhiễm ở khu công nghiệp, ngăn chặn nguy cơ phát tán ô nhiễm trên diện rộng.

Thực hiện triệt để việc thu gom rác, tiến tới phân loại ngay tại nguồn và xử lý toàn bộ chất thải rắn phát sinh tại các khu vực, gồm rác thải sinh hoạt, chất thải y tế, chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại; phát triển các công nghệ xử lý và tái chế, tái sử dụng chất thải. Tăng cường kiểm soát, giảm thiểu tiếng ồn, lượng khí thải, bụi của các phương tiện tham gia giao thông và trong các hoạt động xây dựng.

Bảo vệ và phát triển hệ thống cây xanh đô thị, công viên, hệ thống hồ, đầm của thị xã, bảo tồn đa dạng sinh học, hình thành hệ sinh thái tự nhiên đảm bảo khả năng tái tạo và sử dụng một cách tối ưu.

Xây dựng và thực hiện có hiệu quả chương trình quản lý tài nguyên nước trên địa bàn thị xã Bảo vệ chất lượng nước của các sông, ngòi, hồ, đầm công cộng bằng các biện pháp chống xả thải, giám sát xả thải trực tiếp vào các nguồn nước mặt của thị xã.

Bảo vệ tài nguyên đất, nâng cao hiệu suất sử dụng đất trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị. Khuyến khích, hỗ trợ cho các mô hình nông nghiệp công

nghệ cao, công nghệ sạch, tiết kiệm đất, các phương pháp canh tác và chăn nuôi tiết kiệm diện tích.

Thường xuyên kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường, quản lý và hướng dẫn cho các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt công tác phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

Tăng cường năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu cho hệ thống chính quyền các cấp trên địa bàn. Xây dựng thí điểm mô hình cộng đồng thích ứng với biến đổi khí hậu. Tổ chức quan trắc diễn biến các yếu tố môi trường liên quan đến biến đổi khí hậu nhằm cảnh báo và đề xuất các giải pháp phòng tránh.

b) Phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường

- Chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường, các ngành liên quan và UBND các xã, thị trấn, các trường học tổ chức tuyên truyền và triển khai thực hiện Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Luật Tài nguyên nước, Luật Khoáng sản, Luật Đa dạng sinh học, các văn bản hướng dẫn thi hành; Chú trọng giáo dục ý thức bảo vệ môi trường, yêu thiên nhiên, có nếp sống gần gũi, thân thiện với môi trường; tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ để nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, hướng tới phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

- Thường xuyên kiểm tra phát hiện và công khai các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh gây ô nhiễm môi trường trên các phương tiện thông tin đại chúng, nhằm tạo dư luận xã hội, lên án nghiêm khắc đối với những hành vi vi phạm đó.

- Quy hoạch khu xử lý rác thải, nghĩa trang nhân dân tập trung cho các thị trấn, trung tâm cụm xã (thị tứ), và khu dân cư tập trung, để đạt 90% các làng, thôn, xóm, xã có điểm chôn lấp rác thải và có hợp tác xã hoặc có tổ, đội vệ sinh môi trường, có bãi thu gom, chôn lấp rác thải vệ sinh, có nghĩa trang nhân dân tập trung; bệnh viện thị xã, trạm y tế ở các xã, thị trấn phải có biện pháp thu gom và xử lý chất thải y tế đạt tiêu chuẩn môi trường.

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các nội dung về bảo vệ môi trường trong các quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của các cấp, các ngành trên địa bàn thị xã; thẩm định chặt chẽ các hồ sơ kế hoạch BVMT, đề án BVMT đơn giản.

- Xây dựng kế hoạch và thực hiện chương trình quan trắc môi trường, cập nhật số liệu về hiện trạng môi trường thị xã, từ đó đề ra biện pháp bảo vệ môi trường kịp thời, phù hợp với địa phương.

- Quản lý chặt chẽ việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn, đặc biệt tại khu công nghiệp và các đơn vị sản xuất, kinh doanh quy mô lớn;

- Hình thành cơ sở dữ liệu về môi trường đối với các xã, phường;

- Nghiên cứu giải pháp đầu tư đồng bộ hạ tầng thu gom, trung chuyển, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn thị xã phù hợp với chủ trương của tỉnh

và quy định của luật bảo vệ môi trường sửa đổi năm 2020, theo đó hạn chế việc xây mới các bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt.

- Triển khai quy hoạch xây dựng các trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung đảm bảo từng bước xử lý triệt để nước thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn;

- Tăng cường công tác kiểm tra việc phát sinh, xử lý chất thải tại các nguồn thải lớn trên địa bàn.

1.4.2. Về phát triển khoa học và công nghệ

- Có các biện pháp gắn phát triển khoa học công nghệ với sản xuất, ứng dụng nhanh các thành tựu của khoa học kỹ thuật vào sản xuất và các lĩnh vực khác như: quản lý, điều hành... không nhập các thiết bị có công nghệ lạc hậu cũng như thiết bị gây ảnh hưởng xấu đến môi trường.

- Cần đẩy mạnh ứng dụng các loại giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, chịu bệnh tốt, phù hợp điều kiện tự nhiên của thị xã. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học vào sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là biến đổi gen nhằm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm; định hướng tương lai sẽ hình thành các khu nông nghiệp công nghệ cao.

Đẩy mạnh sản xuất thức ăn gia súc và công tác thú y, bảo vệ thực vật để nâng cao hiệu quả sản xuất nông lâm thủy sản. ứng dụng công nghệ tiên tiến trong các khâu chế biến nông sản và các ngành công nghiệp chế tác khác. Có các chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp đầu tư đưa các công nghệ mới, tiên tiến vào sản xuất.

- Xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất, kinh doanh giỏi, có hiệu quả cao, nhất là trong lĩnh vực nông lâm thủy sản và tiểu thủ công nghiệp.

2. Nguồn vốn và nguồn lực thực hiện

2.1. Huy động nguồn vốn đầu tư

- **Huy động vốn từ ngân sách nhà nước:** Vốn ngân sách bao gồm ngân sách thị xã, ngân sách tỉnh và Trung ương đầu tư vào các công trình thiết yếu như thủy lợi, giao thông, y tế và giáo dục. Ngân sách thị xã chủ yếu là từ nguồn thu thuế và phí trên cơ sở thực hiện đầy đủ luật ngân sách nhà nước. Ngân sách Trung ương được huy động từ các nguồn vốn trái phiếu chính phủ, vốn ODA và các nguồn vốn phi chính phủ khác.

- **Huy động vốn doanh nghiệp:** Bao gồm cả các các nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài và các doanh nghiệp trong nước, vốn đóng góp của dân. Nguồn vốn đầu tư từ doanh nghiệp có vai trò ngày càng lớn trong đầu tư phát triển.

- **Huy động vốn từ quỹ đất đai:** Tiếp tục giao đất đến từng hộ gia đình, cho thuê đất dài hạn, thực hiện phương thức đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tạo ra nguồn vốn đầu tư cho địa phương. Bố trí sử dụng nguồn tài nguyên đất đai một cách hợp lý giữa các ngành, lĩnh vực trong nền kinh tế.

Chuyển đổi quỹ đất đai thành nguồn vốn bằng cách rà soát lại quỹ đất trên cơ sở xây dựng quy hoạch sử dụng đất đai của thị xã, đặc biệt là vùng quy hoạch khu đô thị, từ đó tiến hành giao đất cho các ngành, các đơn vị, cơ sở, doanh nghiệp và cá nhân sử dụng theo phương thức cụ thể để huy động vốn.

Đầu tư một số tuyến đường giao thông quan trọng, gắn với một số công trình phúc lợi công cộng để tạo thêm quỹ đất mới có giá trị cao hơn.

Thực hiện phương thức đấu thầu các khu đất để huy động vốn.

- **Huy động vốn vay:** Xây dựng các dự án trọng điểm để được vay từ các ngân hàng và tổ chức tín dụng của tỉnh, TW và các tổ chức quốc tế.

- **Tạo môi trường thông thoáng và có chính sách hấp dẫn để thu hút các nguồn vốn bên ngoài:**

Cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn thị xã để thu hút vốn đầu tư trực tiếp của các doanh nghiệp, cá nhân trong tỉnh, từ các tỉnh khác, và vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, bao gồm các hình thức như hợp tác kinh doanh, liên doanh liên kết, đầu tư 100%, hình thức BOT,...

Xây dựng các dự án hạ tầng quan trọng, các dự án kinh tế cộng đồng có sức thuyết phục và hiệu quả, nhằm tranh thủ nguồn vốn tín dụng trong nước và vay vốn các ngân hàng và tổ chức tài chính quốc tế như vốn ODA, vốn quốc tế tài trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, vốn quốc tế tài trợ cho các dự án vùng đồng bào dân tộc ít người, vùng kém phát triển...

- **Tăng cường xúc tiến đầu tư, thương mại:** Tăng cường các hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại, hợp tác kinh tế với các đơn vị kinh tế lớn trong tỉnh, ngoài tỉnh.

- **Kết hợp huy động, sử dụng các nguồn vốn cho các chương trình một cách hợp lý:**

Chương trình đầu tư xây dựng, cải thiện hệ thống kết cấu hạ tầng về giao thông, điện, cấp thoát nước, thủy lợi: dùng vốn ngân sách, ODA, huy động theo hình thức BOT, BTO, BT, đóng góp của các doanh nghiệp và nhân dân.

Chương trình đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở ngành y tế, giáo dục - đào tạo, văn hoá thể dục thể thao: dùng vốn ngân sách kết hợp việc thực hiện xã hội hoá chương trình đầu tư bằng huy động sức dân, vốn đóng góp của dân, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư dân lập, các nhà tài trợ trong và ngoài nước.

Chương trình đầu tư xây dựng và phát triển công nghiệp, dịch vụ, thương mại: chủ yếu là thu hút các nguồn vốn từ các hộ kinh doanh, các doanh nghiệp trong nước, đầu tư trực tiếp nước ngoài, kết hợp một phần vốn ngân sách cho công tác khuyến công, khuyến thương, xúc tiến đầu tư, thương mại.

Chương trình đầu tư xây dựng phát triển ngành nông nghiệp có năng suất và hiệu quả kinh tế cao, đặc biệt là phát triển cây ăn quả và chăn nuôi: vốn đầu tư cho chương trình này chủ yếu dùng các chính sách khuyến khích nhân dân, doanh nghiệp, trang trại và các đối tượng khác bỏ vốn tự có và vay vốn tín dụng ưu đãi đầu tư phát triển sản xuất. Ngoài ra ngân sách cũng cần tham gia một tỷ lệ hợp lý vào lĩnh vực hỗ trợ-hướng dẫn kỹ thuật, cung cấp thông tin, xúc tiến đầu tư-thương mại, áp dụng công nghệ sinh học và giống mới.

2.2. Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước

- Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh; tạo lợi thế trong việc thu hút nguồn đầu tư trực tiếp và gián tiếp từ nước ngoài. Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư, thu hút làn sóng đầu tư mới có chất lượng nhằm phát triển, dịch vụ, chế biến nông, lâm sản có lợi thế cạnh tranh. Tăng cường xúc tiến đầu tư thông qua các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn. Thực hiện tốt Quy chế phối hợp trong việc xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến đầu tư hằng năm

- Thu hút các doanh nghiệp, đối tác đem theo công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, hệ thống quản lý hiện đại; các tập đoàn đa quốc gia (TNCs) hàng đầu thế giới; các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) đến từ các nền kinh tế phát triển: Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc... tạo tác động lan toả tích cực tới sự phát triển của khu vực kinh tế trong nước; góp phần xây dựng và hình thành những ngành kinh tế mũi.

- Triển khai hiệu của các chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư trên địa bàn. Tập trung nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu theo quy hoạch được duyệt. Chuẩn bị tốt nhất, tạo điều kiện thuận lợi nhất để thu hút các nhà đầu tư vào địa bàn thị xã, như chuẩn bị địa điểm, phối hợp thực hiện công tác đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư, đào tạo nguồn nhân lực...

- Hoàn thành bộ tiêu chí về đầu tư nhằm tận dụng tối đa lợi thế của địa phương, thu hút các dự án phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh; quy định một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021-2025.

Phát huy vai trò của Ban Chỉ đạo Hỗ trợ đầu tư và Phát triển doanh nghiệp và Tổ công tác trực tiếp giúp Chủ tịch UBND tỉnh tiếp nhận và xử lý thông tin nhằm xử lý kịp thời, nghiêm túc mọi phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp, nhà đầu tư, góp phần tháo gỡ khó khăn trong quá trình đầu tư, sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Xây dựng hình ảnh, thương hiệu của tỉnh thông qua việc xây dựng những biểu trưng, ấn phẩm, những đặc điểm riêng biệt so với các địa phương khác, tổ chức xúc tiến, quảng bá các điểm đến hấp dẫn,... với các bạn bè, doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn. Tăng cường huy động vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP). Nghiên cứu xây dựng danh mục các công trình đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo hình thức PPP cho từng giai đoạn để thu hút nhà đầu tư, coi đây là giải pháp đột phá để hoàn thiện cơ sở vật chất, hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và hướng tới mục tiêu xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Các dự án PPP phải được nghiên cứu, chuẩn bị kỹ lưỡng; công tác chuẩn bị hồ sơ và công việc sơ bộ cần được ưu tiên và tập trung thực hiện trước khi bắt đầu các cuộc thảo luận PPP với các nhà đầu tư tiềm năng.

Đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động sự nghiệp như y tế, giáo dục, đào tạo nghề, văn hóa, thể thao khoa học công nghệ... Thành lập các quỹ như quỹ tín dụng nhân dân ở những nơi có nhu cầu và đủ điều kiện, quỹ bảo hiểm sản xuất... Thông qua hệ thống các ngân hàng thương mại để huy động vốn đầu tư tại chỗ để đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH của tỉnh. Phát triển các hình thức huy động vốn đóng góp bằng các hình thức như cổ phần, cổ phiếu.

2.3. Tổ chức thực hiện và nguồn lực thực hiện

- Sau khi được các cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phát triển, UBND thị xã giao cho các ban ngành có liên quan trong thị xã khẩn trương triển khai thực hiện.

- Tuyên truyền vận động nhân dân hiểu rõ những yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đối với sự chuyển đổi đất đai, ngành nghề, hiểu rõ giữa lợi ích cá nhân với lợi ích xã hội để giảm bớt những mâu thuẫn nảy sinh.

- Thực hiện công khai phương án phát triển trên địa bàn thị xã, tuyên truyền, thu hút sự chú ý của nhân dân và các nhà đầu tư thực hiện quy hoạch phát triển kinh tế xã hội. Tổ chức hội nghị thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài. Tiếp tục triển khai các quy hoạch chi tiết như quy hoạch mặt bằng các khu công nghiệp, khu dân cư tập trung...

- Các cấp uỷ Đảng thông qua hệ thống của mình cần phải có được thông tin về việc triển khai thực hiện để kịp thời phát hiện vấn đề và có ý kiến chỉ đạo.

- HĐND các cấp đại diện cho dân thực hiện chức năng giám sát kiểm tra thực hiện phương án phát triển để kịp thời có ý kiến cho UBND tổ chức quản lý thực hiện.

- UBND thị xã tạo điều kiện cho nhân dân thực hiện tốt quyền được giám sát thực hiện phương án phát triển.

Triển khai nhiệm vụ đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước và quản lý doanh nghiệp. Phát triển đồng bộ đội ngũ nhân lực có chất lượng, đủ mạnh ở mọi lĩnh vực, đáp ứng yêu cầu PTBV.

Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu đổi mới phát triển KT-XH trong thời kỳ công nghiệp hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức quản lý Nhà nước, kỹ năng, tác phong cho đội ngũ cán bộ, công chức quản lý, ưu tiên cấp tỉnh và cấp cơ sở và ngành nghề du lịch, công nghiệp.

Đối với đội ngũ doanh nhân, tập trung ưu tiên hỗ trợ đào tạo những doanh nhân xuất phát từ các chủ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các làng nghề thực hiện các chương trình và hình thức đào tạo, đào tạo lại gồm cả nâng cao kỹ năng tác nghiệp hướng tới tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế nhằm đáp ứng tình hình mới, phối hợp doanh nghiệp với cơ sở đào tạo nghề.

Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, góp phần tăng nhanh năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Thực hiện các chương trình, đề án đào tạo nhân lực chất lượng cao đối với các ngành, lĩnh vực chủ yếu, mũi nhọn. Chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, phát huy nhân tài, đào tạo nhân lực cho phát triển kinh tế tri thức.

Nghiên cứu xây dựng Đề án về vấn đề việc làm trong bối cảnh CMCN 4.0 để nhận diện ra sự thay đổi, biến động của thị trường lao động và vấn đề việc làm trong bối cảnh CMCN 4.0; Đề án Đào tạo và đào tạo lại nhân lực trong bối cảnh CMCN 4.0 để

nhận diện ra những nghề cần đào tạo để chuẩn bị nhân lực; những ngành nghề và con người nào cần đào tạo và đào tạo lại để chuẩn bị nhân lực.

Nghiên cứu cơ chế, chính sách thu hút đầu tư các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập theo phương án bố trí quy hoạch, tạo đột phá quy mô đào tạo. Đồng thời đặc biệt quan tâm thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp phát triển Trường Cao đẳng nghề trở thành Trường nghề chất lượng cao, với quy mô đào tạo tăng mạnh, trong đó tập trung đào tạo trình độ cao đẳng; tiếp tục mở rộng quy mô đào tạo Trường trung cấp nghề miền núi, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên các thị xã; hợp tác, liên kết với các trường đại học để xây dựng các cơ sở mới tại tỉnh. Tập trung nâng cao chất lượng hệ thống trường điểm các cấp học, trường THCS trọng điểm chất lượng cao để trở thành những mô hình điểm, đi đầu về đổi mới giáo dục.

Đẩy mạnh công tác dự báo nhu cầu thị trường nhân lực trong tương lai gần và xa hơn. Nghiên cứu nhu cầu lao động của các doanh nghiệp trong cuộc CMCN 4.0 để định hướng đào tạo đối với các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử, tự động hóa, nông nghiệp công nghệ cao, chăm sóc sức khỏe, ngoại ngữ sẽ có nhu cầu lao động rất lớn mở ra cơ hội việc làm cho thanh niên ở cả trong nước và quốc tế. Triển khai thực hiện có hiệu quả công tác phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS theo hướng khuyến khích học sinh tham gia học nghề, giảm tỷ lệ học lên THPT và học cao đẳng để điều chỉnh cung - cầu theo hướng phù hợp với thực tế thị trường lao động, tránh tình trạng thất nghiệp hoặc phải làm việc không đúng với chuyên môn được đào tạo.

Tăng cường liên kết các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp sử dụng lao động, triển khai đào tạo theo hình thức đặt hàng; nghiên cứu chính sách hỗ trợ của nhà nước đối với các đối tượng học nghề làm công cụ thu hút, điều chỉnh cơ cấu đào tạo. Khuyến khích các doanh nghiệp tổ chức không gian đào tạo nghề tại nhà máy, chia sẻ nguồn lực đào tạo giữa các doanh nghiệp, và liên kết với các cơ sở đào tạo nghề để triển khai các chương trình đào tạo nghề cho người lao động. Mời doanh nghiệp tham gia đào tạo và kiểm tra tay nghề học viên.

Thực hiện tốt chủ trương hỗ trợ đào tạo lao động cho doanh nghiệp, khuyến khích doanh nghiệp tham gia đào tạo lao động; đẩy mạnh công tác hỗ trợ người lao động khu vực nông thôn, khu vực khó khăn, lao động thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp tham gia học nghề thông qua các lớp đào tạo nghề theo dự án “đào tạo nghề cho lao động nông thôn”.

Xây dựng hệ thống mạng lưới thông tin thị trường lao động, phát triển sản phẩm dịch vụ việc làm, kết nối thông tin thị trường lao động, nhằm cung cấp thông tin kịp thời cho các nhà quản lý, các nhà đầu tư, các doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo nghề để thực hiện chức năng làm cầu nối liên kết giữa cung và cầu lao động, giữa người lao động, cơ sở đào tạo và cơ sở sử dụng lao động; tăng cường sự gắn kết giữa đào tạo và sử dụng lao động.

Nâng cao thể lực và tầm vóc của người dân, chú ý làm tốt công tác bảo vệ chăm sóc sức khỏe ban đầu, nâng cao thể lực toàn dân. Quan tâm tăng mạnh nguồn lực từ ngân sách nhà nước để thực sự là đòn bẩy tác động vào lĩnh vực đào tạo nghề; thông qua các chính sách hỗ trợ từ nhà nước, cơ chế đặt hàng, kết hợp với xã hội hóa, khuyến khích đầu tư của khu vực tư nhân để tạo đột phá về công tác đào tạo nghề. Tăng cường thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài và sự tham gia của người dân để thực hiện hiệu quả các chương trình, mục tiêu quốc gia về y tế và dân số. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền tạo sự hiểu biết của xã hội để hình thành phong trào của toàn dân chăm lo phát triển thể lực, tầm vóc con người Việt Nam. Xây dựng đời sống lành mạnh trong nhân dân, đẩy lùi các hiện tượng tiêu cực trong lối sống xã hội.

3. Các chương trình, dự án trọng điểm ưu tiên đầu tư

3.1. Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư

- Phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chiến lược phát triển quốc gia, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia trên địa bàn.
- Phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của thị xã.
- Có tính cấp thiết, tháo gỡ, khắc phục những hạn chế, điểm nghẽn cản trở quá trình phát triển của thị xã.
- Mang lại lợi ích kinh tế - xã hội tích cực, có tính lan tỏa sâu rộng giữa các vùng, miền.
- Phù hợp với cân đối tổng thể về nguồn lực.
- Đảm bảo về môi trường, an toàn xã hội và an ninh quốc phòng.
- Phù hợp, đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn

Cụ thể:

- 1) Các dự án hạ tầng khung giao thông trục chính của thị xã có tính chất đối ngoại, kết nối thị xã với các khu du lịch, khu trọng điểm kinh tế của các địa phương lân cận, kết nối xuyên suốt nội bộ.
- 2) Các dự án chỉnh trang đô thị tập trung vào các hệ thống mương dẫn nước thải, xử lý thoát nước mặt, hệ thống an toàn giao thông
- 3) Quy hoạch, đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu dân cư, khu nhà ở xã hội đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu của các nhóm lao động trong các khu, cụm công nghiệp, nhân dân trong và ngoài địa phương.
- 4) Hạ tầng các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp được thực hiện đồng bộ, nhất là hệ thống xử lý nước thải, thu gom rác thải công nghiệp.
- 5) Các dự án du lịch văn hoá, làng nghề, sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao, giải trí gắn với các biện pháp bảo vệ môi trường sinh thái, các vị trí ưu tiên trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh.
- 6) Đào tạo, thu hút nguồn nhân lực, cung cấp đầy đủ và ngày càng nâng cao trình độ nguồn nhân lực trong các ngành công nghiệp, xây dựng, dịch vụ, thương mại, nông nghiệp công nghệ cao.

3.2. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của thị xã, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện dự án

- Nhóm tiêu chí ưu tiên về kinh tế: Phù hợp với các trụ cột ưu tiên phát triển trong quy hoạch; cụ thể hóa các mục tiêu về quy mô kinh tế, tính khả thi về nguồn lực, thời gian thực hiện.

- Nhóm tiêu chí ưu tiên về xã hội: Phù hợp với các ưu tiên phát triển về xã hội trong quy hoạch; cụ thể hóa các mục tiêu về xã hội như lao động, việc làm, thu nhập, văn hóa, an toàn và công bằng xã hội.

- Nhóm tiêu chí về môi trường: Phù hợp với các ưu tiên về bảo đảm môi trường trong quy hoạch như tiêu chuẩn xả thải, mức độ xử lý ô nhiễm môi trường, các quy chuẩn trong quản lý môi trường...

- Nhóm tiêu chí về an ninh quốc phòng: Phù hợp với ưu tiên bảo đảm về an ninh quốc phòng.

